

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 7383 /SXD-KTVLXD

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 07 năm 2026

V/v công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 6 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các xã, phường và đặc khu;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Trên cơ sở thông tin về giá vật liệu xây dựng thu thập từ báo giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo giá của các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất ngoài tỉnh có sản phẩm lưu thông trên địa bàn; kết quả tổng hợp, rà soát và ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 (theo Bảng giá kèm theo).

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <https://sxd.khanhhoa.gov.vn> để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, tra cứu và sử dụng theo quy định.

Một số nguyên tắc trong quá trình thực hiện:

1. Lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án.

2. Phù hợp với nhu cầu, kế hoạch dự kiến sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu được lựa chọn để xác định chi phí xây dựng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng thì chi phí

vận chuyển được xác định theo hướng dẫn tại tiết 2.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD.

3. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

4. Giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố là một trong các căn cứ để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm lựa chọn, áp dụng giá vật liệu phù hợp với hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, điều kiện thi công, nguồn cung và điều kiện thực tế của dự án. Khi lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cần rà soát mức giá, khả năng cung ứng, cự ly vận chuyển và nguồn cung trên cơ sở năng lực khai thác, phạm vi cung ứng thực tế của từng mỏ, cơ sở sản xuất, bảo đảm tính khả thi của việc cung ứng vật liệu cho dự án, hạn chế phát sinh thiếu hụt vật liệu, chênh lệch giá và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

5. Trường hợp giá vật liệu xây dựng thực tế sử dụng khác với giá do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư có trách nhiệm thu thập, lưu trữ hồ sơ, tài liệu làm căn cứ chứng minh việc lựa chọn giá phù hợp với điều kiện thực tế của dự án theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác quản lý, thẩm định, thanh tra, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026) 

Nơi nhận: VBĐT

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc SXD (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở (đăng tải);
- Lưu: VT, KTVLXD, Chuyên.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Phạm Quốc Vinh



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Sắt - thép:												
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina					16.091	16.091	16.091
		Sắt 10	cây		CB 400; 11,7m/cây						112.727	112.727	112.727
		Sắt 12	cây		CB 400; 11,7m/cây						160.909	160.909	160.909
		Sắt 14	cây		CB 400; 11,7m/cây						219.091	219.091	219.091
		Sắt 16	cây		CB 400; 11,7m/cây						286.364	286.364	286.364
		Sắt 18	cây		CB 400; 11,7m/cây						363.636	363.636	363.636
		Sắt 20	cây		CB 400; 11,7m/cây						449.091	449.091	449.091
		Sắt 22	cây		CB 400; 11,7m/cây						543.636	543.636	543.636
		Sắt 10	cây		SD 295; 11,7m/cây						100.909	100.909	100.909
		Sắt 12	cây		CB 300; 11,7m/cây						157.273	157.273	157.273
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						216.364	216.364	216.364
		Sắt 16	cây		CB 300; 11,7m/cây						282.727	282.727	282.727
		Sắt 18	cây		CB 300; 11,7m/cây						358.182	358.182	358.182
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB 240; 11,7m/cây	Việt Nam					15.636	15.636	15.636
		Sắt 10	cây	ASTMA615/A615M-18	GR 40; 11,7m/cây						100.000	100.000	100.000
		Sắt 12	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						156.364	156.364	156.364
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						214.545	214.545	214.545
		Sắt 16	cây	ASTMA615/A615M-20	GR 40; 11,7m/cây						272.727	272.727	272.727
		Sắt 18	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						355.455	355.455	355.455
		Đinh 5 phân	kg				20.000	20.000	20.000				
		Kềm buộc 1 ly	kg				19.091	19.091	19.091				
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây	ASTM A500/A 500M -20	Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam				50.000	50.000	50.000
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						151.818	151.818	151.818
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						177.273	177.273	177.273
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						200.909	200.909	200.909

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây	Grade A	Cây 6m			Đủ khả năng cung ứng hàng hoá	Tại cửa hàng Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	232.727	232.727	232.727
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						313.636	313.636	313.636
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						394.545	394.545	394.545
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						475.455	475.455	475.455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						607.273	607.273	607.273
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây	JIS G3466/AS TM A500	Cây 6m	Đông Á	Việt Nam				222.727	222.727	222.727
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						336.364	336.364	336.364
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây	ASTM-A500 standard-Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam				86.364	86.364	86.364
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						151.818	151.818	151.818
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						177.273	177.273	177.273
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m						205.455	205.455	205.455
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m						260.000	260.000	260.000
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m						82.727	82.727	82.727
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						131.818	131.818	131.818
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m						165.455	165.455	165.455
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						200.909	200.909	200.909
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m						232.727	232.727	232.727
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m						296.364	296.364	296.364
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m						326.364	326.364	326.364
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m						313.636	313.636	313.636
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m						270.000	270.000	270.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						313.636	313.636	313.636
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m						400.000	400.000	400.000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m						442.727	442.727	442.727
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m						341.818	341.818	341.818
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						394.545	394.545	394.545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m						503.636	503.636	503.636
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m						558.182	558.182	558.182
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						475.455	475.455	475.455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						607.273	607.273	607.273
		Ổng kẽm 21*1.4	cây	Cây 6m	82.727	82.727	82.727						

		Ổng kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m						147.273	147.273	147.273
		Ổng kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m						353.636	353.636	353.636
		Ổng kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m						247.273	247.273	247.273
		Ổng kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m						314.545	314.545	314.545
		Ổng kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m						470.000	470.000	470.000
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L	17.520	17.620	17.520
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		50x50x(3÷6)x6m						17.520	17.620	17.520
			kg		60x60x(4÷6)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		65x65x(5÷6)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		70x70x(5÷7)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		75x75x(6÷9)x6m						17.020	17.120	17.020
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		50x50x(3÷6)x12m						17.620	17.720	17.620
			kg		60x60x(4÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		65x65x(5÷6)x12m						17.120	17.220	17.120
			kg		70x70x(5÷7)x12m						17.120	17.220	17.120
		kg	75x75x(6÷9)x12m					17.120	17.220	17.120			
2	Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Vicem	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao							1.536.400	1.536.400
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn								1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Xi măng Long Sơn Bền Sunfat (PCB40-MS)	tấn								1.944.444	1.944.444	1.944.444

		Xi măng Thăng Long PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 1 tấn trở lên	Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa	1.747.778	1.747.778	1.747.778	
		Xi măng PCB 40 Kaito, Himars	tấn		±50kg/bao						1.752.778	1.752.778	1.752.778	
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						1.732.778	1.732.778	1.732.778	
		Xi măng Kim đình PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
		Xi măng Kim đình PCB 30	tấn		50kg/bao						1.407.407	1.407.407	1.407.407	
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên					Tại trạm nghiền Cam Ranh, Khánh Hoà	1.564.815	1.564.815	1.564.815
		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao							1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1.574.074	1.574.074	1.574.074	
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương					1.555.555	1.555.555	1.555.555	
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg						1.500.000	1.500.000	1.500.000	
3	Cát xây dựng													
			m ³	TCVN 6260:2009		Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU: 10.000	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	254.545	254.545	254.545	

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	7572:2006	Cát rửa (cát thô)	METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc	10.000m 3/tháng	gồm Chi phí vận chuyên	TNHH Đá Hóa An 1	240.000	240.000	240.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572- 2:2006	Cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn	KNCU: 3.000 m ³ /tháng	Giá bán trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	260.000	260.000	260.000
		Cát nghiền cho bê tông và vữa (Đá mi bụi VSI)	m ³	TCVN 7572:2006	Cát thô	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Nam Châu Sơn, Kà Rôm, Công Hải	KNCU khoảng 7.000 m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	163.000	163.000	163.000
		Cát nghiền nhân tạo	m ³		Cát rửa	Gia Việt GVB	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái	KNCU: 300m ³ /n gày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	304.545	304.545	304.545
4	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCU: 10.000 m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyên	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	180.000	180.000	180.000
		Đất san lấp	m ³			Gia Việt	Mỏ đất núi Nai, xã Bắc Ái	KNCU: 1.000- 1.500m ³ / ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	81.818	81.818	81.818

		Đất san lấp	m ³			Sao Sóm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh	Khả năng cung ứng từ 1.000m3 đến 2.500m3/tháng	Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sóm	60.000	60.000	60.000
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hồ Sâu	Mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCƯ: 2.000m ³ /tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hồ Sâu	120.000	120.000	120.000
5	Đá, gạch các loại												
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Đủ khả năng cung ứng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	318.182	318.182	318.182
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m ³		10x19mm						345.455	345.455	345.455
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m ³		10x16mm						372.727	372.727	372.727
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						295.455	295.455	295.455
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/V NRA	2,5x5cm						390.909	390.909	390.909
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm						268.182	268.182	268.182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm						277.273	277.273	277.273
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³		Dmax=37,5mm						268.182	268.182	268.182
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm						277.273	277.273	277.273
		Đá mi bụi	m ³								250.000	250.000	250.000
		Đá loca quy cách	m ³								218.182	218.182	218.182
	Đá VSI (Công nghệ lọc nước)	Đá VSI 10-19	m ³					KNCƯ: 9.000m ³ /tháng			384.909	384.909	384.909
		Đá VSI 19-25	m ³								365.000	365.000	365.000
		Đá VSI 5-25	m ³								375.000	375.000	375.000

	(Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-19	m ³	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 5.000m ³ /tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	375.000	375.000	375.000
		Đá VSI 5-10	m ³					KNCƯ: 10.000m ³ /tháng			341.591	341.591	341.591
		Đá VSI 0-5	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng			232.727	232.727	232.727
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 20.000m ³ /tháng			368.182	368.182	368.182
		Đá 2x4	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			292.000	292.000	292.000
		Đá 4x6	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			295.909	295.909	295.909
		Đá bụi	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			232.727	232.727	232.727
		Đá Dmax 25	m ³					KNCƯ: 20.000m ³ /tháng			255.750	255.750	255.750
		Đá Dmax 37.5	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng			247.500	247.500	247.500
		Đá hộc	m ³								189.091	189.091	189.091
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10	m ³	TCVN 7570:2006		METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngải, xã Thuận Bắc	KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			272.727	272.727	272.727
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³					KNCƯ: 23.000m ³ /tháng			327.273	327.273	327.273
		Đá 2x4	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			286.364	286.364	286.364
		Đá 4x6	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			281.818	281.818	281.818
		Đá bụi	m ³					KNCƯ: 1.000m ³ /tháng			197.091	197.091	197.091
		Đá hộc	m ³					KNCƯ: 5.000m ³ /tháng			174.545	174.545	174.545

		Đá Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023				KNCU': 1.000m ³ / tháng			198.750	198.750	198.750
		Đá Dmax 37.5	m ³								189.750	189.750	189.750
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Cà Rôm, Công Hải	KNCU' khoảng 23.000 m ³ / tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	358.600	358.600	358.600
		Đá 10x25	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước 10-40mm						300.000	300.000	300.000
		Đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						313.500	313.500	313.500
		Đá dăm loại II	m ³		Dmax 37.5						288.200	288.200	288.200
		Đá 1 x 2 thường	m ³	TCVN 4198-14; TCVN 4197-12;	10x22mm	Á Châu	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ	KNCU': bình quân 6.000 m ³ / tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Á Châu	370.370	370.370	370.370
		Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	m ³		10x22mm						388.889	388.889	388.889
		Đá 2 x 4 thường	m ³		20x40mm						351.852	351.852	351.852
		Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)	m ³		20x40mm						370.370	370.370	370.370
		Đá 4 x 6 thường	m ³		40x60mm						314.815	314.815	314.815
		Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)	m ³		40x60mm						333.333	333.333	333.333
		Đá CP Dmax 25 thường	m ³		Dmax 25						277.778	277.778	277.778
		Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)	m ³		Dmax 25						296.296	296.296	296.296
		Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng	m ³		Dmax 25						379.630	379.630	379.630
		Đá cấp phối thường	m ³		Dmax 37,5						268.519	268.519	268.519
		Đá cấp phối tuyển (cao tốc)	m ³		Dmax 37,5						287.037	287.037	287.037
		Đá cấp phối thô (chưa phối trộn)	m ³		Dmax 37,5 thô						268.519	268.519	268.519
		Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)	m ³		10x15mm						370.370	370.370	370.370
		Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)	m ³		10x19mm						370.370	370.370	370.370
		Mi bụi, mặt đá	m ³		0x5mm						287.037	287.037	287.037
		Mi sàng (0,5 x 1)	m ³		3x14mm						296.296	296.296	296.296
		Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	m ³		30x40cm						259.259	259.259	259.259
		Đá Lô ca (kích thước 41-55 cm)	m ³		41x50cm						240.741	240.741	240.741
		Đá xô bồ	m ³		0,1x40cm						231.481	231.481	231.481
		Đá phong hóa lẫn đất	m ³		0,1x40cm						203.704	203.704	203.704
		Đá 1 x 2	m ³		(10x25)mm		Mỏ đá			Bảo giá	330.000	330.000	330.000

		Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006	(20x40)mm	Hố Sâu	Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCU: 15.000m ³ /tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	310.000	310.000	310.000
		Đá 0,5 x 1	m ³		(5x10)mm						255.000	255.000	255.000
		Đá 0 x 0,5	m ³		(0,14x5)mm						240.000	240.000	240.000
		Đá cấp phối	m ³		Dmax 25						250.000	250.000	250.000
			m ³		Dmax 37,5						235.000	235.000	235.000
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.528	1.528	1.528		
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm				1.111	1.111	1.111		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm				1.759	1.759	1.759		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm				1.574	1.574	1.574		
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm				Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	4.491	4.491	4.491	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm					6.667	6.667	6.667	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm					5.278	5.278	5.278	
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm					1.204	1.204	1.204	
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm					6.296	6.296	6.296	
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm					1.250	1.250	1.250	
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m ²		100x200; Nhóm BIIa						200.000	200.000	200.000

		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²		200x200; Nhóm BIII				198.148	198.148	198.148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²		250x400; Nhóm BIII				162.037	162.037	162.037
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²		250x400; Nhóm BIII				172.222	172.222	172.222
	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD00 6, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m ²	TCVN 13113:202 0	300x600; Nhóm BIII				238.889	238.889	238.889
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m ²		300x600; Nhóm BIa				244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m ²		400x800; Nhóm BIII				250.000	250.000	250.000

		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²		400x800; Nhóm BIII				275.000	275.000	275.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+, 4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+, 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+, 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+, 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+, 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m ²	TCVN 13113:202 0	400x800; Nhóm BIII				297.222	297.222	297.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001, 2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m ²		200x200; Nhóm BIa				284.259	284.259	284.259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m ²		200x200; Nhóm BIa				375.000	375.000	375.000

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m ²

200x200; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIII
300x600; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIa
300x600; Nhóm BIa

653.704	653.704	653.704
220.370	220.370	220.370
200.000	200.000	200.000
230.556	230.556	230.556
230.556	230.556	230.556

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m ²	TCVN 13113:202 0	300x600; Nhóm BIa				253.704	253.704	253.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3 060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016	m ²		300x600; Nhóm BIa				265.741	265.741	265.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006,	m ²		300x600;Nhóm BIa				359.259	359.259	359.259

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+, 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a			347.222	347.222	347.222
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m ²	300x600; Nhóm B1a			395.370	395.370	395.370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+, 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m ²	300x600; Nhóm B1a			295.370	295.370	295.370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m ²	150x300; Nhóm B1a			289.815	289.815	289.815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m ²	300x300; Nhóm B1a			210.185	210.185	210.185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m ²	300x300; Nhóm B1a			230.556	230.556	230.556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m ²	400x400; Nhóm B1a			196.296	196.296	196.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m ²	400x400; Nhóm B1a			215.741	215.741	215.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m ²	400x400; Nhóm B1a			217.593	217.593	217.593

Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m ²

400x800; Nhóm BIII
400x400; Nhóm BIa
200x800; Nhóm BIa
400x800; Nhóm BIa
400x800; Nhóm BIa

326.852	326.852	326.852
230.556	230.556	230.556
416.667	416.667	416.667
329.630	329.630	329.630
327.778	327.778	327.778

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				257.407	257.407	257.407
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m ²		600x600; Nhóm BIa				265.741	265.741	265.741
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002- FP 6060TRUONGSON004- FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				266.667	266.667	266.667
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				278.704	278.704	278.704
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001- FP	m ²		600x600; Nhóm BIa				285.185	285.185	285.185
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m ²		600x600; Nhóm BIa				300.000	300.000	300.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²		600x600; Nhóm BIa				317.593	317.593	317.593
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m ²		600x600; Nhóm BIa				309.259	309.259	309.259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m ²		600x600; Nhóm BIa				308.333	308.333	308.333

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+, 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m ²	TCVN 13113:202 0	600x600; Nhóm BIa			339.815	339.815	339.815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²		600x600; Nhóm BIa			345.370	345.370	345.370
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m ²		600x600; Nhóm BIa			368.519	368.519	368.519
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m ²		600x600; Nhóm BIa			329.630	329.630	329.630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m ²		600x600; Nhóm BIa			405.556	405.556	405.556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m ²		800x800; Nhóm BIa			313.889	313.889	313.889
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m ²		800x800; Nhóm BIa			329.630	329.630	329.630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, + DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m ²		800x800; Nhóm BIa			347.222	347.222	347.222

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m ²	800x800; Nhóm BIa				379.630	379.630	379.630
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				382.407	382.407	382.407
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m ²	800x800; Nhóm BIa				359.259	359.259	359.259
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				386.111	386.111	386.111
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+,	m ²	800x800; Nhóm BIa				362.963	362.963	362.963
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m ²	800x800; Nhóm BIa				396.296	396.296	396.296

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m ²

TCVN
13113:202
0

800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
800x800; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm Bia
1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa

--

--

399.074	399.074	399.074
456.481	456.481	456.481
428.704	428.704	428.704
475.000	475.000	475.000
450.000	450.000	450.000
644.444	644.444	644.444
495.370	495.370	495.370
520.370	520.370	520.370
545.370	545.370	545.370
572.222	572.222	572.222

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG004FP-H+	m ²

1000x1000; Nhóm BIa
1000x1000; Nhóm BIa
200x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa
600x1200; Nhóm BIa

662.037	662.037	662.037
660.185	660.185	660.185
600.926	600.926	600.926
495.370	495.370	495.370
530.556	530.556	530.556
558.333	558.333	558.333
546.296	546.296	546.296
666.667	666.667	666.667
692.593	692.593	692.593
727.778	727.778	727.778

	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	3:2008	5kg						271.111	271.111	271.111
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg						28.611	28.611	28.611
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg						123.519	123.519	123.519
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg						33.796	33.796	33.796
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg						145.556	145.556	145.556
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg						40.278	40.278	40.278
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg						180.741	180.741	180.741
		Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005		thùng								Hoàng Gia
	Gạch lát nền (30x30) 33007		thùng		125.000	125.000	125.000						
	Gạch lát nền (30x30) 33009		thùng		121.000	121.000	121.000						
	Gạch lát nền (50x50) 5565		m ²		115.000	115.000	115.000						
	Gạch lát nền (50x50) 5566		m ²		115.000	115.000	115.000						
	Gạch lát nền (50x50) 5568		thùng		177.000	177.000	177.000						
	Gạch lát nền (50x50) 5572		m ²		118.000	118.000	118.000						
			Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm							
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	300x600mm		214.189					214.189		214.189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	300x600mm		289.289					289.289		289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²	600x600mm		220.400					224.400		220.400

		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²	TCVN 13113:202 0	600x600mm	Thạch Bàn	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	220.400	224.400	220.400	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							600x600mm	289.289	289.289	289.289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²							400x800mm	305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							400x800mm	305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²							800x800mm	305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							800x800mm	305.556	305.556	305.556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²							800x800mm	370.370	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²							300x600mm	333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²							600x600mm	333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²							600x600mm	333.333	333.333	333.333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²	400x800mm	425.926	425.926	425.926						

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		400x800mm					425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		800x800mm					425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		800x800mm					425.926	425.926	425.926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		195x1200mm					509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		195x1200mm					509.259	509.259	509.259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x1200mm					365.000	365.000	365.000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm					365.000	365.000	365.000
	Gạch Men	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m ²		300*600					203.704	203.704	203.704
		Gạch Giả Cổ: G38521, 38528, 38529,38548; G38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m ²		300*300					209.150	209.150	209.150
		Gạch Giả Cổ: G38025, 38525, 38625	m ²		300*300					225.490	225.490	225.490
		Gạch Giả Cổ: G38522, 38622, 38624	m ²		300*300					214.597	214.597	214.597
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m ²		300*600					290.850	290.850	290.850
		Gạch Park way: G63025	m ²		300*600					312.636	312.636	312.636
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m ²		600*600					290.850	290.850	290.850

		Gạch Park way: G68025	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m ²	300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Bush Hammer G63522	m ²	300*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Bush Hammer G63525	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m ²	600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Bush Hammer G68522	m ²	600*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Bush Hammer G68525	m ²	600*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m ²	600*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Slate: G63425	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Slate: G63428,63429	m ²	300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Slate: G63428RD,63429RD	m ²	300*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND38933ND, 38934ND 38939ND	m ²	300*300						209.150	209.150	209.150
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m ²	300*300						198.257	198.257	198.257
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m ²	300*300						203.704	203.704	203.704
		Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M	m ²	300*300						209.150	209.150	209.150

		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J, 88258J 88259J, 88264J 88268J	m ²		600*600						279.956	279.956	279.956
		Gạch Super Black: G63039	m ²		600*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Super Black: G68039	m ²		600*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Super Black: GP63039	m ²		600*600						323.530	323.530	323.530
		Gạch Super Black: GP68039	m ²		600*600						323.530	323.530	323.530
		Gạch Super White: G63035, G68035	m ²		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Super White: GP63035JF, GP68035JF	m ²		300*600						258.170	258.170	258.170
		Gạch Super White GP63000JW, GP68000JW	m ²		600*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Super White GP88035	m ²		800*800						367.103	367.103	367.103
		Gạch Super White GP12035	m ²		600*1200						421.569	421.569	421.569
		Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m ²		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m ²		600*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Kimberlile: G12845J	m ²		600*1200						410.675	410.675	410.675
		Gạch Kimberlile: G12848J	m ²		600*1200						388.889	388.889	388.889
		Gạch Kimberlile: GP12845J	m ²		600*1200						421.569	421.569	421.569
		Gạch Kimberlile: GP12848J	m ²		600*1200						399.782	399.782	399.782
		Gạch Transform: G63763J, G68763J	m ²		300*600						301.743	301.743	301.743
		Gạch Transform: G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m ²	TCVN 13113:202 0	300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Transform: G63763JND	m ²		300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Transform: G63764JND, 63769JND	m ²		300*600						301.743	301.743	301.743
		Sân phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600						290.850	290.850	290.850
		Sân phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600						290.850	290.850	290.850
		Sân phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*1200						388.889	388.889	388.889
		Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m ²		300*600						290.850	290.850	290.850
		Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m ²		600*600						290.850	290.850	290.850

Gạch Nature: G63818J, 63819J	m ²
Gạch Nature:G68818J, 68819J	m ²
Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM,63P27JM 63P28JM	m ²
Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM 68P28JM	m ²
Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM 88P28JM	m ²
Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM,12P27JM 12P28JM	m ²
Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM, 63P39JM	m ²
Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J68P38JM,6 8P39JM	m ²
Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM, 88P39JM	m ²
Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J12P38JM,1 2P39JM	m ²
Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW G63P12JW 63P13JW 63P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m ²
Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW 68P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m ²
Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m ²
Gạch Portland stone: G88P18JM	m ²

300*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600

--

--

--

--

290.850	290.850	290.850
290.850	290.850	290.850
290.850	290.850	290.850
290.850	290.850	290.850
323.530	323.530	323.530
388.889	388.889	388.889
290.850	290.850	290.850
290.850	290.850	290.850
323.530	323.530	323.530
388.889	388.889	388.889
312.636	312.636	312.636
290.850	290.850	290.850
312.636	312.636	312.636
290.850	290.850	290.850
356.209	356.209	356.209
323.530	323.530	323.530

		Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW 12P07JW G12P12JW 12P13JW,12P17JW	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m ²	600*600						388.889	388.889	388.889
		Gạch Travertine: G12321J,12323J 12821J,12823J	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Marvel: G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Marvel: G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m ²	600*600						377.995	377.995	377.995
		Gạch Marvel: G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m ²	600*600						432.462	432.462	432.462
		Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m ²	600*600						443.356	443.356	443.356
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m ²	300*600						258.170	258.170	258.170
	Gạch Thạch Anh Bóng	Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m ²	600*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m ²	600*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m ²	300*600						367.103	367.103	367.103
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m ²	300*600						421.569	421.569	421.569
		Gạch Mekong: GP63085JF	m ²	300*600						258.170	258.170	258.170
		Gạch Mekong: GP68085JW	m ²	300*600						312.636	312.636	312.636
		Gạch Mekong: GP88085J	m ²	800*800						367.103	367.103	367.103

[illegible]

			viên	7.2000	Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5			5.000 bên	nhỏ, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa)	Kim Môn	2.176	2.176	2.176
		Gạch 6 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x190 mm, mác gạch 7,5						14.074	14.074	14.074
		Gạch 3 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5						8.454	8.454	8.454
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	80x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Giá tại bãi (đ/c: thôn Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1.900	1.900	1.900
			viên		90x90x190mm						2.150	2.150	2.150
		Gạch thẻ	viên		40x80x180mm						1.300	1.300	1.300
			viên		45x90x190mm						1.650	1.650	1.650
		Gạch block 4 lỗ	viên		80x80x180mm.						1.850	1.850	1.850
			viên		90x90x190mm						2.100	2.100	2.100
		Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7.100	7.100	7.100
		Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14.200	14.200	14.200
		Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2012	400x400x32mm						17.500	17.500	17.500
		Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m ²		KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2						292.433	292.433	292.433
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						184.822	184.822	184.822
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						187.267	187.267	187.267
		Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						194.822	194.822	194.822
		Gạch ốp lát ceramic ốp lát bề bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						210.156	210.156	210.156
		Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						220.156	220.156	220.156
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						282.044	282.044	282.044
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viên, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						293.961	293.961	293.961
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIA	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2						339.794	339.794	339.794

		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIa	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							294.114	294.114	294.114
		Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viên, nhóm BIa	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							305.878	305.878	305.878
		Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm BIa	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							349.878	349.878	349.878
		Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm BIIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							214.007	214.007	214.007
		Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viên, nhóm BIIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							218.081	218.081	218.081
		Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIIb	m ²		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2							220.119	220.119	220.119
		Gạch ốp lát Porcelain nano màu sáng + màu đậm, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2							259.739	259.739	259.739
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2							286.322	286.322	286.322
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2							310.156	310.156	310.156
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2							318.711	318.711	318.711
		Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2							271.808	271.808	271.808
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm BIIb	m ²	TCVN 13113:2020	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2							218.081	218.081	218.081
		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIIb	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2							181.415	181.415	181.415
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2							332.194	332.194	332.194

Gạch ốp lát Porcerlain điểm men kim cương, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcerlain men matt màu đậm + nhạt, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcerlain điểm men matt, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương viên viên, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Semi Porcerlain màu nhạt + màu đậm, nhóm B1b	m ²
Gạch ốp lát Semi Porcerlain đầu viên, nhóm B1b	m ²
Gạch ốp lát Semi Porcerlain điểm trang trí, nhóm B1b	m ²
Gạch ốp lát Granite, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a	m ²
Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm B1b	m ²
Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương, nhóm B1a	m ²

KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2
KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2
KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2
KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2
KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2
KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2
KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2

CMC

Việt Nam

Theo yêu cầu của khách hàng

Giá giao tại chân công trình

Báo giá của Công ty Cổ phần CMC

372.069	372.069	372.069
352.475	352.475	352.475
383.069	383.069	383.069
342.850	342.850	342.850
250.674	250.674	250.674
254.748	254.748	254.748
256.785	256.785	256.785
395.304	395.304	395.304
312.485	312.485	312.485
319.383	319.383	319.383
360.496	360.496	360.496
383.871	383.871	383.871
250.674	250.674	250.674
444.447	444.447	444.447

		Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm BIa	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2							434.058	434.058	434.058
		Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm BIa	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2							454.378	454.378	454.378
		Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm BIa	m ²		KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2							520.060	520.060	520.060
		Ngói lợp ceramic trắng men	viên		Loại 2 đinh vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1							53.880	53.880	53.880
		Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp	viên		Loại 1 đinh vít: RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1							57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1							57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1							57.620	57.620	57.620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1							57.620	57.620	57.620

	Ngói gốm trắng men		viên	TCVN 9133: 2011	Loại 1 định vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						57.620	57.620	57.620
		Ngói bờ úp nóc	viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						56.520	56.520	56.520
		Ngói úp rìa	viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.100	54.100	54.100

		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m ²	TCVN 7745:2007	150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Prime Yên Bình					403.000	403.000	403.000
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						167.000	167.000	167.000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						193.000	193.000	193.000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		200x200mm (Hộp =6 viên = 0.24m2)						265.000	265.000	265.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						160.000	160.000	160.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)						215.000	215.000	215.000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)						225.000	225.000	225.000
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)						190.000	190.000	190.000
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)						135.000	135.000	135.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)						120.000	120.000	120.000
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m ²		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Prime Đại việt					150.000	150.000	150.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						170.000	170.000	170.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)						219.000	219.000	219.000
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)						168.000	168.000	168.000
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m ²		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)						195.000	195.000	195.000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m2)						131.000	131.000	131.000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m2)						140.000	140.000	140.000

		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²	TCVN 7745:2008	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Prime Vĩnh Phúc				135.000	135.000	135.000
		Gạch lát Ceramic in thường	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)					100.000	100.000	100.000
		Gạch lát Ceramic in thường	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)					110.000	110.000	110.000
		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)					115.000	115.000	115.000
		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				135.000	135.000	135.000	
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Prime Phổ Yên				160.000	160.000	160.000
		Gạch lát bán sứ in KTS	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					160.000	160.000	160.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²			150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Việt Nam				300.000	300.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)						305.000	305.000	305.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²	150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)						335.000	335.000	335.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m ²	200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m2)						475.000	475.000	475.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						205.000	205.000	205.000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						215.000	215.000	215.000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)						245.000	245.000	245.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²	300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)						335.000	335.000	335.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)						340.000	340.000	340.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						375.000	375.000	375.000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						415.000	415.000	415.000
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)						465.000	465.000	465.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)						175.000	175.000	175.000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)		Prime				195.000	195.000	195.000

Gạch Granite in KTS	m ²	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Prime Tiền Phong
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch Porcelain in KTS	m ²		600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m2)	
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Granite in KTS	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS	m ²		800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m2)	
Gạch Porcelain in KTS	m ²		1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m2)	
Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2009	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Prime Đại Lộc
Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m2)	
Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m2)	
Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)	
Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	
Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	

290.000	290.000	290.000
265.000	265.000	265.000
265.000	265.000	265.000
265.000	265.000	265.000
265.000	265.000	265.000
285.000	285.000	285.000
315.000	315.000	315.000
265.000	265.000	265.000
315.000	315.000	315.000
365.000	365.000	365.000
335.000	335.000	335.000
315.000	315.000	315.000
335.000	335.000	335.000
645.000	645.000	645.000
585.000	585.000	585.000
110.020	110.020	110.020
99.600	99.600	99.600
122.200	122.200	122.200
145.400	145.400	145.400
144.200	144.200	144.200
115.200	115.200	115.200

		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)							107.300	107.300	107.300
		Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m2)							124.300	124.300	124.300
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)							167.100	167.100	167.100
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)							176.200	176.200	176.200
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2009	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)							164.021	164.021	164.021
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nấp mỏng (Nấp roi êm, Men siêu chống bán bản)	bộ		390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzh ou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc					3.935.185	3.935.185	3.935.185
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nấp roi êm, Men siêu chống bán bản)	bộ		710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam					3.935.185	3.935.185	3.935.185
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nấp roi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp							3.842.593	3.842.593	3.842.593
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nấp roi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp							3.194.444	3.194.444	3.194.444
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nấp roi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x375x720 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nấp roi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		690x400x690 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nấp roi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x400x665 - 1 bộ/ Hộp							4.212.963	4.212.963	4.212.963

	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCVN 12649:202 0	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM&XN K PRIME	6.481.481	6.481.481	6.481.481
	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ		400x725x755 - 1 bộ/ Hộp						6.944.444	6.944.444	6.944.444
	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Hào Cánh	Việt Nam				1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp						1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp						1.805.556	1.805.556	1.805.556

Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792- 2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITA RY WARE INDUST RY CO., LTD	Thái Lan	
Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam	
Chân chậu lửng Premier P07- 001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05- 003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu đặt bàn Premier P02- 001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp			
Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp			

2.962.963	2.962.963	2.962.963
601.852	601.852	601.852
509.259	509.259	509.259
694.444	694.444	694.444
648.148	648.148	648.148
694.444	694.444	694.444
703.704	703.704	703.704
601.852	601.852	601.852
601.852	601.852	601.852
509.259	509.259	509.259
694.444	694.444	694.444
694.444	694.444	694.444
648.148	648.148	648.148
787.037	787.037	787.037
740.741	740.741	740.741
1.017.593	1.017.593	1.017.593
1.017.593	1.017.593	1.017.593

		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc		550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp						1.759.259	1.759.259	1.759.259
		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp						1.666.667	1.666.667	1.666.667
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc	TCVN 12648:2020	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				740.741	740.741	740.741
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng						11.574.074	11.574.074	11.574.074
		Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hào Cảnh					879.630	879.630	879.630
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp						590.909	590.909	590.909
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp						1.136.364	1.136.364	1.136.364
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp						1.681.818	1.681.818	1.681.818
		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp						2.409.091	2.409.091	2.409.091
		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam				1.772.727	1.772.727	1.772.727
		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp						2.824.074	2.824.074	2.824.074
		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp						1.890.909	1.890.909	1.890.909
		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp						1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp						1.590.909	1.590.909	1.590.909
		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp						1.727.273	1.727.273	1.727.273

Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	
Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ		1 bộ/ Hộp			
Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp			
Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp			
Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp			
Bộ sen cây nóng lạnh CT6211	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO.,	Thái Lan	
Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn			1 bộ/ Hộp			
Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.			1 bộ/ Hộp			
Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)			1 bộ/ Hộp			
Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp			

2.037.037	2.037.037	2.037.037
2.777.778	2.777.778	2.777.778
2.129.630	2.129.630	2.129.630
2.314.815	2.314.815	2.314.815
8.454.545	8.454.545	8.454.545
1.409.091	1.409.091	1.409.091
1.445.455	1.445.455	1.445.455
1.590.909	1.590.909	1.590.909
4.227.273	4.227.273	4.227.273
5.409.091	5.409.091	5.409.091
4.318.182	4.318.182	4.318.182
4.772.727	4.772.727	4.772.727
6.018.519	6.018.519	6.018.519
8.611.111	8.611.111	8.611.111
907.407	907.407	907.407
2.398.148	2.398.148	2.398.148

		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp	LTD				2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp					2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam			345.455	345.455	345.455
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp					324.074	324.074	324.074
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			527.778	527.778	527.778
		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					563.636	563.636	563.636
		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					109.091	109.091	109.091
		Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					709.091	709.091	709.091
		Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp					845.455	845.455	845.455
		Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					1.181.818	1.181.818	1.181.818
		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ		1 bộ/ Hộp					1.545.455	1.545.455	1.545.455
		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp					1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp					620.370	620.370	620.370
		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp					231.481	231.481	231.481
		Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m ³)	m ³		KT 600 x 200 x 50					2.363.000	2.423.000	2.423.000
			m ³		KT 600 x 200 x 75					2.250.000	2.310.000	2.310.000
			m ³		KT 600 x 200 x 100					2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 600 x 200 x 150					2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 600 x 200 x 200					2.125.000	2.185.000	2.185.000
			m ³		KT 1200x600x100;150					2.375.000	2.435.000	2.435.000

[illegible][illegible]

KT 600 x 200 x 50
KT 600 x 200 x 75
KT 600 x 200 x 100
KT 600 x 200 x 150
KT 600 x 200 x 200
KT 1200x600x100;150
Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm
Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm
Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm
Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm
Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm
Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm
Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm
Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm
Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm
Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm
Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm
Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm
Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm
Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm
Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm
Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm
Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm
Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm

Đủ khâ

2.545.000	2.605.000	2.605.000
2.431.000	2.491.000	2.491.000
2.306.000	2.366.000	2.366.000
2.306.000	2.366.000	2.366.000
2.306.000	2.366.000	2.366.000
2.578.000	2.638.000	2.638.000
3.282.000	3.342.000	3.342.000
3.077.000	3.137.000	3.137.000
3.077.000	3.137.000	3.137.000
3.077.000	3.137.000	3.137.000
3.418.000	3.478.000	3.478.000
3.213.000	3.273.000	3.273.000
3.213.000	3.273.000	3.273.000
3.213.000	3.273.000	3.273.000
3.554.000	3.614.000	3.614.000
3.350.000	3.410.000	3.410.000
3.350.000	3.410.000	3.410.000
3.350.000	3.410.000	3.410.000
4.280.000	4.340.000	4.340.000
4.075.000	4.135.000	4.135.000
4.075.000	4.135.000	4.135.000
4.075.000	4.135.000	4.135.000
4.484.000	4.544.000	4.544.000
4.280.000	4.340.000	4.340.000

	Bê tông khí chung áp	m ³	TCVN 12867:202 0	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm	Bitco Bình Định	Việt Nam	nang cung ứng, các đk khác theo thỏa thuận theo hợp đồng	Giao tại chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng	Bảo gia của Công ty Cổ phần đầu tư BITCO Bình Định	4.280.000	4.340.000	4.340.000
		m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
		m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 75mm						5.085.000	5.145.000	5.145.000
		m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
		m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
		m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						4.778.000	4.838.000	4.838.000
	Tấm Panel ALC3 có lõi, hai lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m ³)	m ³		Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm						4.370.000	4.430.000	4.430.000
		m ³		Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm						4.268.000	4.328.000	4.328.000
		m ³		Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm						4.053.000	4.113.000	4.113.000
		m ³		Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm						3.848.000	3.908.000	3.908.000
		m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						4.597.000	4.657.000	4.657.000
		m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						4.495.000	4.555.000	4.555.000
		m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						4.280.000	4.340.000	4.340.000
		m ³		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm						4.075.000	4.135.000	4.135.000
		m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						4.825.000	4.885.000	4.885.000
		m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						4.722.000	4.782.000	4.782.000
		m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						4.506.000	4.566.000	4.566.000
		m ³		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						4.300.000	4.360.000	4.360.000
		m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						5.538.000	5.598.000	5.598.000
		m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4.812.000	4.872.000	4.872.000
		m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4.812.000	4.872.000	4.872.000
		m ³		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4.495.000	4.555.000	4.555.000

			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						5.765.000	5.825.000	5.825.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						5.040.000	5.100.000	5.100.000
			m ³		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4.722.000	4.782.000	4.782.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						6.240.000	6.300.000	6.300.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						6.037.000	6.097.000	6.097.000
			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						5.345.000	5.405.000	5.405.000
6	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m	TCVN 13027:2022	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm	Zacs	Việt Nam				156.364	156.364	156.364
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)						170.000	170.000	170.000
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)						183.636	183.636	183.636
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)						145.455	145.455	145.455
		Tôn lạnh màu Đông Á	m	TDA-MOD (G550-TDA)	4,5 dem X rêu (3,75kg/m)	Đông Á					115.455	115.455	115.455
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m	TCVN 13027:2022, TCVN 7471:2005	5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK						198.182	198.182	198.182
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m								1.818	1.818	1.818
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m								9.091	9.091	9.091
		Gia công chấn vòm (m)	m								2.727	2.727	2.727
		Tôn lạnh	m	JIS G 3321:2017	4,0 dem (3,33 kg/m) P Khanh AZ 70	Tân Phước Khanh	Việt Nam			Bảo giá của	94.545	94.545	94.545
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70						103.636	103.636	103.636
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70						110.909	110.909	110.909

		Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302	C 80 (45 * 80)			Đủ khả năng cung ứng	Tại cửa hàng Phan Rang	Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	67.273	67.273	67.273
			m		C 100 (45 * 100)						73.636	73.636	73.636
			m		C 100 (50 * 100)						76.364	76.364	76.364
			m		C 125 (45 * 125)						80.909	80.909	80.909
			m		C 125 (65 * 125)						93.636	93.636	93.636
			m		C 150 (45 * 150)						89.091	89.091	89.091
			m		C 150 (65 * 150)						100.000	100.000	100.000
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/N SBV	Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm	Zacs					196.364	196.364	196.364
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						198.182	198.182	198.182
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						240.000	240.000	240.000
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						315.455	315.455	315.455
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						85.455	85.455	85.455
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						163.636	163.636	163.636
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						-	-	-
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm								
		Vít 12-14x20 IBF	con								-	-	-
		Tắc kê đạn M12*150	bộ								10.000	10.000	10.000
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái	TCVN 13027:202 2							10.000	10.000	10.000
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái								10.000	10.000	10.000
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái								6.364	6.364	6.364
	Tấm lợp, vật liệu bao che	Tấm nhựa Polycarbonate Asialite dạng đặc, trong suốt (Nhựa kính cường lực)	m ²	TCVN 10103:201 3	dày 3mm	Top Asia	Việt Nam		Giá tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&SX TOP ASIA	480.000	480.000	480.000
			m ²		dày 4mm						639.000	639.000	639.000
			m ²		dày 5mm						800.000	800.000	800.000
			m ²		dày 6mm						1.051.000	1.051.000	1.051.000
			m ²		dày 8mm						1.400.000	1.400.000	1.400.000
			m ²		dày 10mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
			m ²		dày 12mm						2.182.000	2.182.000	2.182.000
7			Son, bột bả và chống thấm các loại										
		Jotaplast 5L	m ²								560.185	560.185	560.185

		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng							2.515.000	2.515.000	2.515.000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng							635.000	635.000	635.000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng							3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Essence chống kiềm 5L	thùng							1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Essence chống kiềm 17L	thùng							3.456.000	3.456.000	3.456.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng							1.488.000	1.488.000	1.488.000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng							4.712.000	4.712.000	4.712.000
		Tough Shiedld Max 5	thùng							1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Tough Shiedld Max 17	thùng							4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng							180.000	180.000	180.000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng							555.000	555.000	555.000
		Tough Shield 5L	thùng							1.160.000	1.160.000	1.160.000
		Tough Shield 17L	thùng							3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Bột jotun trong	bao							370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao							490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao							510.000	510.000	510.000
		Kenny In trong nhà 5L	thùng							507.000	507.000	507.000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng							1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng							199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng							730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng							1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng							276.000	276.000	276.000
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng							1.262.000	1.262.000	1.262.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng							227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng							867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng							2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng							319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng							1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng							4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng							907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng							2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng							779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng							2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng							1.013.000	1.013.000	1.013.000

		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng				hợp đồng	kho Gia Việt phường Phan Rang)		3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng							1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng							3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng							198.000	198.000	198.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng							686.000	686.000	686.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng							3.336.000	3.336.000	3.336.000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao							270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao							300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao							400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg					671.296	671.296	671.296
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg					507.407	507.407	507.407
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg					496.296	496.296	496.296
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg					3.842.593	3.842.593	3.842.593
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg					3.655.556	3.655.556	3.655.556
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg					4.250.000	4.250.000	4.250.000
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg					5.185.185	5.185.185	5.185.185
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg					678.704	678.704	678.704
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg					1.144.444	1.144.444	1.144.444
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg					867.593	867.593	867.593
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg					990.741	990.741	990.741
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L					350.000	350.000	350.000
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 5L					1.458.333	1.458.333	1.458.333

		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng g	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOP RO	Việt Nam		Hàng hóa của Công Ty TNHH KOVA NANOP RO	2.001.852	2.001.852	2.001.852
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng g		Thùng 16 lít					1.981.481	1.981.481	1.981.481
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng g		Thùng 16 lít					2.821.296	2.821.296	2.821.296
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng g		Thùng 16 lít					1.533.333	1.533.333	1.533.333
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng g		Thùng 4.5 lít					2.387.963	2.387.963	2.387.963
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	thùng g		Thùng 4,5 lít					2.819.444	2.819.444	2.819.444
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng g		Thùng 16 lít					5.287.037	5.287.037	5.287.037
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng g		Thùng 16 lít					3.273.148	3.273.148	3.273.148
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng g		Thùng 16 lít					2.245.370	2.245.370	2.245.370
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng g		Thùng 16 lít					1.917.593	1.917.593	1.917.593
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng g		Thùng 16 lít					1.459.259	1.459.259	1.459.259
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng g		Thùng 16 lít					2.800.926	2.800.926	2.800.926
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng g		Thùng 16 lít					5.211.111	5.211.111	5.211.111
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng g		Thùng 16 lít					4.182.407	4.182.407	4.182.407
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng g		Thùng 16 lít					3.362.037	3.362.037	3.362.037
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng g	TCCS84:2018	Thùng 16 lít					3.339.815	3.339.815	3.339.815
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng g		Thùng 16 lít					4.498.148	4.498.148	4.498.148
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng g		Thùng 25kg					7.380.556	7.380.556	7.380.556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tỳ chính ngoài Catalouge	thùng g		Thùng 25kg					8.680.556	8.680.556	8.680.556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng g		Thùng 25kg					10.340.741	10.340.741	10.340.741

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng g		Thùng 25kg						11.415.741	11.415.741	11.415.741
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng g	TCCS80:2018	Thùng 25kg						6.060.185	6.060.185	6.060.185
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng g		Thùng 25kg						7.316.667	7.316.667	7.316.667
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng g		Thùng 20kg						10.145.370	10.145.370	10.145.370
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng g		Thùng 25 kg						2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	TCCS83:2018/KOVA NANOPRO	Can 24 kg			Vận chuyển tới chân công trình (áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			2.352.000	2.352.000	2.352.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						625.000	625.000	625.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg						935.000	935.000	935.000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg						1.125.000	1.125.000	1.125.000
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít						397.000	397.000	397.000
			thùng		22.5 lít						1.224.000	1.224.000	1.224.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon		6 lít						700.000	700.000	700.000
			thùng		22.5 lít						2.199.000	2.199.000	2.199.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít						627.000	627.000	627.000
			thùng		22.5 lít						2.194.000	2.194.000	2.194.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon		5.5 lít						1.088.000	1.088.000	1.088.000
			thùng		21.5 lít						3.402.000	3.402.000	3.402.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp lon		1.1 lít						447.000	447.000	447.000
			thùng		5.5 lít						1.673.000	1.673.000	1.673.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	hộp		19 lít						5.479.000	5.479.000	5.479.000
					1.1 lít						535.000	535.000	535.000

		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lon		5.5 lít					2.067.000	2.067.000	2.067.000
			thùng		19 lít					7.022.000	7.022.000	7.022.000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR	hộp		1.1 lít					590.000	590.000	590.000
			lon		5.5 lít					2.517.000	2.517.000	2.517.000
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		6 lít	Sơn Hà Nội		Thanh toán ngay	Tại chân công trình	828.000	828.000	828.000
			thùng		22 lít					2.197.000	2.197.000	2.197.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít					1.030.000	1.030.000	1.030.000
			thùng		21 lít					3.306.000	3.306.000	3.306.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít					606.000	606.000	606.000
			lon		5.3 lít					2.384.000	2.384.000	2.384.000
			thùng		19 lít					7.334.000	7.334.000	7.334.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít					619.000	619.000	619.000
			lon		5.3 lít					2.425.000	2.425.000	2.425.000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					626.000	626.000	626.000
			lon		5.5 lít					2.686.000	2.686.000	2.686.000
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER	lon	TCVN 8652:2012	6 lít					604.000	604.000	604.000
			thùng		22.5 lít					2.117.000	2.117.000	2.117.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER	lon		6 lít					787.000	787.000	787.000
			thùng		22.5 lít					2.752.000	2.752.000	2.752.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER	lon		5.5 lít					1.090.000	1.090.000	1.090.000
			thùng		20.5 lít					3.634.000	3.634.000	3.634.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER	lon		1.1 lít					587.000	587.000	587.000
			thùng		5 lít					2.344.000	2.344.000	2.344.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít					1.052.000	1.052.000	1.052.000
			thùng		19 lít					3.370.000	3.370.000	3.370.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR	lon		5 lít					1.320.000	1.320.000	1.320.000
			thùng		19 lít					4.234.000	4.234.000	4.234.000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít					938.000	938.000	938.000
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít					499.000	499.000	499.000
			lon		5.5 lít					2.241.000	2.241.000	2.241.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239 :2014	40 kg					410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao							491.000	491.000	491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng					94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN	25 kg/bao					31.100	31.100	31.100

		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190.500	190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQT	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597.000	597.000	597.000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						2.792.800	2.792.800	2.792.800

		Sơn lót (PROSIN Dự Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						1.786.500	1.786.500	1.786.500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451.000	451.000	451.000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331.000	331.000	331.000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414.000	414.000	414.000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494.000	494.000	494.000
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng						1.782.000	1.782.000	1.782.000
			lon		05 lít/lon						534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973.000	973.000	973.000
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng						4.330.000	4.330.000	4.330.000
			lon		05 lít/lon						1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon						302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2.590.000	2.590.000	2.590.000
			lon		05 lít/lon						867.500	867.500	867.500
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:200 3	25 kg/bao						285.500	285.500	285.500
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	TCVN 2097:2015; TCVN 8653:2012	15 Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	7.916.667	7.916.667	7.916.667
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng						5.562.963	5.562.963	5.562.963
			thùng		15 Lít/ thùng						4.648.148	4.648.148	4.648.148
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng						2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						676.000	676.000	676.000
			lít		5 lít/lon						3.315.000	3.315.000	3.315.000
			lít		15 lít/thùng						8.995.000	8.995.000	8.995.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						634.000	634.000	634.000
			lít		5 lít/lon						3.088.000	3.088.000	3.088.000
			lít		1 lít/lon						523.000	523.000	523.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		5 lít/lon						2.514.000	2.514.000	2.514.000
			lít		15 lít/thùng						7.356.000	7.356.000	7.356.000
			JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon					2.694.000	2.694.000	2.694.000
		JOTASHIELD Chống phai	lít		1 lít/lon						500.000	500.000	500.000

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Bột trét (JOTUN)	JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao													477.000	477.000	477.000
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao													495.000	495.000	495.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		1 lít/lon													591.000	591.000	591.000
			lít		5 lít/lon													2.758.000	2.758.000	2.758.000
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon													495.000	495.000	495.000
			lít		5 lít/lon													2.064.000	2.064.000	2.064.000
			lít		18 lít/thùng													6.931.000	6.931.000	6.931.000
		SPEC WALLI PERFECTY (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		1 lít/lon													387.000	387.000	387.000
			lít		5 lít/lon													1.689.000	1.689.000	1.689.000
			lít		18 lít/thùng													5.705.000	5.705.000	5.705.000
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon													1.300.000	1.300.000	1.300.000
			lít		17,5 lít/thùng													5.337.000	5.337.000	5.337.000
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon													1.334.300	1.334.300	1.334.300
			lít		17,5 lít/thùng													5.927.900	5.927.900	5.927.900
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		3,5 lít/lon													1.344.200	1.344.200	1.344.200
			lít		15 lít/thùng													4.583.700	4.583.700	4.583.700
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10- 1:2017	0,875 lít/lon													344.000	344.000	344.000
			lít		4,375 lít/lon													1.548.000	1.548.000	1.548.000
			lít		18 lít/thùng													5.227.000	5.227.000	5.227.000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon													356.000	356.000	356.000
			lít		5 lít/lon													1.671.000	1.671.000	1.671.000
			lít		18 lít/thùng													5.254.000	5.254.000	5.254.000
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon													206.000	206.000	206.000
			lít		5 lít/lon													895.000	895.000	895.000
			lít		18 lít/thùng													2.546.000	2.546.000	2.546.000
		SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót	lít	TCCS 202 10:201	4,375 lít/lon													1.994.000	1.994.000	1.994.000

	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	202.10.201 9	18 lít/thùng						5.915.000	5.915.000	5.915.000
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.899.000	1.899.000	1.899.000
			lít		18 lít/thùng						5.339.000	5.339.000	5.339.000
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon						1.427.000	1.427.000	1.427.000
			lít		17 lít/thùng						4.928.000	4.928.000	4.928.000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon						1.439.000	1.439.000	1.439.000
			lít		18 lít/thùng						3.887.000	3.887.000	3.887.000
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao						385.000	385.000	385.000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao						479.000	479.000	479.000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014	40 kg/bao						330.000	330.000	330.000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao						370.000	370.000	370.000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						208.000	208.000	208.000
			lít		5 lít/lon						975.000	975.000	975.000
			lít		18 lít/thùng						3.122.000	3.122.000	3.122.000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						326.000	326.000	326.000
			lít		5 lít/lon						1.466.000	1.466.000	1.466.000
			lít		18 lít/thùng						4.615.000	4.615.000	4.615.000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon						430.000	430.000	430.000
			lít		5 lít/lon						2.092.000	2.092.000	2.092.000
			lít		18 lít/thùng						6.293.000	6.293.000	6.293.000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon						482.000	482.000	482.000
			lít		5 lít/lon						2.486.000	2.486.000	2.486.000
			lít		18 lít/thùng						7.237.000	7.237.000	7.237.000

	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon	BEWIN & COATIN G VIET NAM	Việt Nam					444.000	444.000	444.000
			kg		23 kg/ thùng							1.440.000	1.440.000	1.440.000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon							149.000	149.000	149.000
			lít		5 lít/lon							634.000	634.000	634.000
			lít		18 lít/thùng							2.144.000	2.144.000	2.144.000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon							215.000	215.000	215.000
			lít		5 lít/lon							1.160.000	1.160.000	1.160.000
			lít		18 lít/thùng							3.639.000	3.639.000	3.639.000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon							326.000	326.000	326.000
			lít		5 lít/lon							1.571.000	1.571.000	1.571.000
			lít		18 lít/thùng							4.844.000	4.844.000	4.844.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon							373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon							1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng							5.557.000	5.557.000	5.557.000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon							1.276.000	1.276.000	1.276.000
			lít		22kg /thùng							4.084.000	4.084.000	4.084.000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon							899.000	899.000	899.000
			lít		24kg /thùng							2.898.000	2.898.000	2.898.000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao							367.000	367.000	367.000
		Ngoại thất	kg	7239: 2014	40 kg/bao							403.000	403.000	403.000
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014	40 kg							231.481	231.481	231.481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 13605:202	40 kg							328.704	328.704	328.704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	3 TCVN	40 kg							375.000	375.000	375.000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:202	17,5 lít							1.906.481	1.906.481	1.906.481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng	3 TCVN 6017:2015	17,5 lít							1.249.074	1.249.074	1.249.074
		Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN	17,5 lít							610.185	610.185	610.185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít							887.963	887.963	887.963

	Sơn nội thất	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng	TCVN 8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán tại kho (Cụm CN Hồ Nai 3, Đông Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu	1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng		17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5.091.667	5.091.667	5.091.667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
	Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A500	lít								66.444	66.444	66.444
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng khuẩn	lít								241.944	241.944	241.944
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít								234.500	234.500	234.500
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất kháng khuẩn	lít								98.944	98.944	98.944
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội thất A390	lít								48.278	48.278	48.278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít								111.556	111.556	111.556
		Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít								86.111	86.111	86.111

	Sơn phủ ngoại thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E700	lít					156.889	156.889	156.889
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít					286.556	286.556	286.556
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít					322.000	322.000	322.000
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít					274.944	274.944	274.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít					312.833	312.833	312.833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn ngoại thất E500	lít					91.722	91.722	91.722
	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót nội thất A500	lít					91.944	91.944	91.944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít					161.222	161.222	161.222
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E700	lít					132.389	132.389	132.389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót ngoại thất E500	lít					97.424	97.424	97.424
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND Sơn lót A1000	lít					159.778	159.778	159.778
		DULUX PROFESSIONAL A300 Sơn lót nội thất	lít					59.222	59.222	59.222
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít					245.480	245.480	245.480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít					33.944	33.944	33.944
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít					64.940	64.940	64.940
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít					235.775	235.775	235.775
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít					270.764	270.764	270.764

		Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN	lít							104.000	104.000	104.000
	Sơn ALKYD - Sơn dầu	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	TCVN 5739:2020						106.380	106.380	106.380
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít							140.880	140.880	140.880
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít							111.840	111.840	111.840
	Bột bả tường góc xi măng Poóc Lăng	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014						11.000	11.000	11.000
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg							12.150	12.150	12.150
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg							8.800	8.800	8.800
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg							12.550	12.550	12.550
		BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP NỘI VÀ NGOẠI THẤT DULUX A502 - 29133	kg							12.000	12.000	12.000
		BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP NỘI THẤT DULUX - B347	kg							9.200	9.200	9.200
		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI VÀ NGOẠI THẤT MAXILITE TỪ DULUX - A502 - 29137	kg							7.700	7.700	7.700

	Chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:202 0 BS EN 14891:201							88.740	88.740	88.740
	Sơn phủ nội thất	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của CÔNG TY TNHH TM&XD Nguyễn Văn Trãi	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
			thùng		5 lít					815.000	815.000	815.000	
	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT	thùng		18 lít					4.595.000	4.595.000	4.595.000	
			thùng		5 lít					1.445.000	1.445.000	1.445.000	
	Sơn lót chống kiềm	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng		18 lít					3.250.000	3.250.000	3.250.000	
			thùng		5 lít					1.100.000	1.100.000	1.100.000	
		OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT	thùng		18 lít					4.355.000	4.355.000	4.355.000	
			thùng		5 lít					1.365.000	1.365.000	1.365.000	
	Bột trét	OEXPO ZOCO FOR INT	bao	TCVN 7239:2014	40kg					465.000	465.000	465.000	
		OEXPO ZOCO FOR EXT	bao							495.000	495.000	495.000	
8	Ổng nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước												
	Ổng nước uPVC tiêu chuẩn	Ổng uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		16.900	16.900	16.900
		Ổng uPVC 27 x 3.0mm	m							22.300	22.300	22.300	
		Ổng uPVC 34 x 3.0mm	m							28.300	28.300	28.300	
		Ổng uPVC 42 x 3.0mm	m							36.600	36.600	36.600	
		Ổng uPVC 49 x 3.0mm	m							42.600	42.600	42.600	
		Ổng uPVC 60 x 2.8mm	m							47.520	47.520	47.520	
		Ổng uPVC 60 x 3,0mm	m							53.400	53.400	53.400	
		Ổng uPVC 90 x 3.0mm	m							80.000	80.000	80.000	
		Ổng uPVC 114 x 3.8mm	m							123.444	123.444	123.444	
		Ổng uPVC 114 x 4.9mm	m							158.112	158.112	158.112	
	Ổng nước uPVC mở rộng	Ổng uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		9.700	9.700	9.700
		Ổng uPVC 21 x 1.7mm	m							10.400	10.400	10.400	
		Ổng uPVC 27 x 1.6mm	m							13.800	13.800	13.800	
		Ổng uPVC 27 x 1.9mm	m							16.000	16.000	16.000	
		Ổng uPVC 34 x 1.9mm	m							20.000	20.000	20.000	
		Ổng uPVC 34 x 2.2mm	m							23.100	23.100	23.100	
		Ổng uPVC 42 x 1.9mm	m							26.000	26.000	26.000	
		Ổng uPVC 42 x 2.2mm	m							29.600	29.600	29.600	
		Ổng uPVC 49 x 2.1mm	m							32.700	32.700	32.700	
		Ổng uPVC 49 x 2.5mm	m							39.400	39.400	39.400	
		Ổng uPVC 60 x 1.8mm	m							36.700	36.700	36.700	
		Ổng uPVC 60 x 2.5mm	m							49.800	49.800	49.800	
		Ổng uPVC 90 x 1.7mm	m							48.000	48.000	48.000	

		Ổng uPVC 90 x 2.6mm	m	TCVN 8491- 3:2011						77.600	77.600	77.600
		Ổng uPVC 90 x 3.5mm	m							101.000	101.000	101.000
		Ổng uPVC 114 x 2.2mm	m							84.400	84.400	84.400
		Ổng uPVC 114 x 3.1mm	m							117.000	117.000	117.000
		Ổng uPVC 114 x 4.5mm	m							163.400	163.400	163.400
		Ổng uPVC 168 x 3.2mm	m							178.800	178.800	178.800
		Ổng uPVC 168 x 4.5mm	m							228.096	228.096	228.096
		Ổng uPVC 168 x 6.6mm	m							262.332	262.332	262.332
		Ổng uPVC 220 x 4.2mm	m							280.368	280.368	280.368
		Ổng uPVC 220 x 5.6mm	m							372.708	372.708	372.708
		Ổng uPVC 220 x 8.3mm	m							534.168	534.168	534.168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491- 3:2011						3.240	3.240	3.240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái							3.996	3.996	3.996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái							4.536	4.536	4.536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái							5.832	5.832	5.832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái							6.156	6.156	6.156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái							6.912	6.912	6.912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái							8.360	8.360	8.360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái							8.208	8.208	8.208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái							9.612	9.612	9.612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái							10.260	10.260	10.260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái							12.312	12.312	12.312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái							12.960	12.960	12.960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái							24.256	24.256	24.256
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái							14.904	14.904	14.904
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái							4.428	4.428	4.428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái							15.444	15.444	15.444
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái							13.500	13.500	13.500
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái							13.824	13.824	13.824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái							30.672	30.672	30.672
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							14.364	14.364	14.364
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái							31.104	31.104	31.104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái							25.272	25.272	25.272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái							61.452	61.452	61.452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái							25.596	25.596	25.596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái							68.796	68.796	68.796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái							106.596	106.596	106.596
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái							83.916	83.916	83.916
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái							183.060	183.060	183.060
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái							228.420	228.420	228.420
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái							459.972	459.972	459.972
					Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hơn đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia				

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

Co uPVC 27	cái
Co uPVC 34	cái
Co uPVC 42	cái
Co uPVC 49	cái
Co uPVC 60M	cái
Co uPVC 60D	cái
Co uPVC 90M	cái
Co uPVC 90D	cái
Co uPVC 114M	cái
Co uPVC 114D	cái
Co uPVC 168M	cái
Lõi uPVC 21	cái
Lõi uPVC 27	cái
Lõi uPVC 34	cái
Lõi uPVC 42	cái
Lõi uPVC 49	cái
Lõi uPVC 60M	cái
Lõi uPVC 60D	cái
Lõi uPVC 90M	cái
Lõi uPVC 90D	cái
Lõi uPVC 114M	cái
Lõi uPVC 114D	cái
Lõi uPVC 168M	cái
Lõi uPVC 168D	cái
Tê cong uPVC 60 mỏng	cái
Tê cong uPVC 90 mỏng	cái
Tê cong uPVC 114 mỏng	cái
Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái
Tê ren ngoài 21 thau	cái
Tê ren ngoài 27 thau	cái
Nắp bịt 21	cái
Nắp bịt 27	cái
Nắp bịt 34	cái
Nắp bịt 42	cái
Nắp bịt 49	cái
Nắp bịt 60	cái
Nắp bịt 90	cái
Nắp bịt 114	cái
Tê ren trong uPVC 21/27	cái
Tê ren trong uPVC 21 thau	cái
Tê ren trong uPVC 27 thau	cái
Tê ren trong uPVC 34 thau	cái
Con thỏ uPVC 60	cái
Con thỏ uPVC 90	cái

TCVN
8491-
3:2011[illegible]

Bình
Minh

Việt
Nam

Theo
thỏa
thuận
hợp đồng

Bao vận
chuyên
trong
phạm vi
10km (từ
kho Gia
Việt
phường
Phan Rang)

5.184	5.184	5.184
7.344	7.344	7.344
11.016	11.016	11.016
17.496	17.496	17.496
12.312	12.312	12.312
27.756	27.756	27.756
28.944	28.944	28.944
69.120	69.120	69.120
60.156	60.156	60.156
159.516	159.516	159.516
166.536	166.536	166.536
2.808	2.808	2.808
4.320	4.320	4.320
6.804	6.804	6.804
9.612	9.612	9.612
14.580	14.580	14.580
10.692	10.692	10.692
22.464	22.464	22.464
24.192	24.192	24.192
53.028	53.028	53.028
47.412	47.412	47.412
107.892	107.892	107.892
144.828	144.828	144.828
365.688	365.688	365.688
21.168	21.168	21.168
55.080	55.080	55.080
99.684	99.684	99.684
34.452	34.452	34.452
21.168	21.168	21.168
32.832	32.832	32.832
1.944	1.944	1.944
2.160	2.160	2.160
3.996	3.996	3.996
5.184	5.184	5.184
7.884	7.884	7.884
13.284	13.284	13.284
31.104	31.104	31.104
66.852	66.852	66.852
19.440	19.440	19.440
16.740	16.740	16.740
18.684	18.684	18.684
23.544	23.544	23.544
47.844	47.844	47.844
74.736	74.736	74.736

		Tê giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491- 3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		5.184	5.184	5.184
		Tê giảm uPVC 34/21	cái								7.992	7.992	7.992
		Tê giảm uPVC 34/27	cái								9.288	9.288	9.288
		Tê giảm uPVC 42/21	cái								11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/27	cái								11.340	11.340	11.340
		Tê giảm uPVC 42/34	cái								12.636	12.636	12.636
		Tê giảm uPVC 49/21	cái								14.904	14.904	14.904
		Tê giảm uPVC 49/27	cái								16.200	16.200	16.200
		Tê giảm uPVC 49/34	cái								17.820	17.820	17.820
		Tê giảm uPVC 49/42	cái								19.980	19.980	19.980
		Tê giảm uPVC 60/21	cái								23.760	23.760	23.760
		Tê giảm uPVC 60/27	cái								26.352	26.352	26.352
		Tê giảm uPVC 60/34	cái								24.516	24.516	24.516
		Tê giảm uPVC 60/42	cái								27.540	27.540	27.540
		Tê giảm uPVC 60/49	cái								31.104	31.104	31.104
		Tê giảm uPVC 90/34	cái								58.536	58.536	58.536
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái								29.160	29.160	29.160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái								70.200	70.200	70.200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái								41.148	41.148	41.148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái								128.628	128.628	128.628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái	Keo dán ống							63.936	63.936	63.936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái								148.176	148.176	148.176
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái								5.720	5.720	5.720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái								9.790	9.790	9.790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái								17.930	17.930	17.930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái								46.200	46.200	46.200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái								83.930	83.930	83.930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái								156.750	156.750	156.750
		Tê uPVC 21	cái	TCVN							4.320	4.320	4.320
		Tê uPVC 27	cái								6.912	6.912	6.912
		Tê uPVC 34	cái								11.340	11.340	11.340
		Tê uPVC 42	cái								14.904	14.904	14.904
		Tê uPVC 49	cái								22.140	22.140	22.140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái								15.768	15.768	15.768
		Tê uPVC 60 dày	cái								37.908	37.908	37.908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái								45.900	45.900	45.900
		Tê uPVC 90 dày	cái								95.472	95.472	95.472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái								82.188	82.188	82.188
		Tê uPVC 114 dày	cái								194.940	194.940	194.940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái								240.732	240.732	240.732
		Y uPVC 34 dày	cái						Theo Bao vận chuyển trong phạm vi		12.636	12.636	12.636
		Y uPVC 42 mỏng	cái								9.288	9.288	9.288
		Y uPVC 49 mỏng	cái								13.716	13.716	13.716

		Y uPVC 60 mỏng	cái	TCVN 8491- 3:2011		Bình Minh	Việt Nam	thỏa thuận hợp đồng	phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		25.812	25.812	25.812
	Phụ kiện uPVC mở rộng	Y uPVC 60 dày	cái								62.532	62.532	62.532
		Y uPVC 90 mỏng	cái								89.424	89.424	89.424
		Y uPVC 114 mỏng	cái								126.144	126.144	126.144
		Y uPVC 168 mỏng	cái								312.768	312.768	312.768
		Y uPVC 220 mỏng	cái								962.496	962.496	962.496
		Y giảm uPVC 60/42	cái								14.904	14.904	14.904
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái								23.868	23.868	23.868
		Y giảm uPVC 90/60	cái								36.612	36.612	36.612
		Y giảm uPVC 114/60	cái								60.480	60.480	60.480
		Y giảm uPVC 114/90	cái								82.188	82.188	82.188
		Y giảm uPVC 140/90	cái								167.508	167.508	167.508
		Van nước uPVC 21	cái								20.952	20.952	20.952
		Van nước uPVC 27	cái								24.516	24.516	24.516
		Van nước uPVC 34	cái								41.472	41.472	41.472
		Van nước uPVC 42	cái								60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái								91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái								1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái								2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái								3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái								1.296	1.296	1.296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái								1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái								2.160	2.160	2.160
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m								28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m								29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m								51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m								54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m								74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m								72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m								115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m								106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m								179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m								169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m								236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m								402.516	402.516	402.516
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020	12.020	12.020

		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m	TCVN7305 :2008/ISO 4427:2019	Super Trường Phát	Việt Nam	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát	412.134	412.134	412.134
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m						206.909	206.909	206.909
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m						249.989	249.989	249.989
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m						306.651	306.651	306.651
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m						453.117	453.117	453.117
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m						540.603	540.603	540.603
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m						258.545	258.545	258.545
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m						314.758	314.758	314.758
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m						386.031	386.031	386.031
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m						570.003	570.003	570.003
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m						683.506	683.506	683.506
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m						321.091	321.091	321.091
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m						392.089	392.089	392.089
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m						483.763	483.763	483.763
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m						713.172	713.172	713.172
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m						850.372	850.372	850.372
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m						394.762	394.762	394.762
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m						493.742	493.742	493.742
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m						594.592	594.592	594.592
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m						871.932	871.932	871.932
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m						1.051.718	1.051.718	1.051.718
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m						499.000	499.000	499.000

		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m								6.586.364	6.586.364	6.586.364
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m								9.723.636	9.723.636	9.723.636
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m								5.521.818	5.521.818	5.521.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m								6.805.455	6.805.455	6.805.455
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m								8.351.818	8.351.818	8.351.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m								12.330.909	12.330.909	12.330.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m								6.983.636	6.983.636	6.983.636
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m								8.610.909	8.610.909	8.610.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m								10.564.545	10.564.545	10.564.545
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m								15.609.091	15.609.091	15.609.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m								8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m								10.639.091	10.639.091	10.639.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m								13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m								19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m								12.411.818	12.411.818	12.411.818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m								15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m								17.985.455	17.985.455	17.985.455
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50						2.050.000	2.050.000	2.050.000
			cái		DN65						2.200.000	2.200.000	2.200.000
			cái		DN80						3.000.000	3.000.000	3.000.000
			cái		DN100						3.600.000	3.600.000	3.600.000
			cái		DN125						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			cái		DN150						6.300.000	6.300.000	6.300.000
			cái		DN200						9.150.000	9.150.000	9.150.000
			cái		DN250						14.000.000	14.000.000	14.000.000
			cái		DN300						19.200.000	19.200.000	19.200.000
			cái		DN350						24.500.000	24.500.000	24.500.000

			cái		DN400							39.000.000	39.000.000	39.000.000
			bộ		DN50							570.000	570.000	570.000
			bộ		DN65							620.000	620.000	620.000
			bộ		DN80							870.000	870.000	870.000
			bộ		DN100							1.060.000	1.060.000	1.060.000
			bộ		DN125							1.170.000	1.170.000	1.170.000
			bộ		DN140							1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN150							1.580.000	1.580.000	1.580.000
			bộ		DN180							1.820.000	1.820.000	1.820.000
			bộ		DN200							2.210.000	2.210.000	2.210.000
			bộ		DN225							2.360.000	2.360.000	2.360.000
			bộ		DN250							3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		DN280							3.790.000	3.790.000	3.790.000
			bộ		DN300							4.080.000	4.080.000	4.080.000
			bộ		DN50							720.000	720.000	720.000
			bộ		DN65							860.000	860.000	860.000
			bộ		DN80							1.070.000	1.070.000	1.070.000
			bộ		DN100							1.330.000	1.330.000	1.330.000
			bộ		DN125							1.500.000	1.500.000	1.500.000
			bộ		DN140							1.600.000	1.600.000	1.600.000
			bộ		DN150							1.880.000	1.880.000	1.880.000
			bộ		DN180							2.120.000	2.120.000	2.120.000
			bộ		DN200							2.475.000	2.475.000	2.475.000
			bộ		DN225							2.720.000	2.720.000	2.720.000
			bộ		DN250							3.860.000	3.860.000	3.860.000
			bộ		DN280							4.220.000	4.220.000	4.220.000
			bộ		DN300							4.750.000	4.750.000	4.750.000
			bộ		DN50							843.000	843.000	843.000
			bộ		DN65							938.000	938.000	938.000
			bộ		DN80							1.113.000	1.113.000	1.113.000
			bộ		DN100							1.415.000	1.415.000	1.415.000
			bộ		DN125							1.541.000	1.541.000	1.541.000
			bộ		DN140							1.683.000	1.683.000	1.683.000
			bộ		DN150							2.073.000	2.073.000	2.073.000
			bộ		DN180							2.541.000	2.541.000	2.541.000
			bộ		DN200							2.851.000	2.851.000	2.851.000
			bộ		DN225							3.098.000	3.098.000	3.098.000
			bộ		DN250							4.073.000	4.073.000	4.073.000
			bộ		DN280							5.400.000	5.400.000	5.400.000
			bộ		DN300							5.876.000	5.876.000	5.876.000
			bộ		DN50							1.001.000	1.001.000	1.001.000
			bộ		DN65							1.303.000	1.303.000	1.303.000
			bộ		DN80							1.573.000	1.573.000	1.573.000
			bộ		DN100							2.065.000	2.065.000	2.065.000

		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN125						2.224.000	2.224.000	2.224.000	
			bộ		DN140						2.500.000	2.500.000	2.500.000	
			bộ		DN150						2.939.000	2.939.000	2.939.000	
			bộ		DN180						3.321.000	3.321.000	3.321.000	
			bộ		DN200						3.654.000	3.654.000	3.654.000	
			bộ		DN225						3.844.000	3.844.000	3.844.000	
			bộ		DN250						5.004.000	5.004.000	5.004.000	
			bộ		DN280						6.115.000	6.115.000	6.115.000	
			bộ		DN300						7.375.000	7.375.000	7.375.000	
	Vật tư PCCC		Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100						13.300.000	13.300.000	13.300.000
				cái		Chân đế DN125						13.800.000	13.800.000	13.800.000
				cái		Chân đế DN150						14.500.000	14.500.000	14.500.000
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100						10.100.000	10.100.000	10.100.000	
			cái		Chân đế DN125						10.600.000	10.600.000	10.600.000	
			cái		Chấn đế DN150						11.150.000	11.150.000	11.150.000	
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						41.700	41.700	41.700	
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						51.200	51.200	51.200	
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn						59.200	59.200	59.200	
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn						71.400	71.400	71.400	
		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn						83.300	83.300	83.300	
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m		25m/Cuộn						102.800	102.800	102.800	
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						100.100	100.100	100.100	
		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						125.000	125.000	125.000	
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						152.800	152.800	152.800	
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						129.200	129.200	129.200	
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						159.800	159.800	159.800	
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						194.900	194.900	194.900	
		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						162.800	162.800	162.800	
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						200.000	200.000	200.000	

		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						244.700	244.700	244.700
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						214.000	214.000	214.000
		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						262.200	262.200	262.200
		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						319.400	319.400	319.400
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						267.100	267.100	267.100
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						329.600	329.600	329.600
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						404.000	404.000	404.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						331.000	331.000	331.000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						408.300	408.300	408.300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						498.400	498.400	498.400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						415.100	415.100	415.100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						516.000	516.000	516.000
	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây						628.800	628.800	628.800
	nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						797.100	797.100	797.100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						968.200	968.200	968.200
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						816.900	816.900	816.900
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						1.001.700	1.001.700	1.001.700
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						1.232.600	1.232.600	1.232.600

	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.035.000	1.035.000	1.035.000
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.271.800	1.271.800	1.271.800
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.568.600	1.568.600	1.568.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.313.600	1.313.600	1.313.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					1.982.600	1.982.600	1.982.600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.050.800	2.050.800	2.050.800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					2.617.600	2.617.600	2.617.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					3.210.600	3.210.600	3.210.600
	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.815.800	2.815.800	2.815.800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					3.478.500	3.478.500	3.478.500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					4.270.500	4.270.500	4.270.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					3.562.500	3.562.500	3.562.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					4.394.200	4.394.200	4.394.200
	Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m	6m/Cây					5.408.900	5.408.900	5.408.900
	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây					61.400	61.400	61.400
	Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m	4m/cây					68.900	68.900	68.900
	Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m	4m/cây					81.100	81.100	81.100
	Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây					89.100	89.100	89.100
	Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây					114.800	114.800	114.800
	Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây					101.600	101.600	101.600

		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây						129.800	129.800	129.800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây						144.100	144.100	144.100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây						161.800	161.800	161.800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây						97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây						100.900	100.900	100.900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây						120.900	120.900	120.900
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây						148.900	148.900	148.900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây						122.400	122.400	122.400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây						175.100	175.100	175.100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây						120.100	120.100	120.100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây						131.800	131.800	131.800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây						167.200	167.200	167.200
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây						156.300	156.300	156.300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây						199.100	199.100	199.100
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây						209.000	209.000	209.000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây						258.300	258.300	258.300
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m		4m/cây						171.500	171.500	171.500
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212.900	212.900	212.900
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây						213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây						274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây						338.600	338.600	338.600

		Ổng nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây						191.600	191.600	191.600
		Ổng nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây						210.700	210.700	210.700
		Ổng nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây						225.500	225.500	225.500
		Ổng nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây						234.900	234.900	234.900
		Ổng nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây						308.200	308.200	308.200
		Ổng nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây						280.500	280.500	280.500
		Ổng nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây						286.100	286.100	286.100
		Ổng nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây						331.900	331.900	331.900
		Ổng nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây						428.000	428.000	428.000
		Ổng nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây						525.600	525.600	525.600
		Ổng nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây						296.500	296.500	296.500
		Ổng nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây						361.400	361.400	361.400
		Ổng nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây						397.000	397.000	397.000
		Ổng nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây						497.300	497.300	497.300
		Ổng nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây						417.200	417.200	417.200
		Ổng nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây						513.000	513.000	513.000
		Ổng nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây						725.000	725.000	725.000
		Ổng nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây						812.000	812.000	812.000
		Ổng nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m		300m/cuộn						12.500	12.500	12.500
		Ổng HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m		300m/cuộn						16.000	16.000	16.000
		Ổng HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m		300m/cuộn						19.000	19.000	19.000
		Ổng HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m		200m/cuộn						21.400	21.400	21.400

		Ổng HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m
		Ổng HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m
		Ổng HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m
		Ổng HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m

TCVN
7305-
2:2008

200m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
25m/cuộn
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây
6m/cây

26.100	26.100	26.100
32.600	32.600	32.600
42.000	42.000	42.000
65.100	65.100	65.100
114.200	114.200	114.200
146.300	146.300	146.300
158.000	158.000	158.000
196.300	196.300	196.300
245.600	245.600	245.600
204.500	204.500	204.500
253.500	253.500	253.500
310.000	310.000	310.000
256.600	256.600	256.600
386.900	386.900	386.900
336.200	336.200	336.200
414.600	414.600	414.600
508.400	508.400	508.400
420.100	420.100	420.100
521.800	521.800	521.800
650.100	650.100	650.100
802.100	802.100	802.100
654.600	654.600	654.600

		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái	TCVN 10097:201 3		Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	50.000	50.000	50.000
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái								57.900	57.900	57.900
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m		4m/cây						36.000	36.000	36.000
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây						44.600	44.600	44.600
		Ống PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						64.400	64.400	64.400
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây						78.300	78.300	78.300
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây						115.200	115.200	115.200
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây						111.900	111.900	111.900
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây						436.800	436.800	436.800
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						362.800	362.800	362.800
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						1.273.600	1.273.600	1.273.600
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m		4m/cây						10.200	10.200	10.200
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m		4m/cây						13.700	13.700	13.700
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m		4m/cây						20.100	20.100	20.100
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m		4m/cây						25.900	25.900	25.900
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m		4m/cây						32.400	32.400	32.400
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m		4m/cây						35.900	35.900	35.900
		Ống u.PVC DN60 dày 2.5mm PN9	m		4m/cây						48.700	48.700	48.700
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m		4m/cây						76.000	76.000	76.000
		Ống u.PVC DN90 dày 3,5mm PN9	m		4m/cây						98.800	98.800	98.800
		Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m		4m/cây						114.400	114.400	114.400
		Ống u.PVC DN114 dày 4.5mm PN9	m		4m/cây						160.700	160.700	160.700

		Ổng u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây						243.600	243.600	243.600
		Ổng u.PVC DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây						355.300	355.300	355.300
		Ổng u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây						388.300	388.300	388.300
		Ổng u.PVC DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây						564.400	564.400	564.400
		Ổng u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây						100.300	100.300	100.300
		Ổng u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây						140.400	140.400	140.400
		Ổng u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây						129.100	129.100	129.100
		Ổng u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây						160.500	160.500	160.500
		Ổng u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây						262.700	262.700	262.700
		Ổng u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây						207.800	207.800	207.800
		Ổng u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây						262.600	262.600	262.600
		Ổng u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây						326.100	326.100	326.100
		Ổng u.PVC DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây						533.200	533.200	533.200
		Ổng u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây						405.100	405.100	405.100
		Ổng u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây						524.600	524.600	524.600
		Ổng u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây						629.800	629.800	629.800
		Ổng u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây						804.900	804.900	804.900
		Ổng u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây						1.324.600	1.324.600	1.324.600
		Ổng u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây						1.679.800	1.679.800	1.679.800
		Ổng u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây						1.777.900	1.777.900	1.777.900
		Ổng u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây						2.158.300	2.158.300	2.158.300
		Ổng u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây						2.731.000	2.731.000	2.731.000

		Ổng u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m	TCVN 11821-3:2017	4m/cây							4.310.600	4.310.600	4.310.600
		Ổng u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây							5.453.100	5.453.100	5.453.100
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m		6m/cây							828.800	828.800	828.800
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây							739.400	739.400	739.400
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây							1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây							1.048.200	1.048.200	1.048.200
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m		6m/cây							1.803.800	1.803.800	1.803.800
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây							2.377.400	2.377.400	2.377.400
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây							2.697.500	2.697.500	2.697.500
		Ổng gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây							3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020								885.400	885.400	885.400
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái									800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái									800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái									800.900	800.900	800.900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái									1.444.000	1.444.000	1.444.000
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái									849.700	849.700	849.700
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái									1.026.300	1.026.300	1.026.300
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái									1.401.100	1.401.100	1.401.100
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái									1.554.600	1.554.600	1.554.600
		Ổng luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	TCVN 7417-	Loại D3 - 2.92m							330.500	330.500	330.500
		Ổng luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m							34.700	34.700	34.700

		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây	21:2015	Loại D2 - 2.92m					48.100	48.100	48.100
		Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m					96.600	96.600	96.600
	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn					24.200	24.200	24.200
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn					34.800	34.800	34.800
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn					47.700	47.700	47.700
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn					69.100	69.100	69.100
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn					89.900	89.900	89.900
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn					126.900	126.900	126.900
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011	4m-6m/cây					65.800	65.800	65.800
		Ống uPVC C1 D110	m		4m-6m/cây					97.900	97.900	97.900
		Ống uPVC C1 D125	m		4m-6m/cây					121.000	121.000	121.000
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					151.300	151.300	151.300
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					200.000	200.000	200.000
		Ống uPVC C1 D200	m		4m-6m/cây					311.500	311.500	311.500
		Ống uPVC C1 D225	m		4m-6m/cây					379.800	379.800	379.800
		Ống uPVC C1 D250	m		4m-6m/cây					499.500	499.500	499.500
		Ống uPVC C2 D42	m		4m-6m/cây					28.300	28.300	28.300
		Ống uPVC C2 D48	m		4m-6m/cây					34.100	34.100	34.100
		Ống uPVC C2 D60	m		4m-6m/cây					48.800	48.800	48.800
		Ống uPVC C2 D75	m		4m-6m/cây					69.400	69.400	69.400
		Ống uPVC C2 D90	m		4m-6m/cây					76.000	76.000	76.000
		Ống uPVC C2 D110	m		4m-6m/cây					111.400	111.400	111.400
		Ống uPVC C2 D125	m		4m-6m/cây					143.400	143.400	143.400
		Ống uPVC C2 D160	m		4m-6m/cây					230.900	230.900	230.900
		Ống uPVC C2 D200	m		4m-6m/cây					362.300	362.300	362.300
		Ống uPVC C2 D225	m		4m-6m/cây					450.100	450.100	450.100
		Ống uPVC C2 D250	m		4m-6m/cây					582.900	582.900	582.900
		Ống uPVC C3 D42	m		4m-6m/cây					33.300	33.300	33.300
		Ống uPVC C3 D48	m		4m-6m/cây					41.300	41.300	41.300
		Ống uPVC C3 D60	m		4m-6m/cây					59.000	59.000	59.000
		Ống uPVC C3 D75	m		4m-6m/cây					86.000	86.000	86.000
		Ống uPVC C3 D90	m		4m-6m/cây					99.600	99.600	99.600
		Ống uPVC C3 D110	m		4m-6m/cây					156.000	156.000	156.000
		Ống uPVC C3 D125	m		4m-6m/cây					181.900	181.900	181.900
		Ống uPVC C3 D160	m		4m-6m/cây					298.600	298.600	298.600
		Ống uPVC C3 D200	m		4m-6m/cây					462.300	462.300	462.300

[illegible]

Ống HDPE PE100 D250 PN10	m
Ống HDPE PE100 D280 PN10	m
Ống HDPE PE100 D315 PN10	m
Ống HDPE PE100 D355 PN10	m
Ống HDPE PE100 D400 PN10	m
Ống HDPE PE100 D450 PN10	m
Ống HDPE PE100 D500 PN10	m
Ống HDPE PE100 D560 PN10	cái
Ống HDPE PE100 D630 PN10	cái
Ống HDPE PE100 D710 PN10	cái
Ống HDPE PE100 D800 PN10	cái
Ống HDPE PE100 D800 PN8	cái
Ống HDPE PE100 D25 PN12,5	cái
Cút đều 90 độ D20	cái
Cút đều 90 độ D25	cái
Cút đều 90 độ D32	cái
Cút đều 90 độ D40	cái
Cút đều 90 độ D50	cái
Cút đều 90 độ D110	cái
Cút đều 90 độ D125	cái
Cút đều 90 độ D160	cái
Cút đều 90 độ D200	cái
Cút đều 90 độ D225	cái
Cút đều 90 độ D250	cái
Ống PPR D20 x 2,3mm	m
Ống PPR D25 x 2,8mm	m
Ống PPR D32 x 2,9mm	m
Ống PPR D40 x 3,7mm	m
Ống PPR D50 x 4,6mm	m
Ống PPR D20 x 2,8mm	m
Ống PPR D25 x 3,5mm	m

DIN

[illegible][illegible]

1.319.220	1.319.220	1.319.220
1.643.868	1.643.868	1.643.868
2.093.256	2.093.256	2.093.256
2.660.040	2.660.040	2.660.040
3.380.184	3.380.184	3.380.184
4.271.184	4.271.184	4.271.184
5.311.440	5.311.440	5.311.440
7.181.244	7.181.244	7.181.244
9.095.760	9.095.760	9.095.760
11.559.132	11.559.132	11.559.132
14.657.544	14.657.544	14.657.544
11.058.900	11.058.900	11.058.900
16.000	16.000	16.000
34.300	34.300	34.300
39.200	39.200	39.200
53.800	53.800	53.800
85.600	85.600	85.600
110.700	110.700	110.700
273.000	273.000	273.000
422.500	422.500	422.500
682.500	682.500	682.500
1.486.900	1.486.900	1.486.900
2.193.800	2.193.800	2.193.800
2.600.000	2.600.000	2.600.000
36.000	36.000	36.000
64.400	64.400	64.400
83.500	83.500	83.500
111.900	111.900	111.900
164.200	164.200	164.200
40.200	40.200	40.200
74.100	74.100	74.100

		Ông PPR D32 x 4,4mm	m	8077/8078: 2009	4m/cây					100.400	100.400	100.400
		Ông PPR D40 x 5,5mm	m		4m/cây					135.900	135.900	135.900
		Ông PPR D50 x 6,9mm	m		4m/cây					216.200	216.200	216.200
		Ông PPR D20 x 3,4mm	m		4m/cây					44.600	44.600	44.600
		Ông PPR D25 x 4,2mm	m		4m/cây					78.300	78.300	78.300
		Ông PPR D32 x 5,4mm	m		4m/cây					115.200	115.200	115.200
		Ông PPR D40 x 6,7mm	m		4m/cây					178.400	178.400	178.400
		Ông PPR D50 x 8,3mm	m		4m/cây					277.200	277.200	277.200
		Ông nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn					7.700	7.700	7.700
		Ông nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn					9.100	9.100	9.100
		Ông nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					9.800	9.800	9.800
		Ông nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn					11.700	11.700	11.700
		Ông nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn					13.700	13.700	13.700
		Ông nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn					13.200	13.200	13.200
		Ông nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn					16.100	16.100	16.100
		Ông nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn					18.300	18.300	18.300
		Ông nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn					22.600	22.600	22.600
		Ông nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn					16.600	16.600	16.600
		Ông nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m		200m/cuộn					20.100	20.100	20.100
		Ông nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m		200m/cuộn					24.300	24.300	24.300
		Ông nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m		200m/cuộn					29.200	29.200	29.200
		Ông nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m		200m/cuộn					34.600	34.600	34.600
		Ông nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m		100m/cuộn					21.700	21.700	21.700
		Ông nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m		100m/cuộn					25.800	25.800	25.800
		Ông nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m		100m/cuộn					30.800	30.800	30.800
		Ông nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m		100m/cuộn					37.100	37.100	37.100

Ổng nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m
Ổng nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m
Ổng nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m
Ổng nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m
Ổng nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m
Ổng nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m
Ổng nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m

100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
100m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
50m/cuộn
6-9m/cây
6-9m/cây

45.300	45.300	45.300
53.500	53.500	53.500
33.900	33.900	33.900
40.100	40.100	40.100
49.300	49.300	49.300
59.700	59.700	59.700
71.200	71.200	71.200
85.300	85.300	85.300
46.200	46.200	46.200
57.000	57.000	57.000
70.300	70.300	70.300
84.700	84.700	84.700
101.100	101.100	101.100
120.700	120.700	120.700
75.700	75.700	75.700
90.000	90.000	90.000
99.700	99.700	99.700
120.500	120.500	120.500
144.700	144.700	144.700
173.300	173.300	173.300
97.300	97.300	97.300
120.800	120.800	120.800

		Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m		6-9m/cây					151.100	151.100	151.100
		Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m		6-9m/cây					180.500	180.500	180.500
		Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m		6-9m/cây					218.000	218.000	218.000
		Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m		6-9m/cây					262.400	262.400	262.400
		Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m		6-9m/cây					125.800	125.800	125.800
		Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m		6-9m/cây					156.000	156.000	156.000
		Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m		6-9m/cây					190.700	190.700	190.700
		Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m		6-9m/cây					232.500	232.500	232.500
		Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m		6-9m/cây					282.000	282.000	282.000
		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây					336.300	336.300	336.300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây					157.900	157.900	157.900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây					194.300	194.300	194.300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây					238.100	238.100	238.100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây					288.400	288.400	288.400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây					349.600	349.600	349.600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây					420.500	420.500	420.500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây			Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	206.900	206.900	206.900
	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m	TCVN 7305- 2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam			255.100	255.100	255.100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây					312.900	312.900	312.900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây					376.300	376.300	376.300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây					462.400	462.400	462.400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây					551.600	551.600	551.600

Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m

[illegible][illegible]

258.500	258.500	258.500
321.200	321.200	321.200
393.300	393.300	393.300
479.700	479.700	479.700
581.600	581.600	581.600
697.500	697.500	697.500
321.100	321.100	321.100
400.100	400.100	400.100
493.600	493.600	493.600
587.800	587.800	587.800
727.700	727.700	727.700
867.700	867.700	867.700
402.800	402.800	402.800
503.800	503.800	503.800
606.700	606.700	606.700
743.100	743.100	743.100
889.700	889.700	889.700
1.073.200	1.073.200	1.073.200
499.000	499.000	499.000
614.800	614.800	614.800
751.700	751.700	751.700
923.900	923.900	923.900

Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m
Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m
Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m
Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m
Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m
Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m
Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m

6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây
6-9m/cây

1.106.900	1.106.900	1.106.900
1.324.400	1.324.400	1.324.400
618.800	618.800	618.800
784.300	784.300	784.300
936.600	936.600	936.600
1.158.400	1.158.400	1.158.400
1.387.300	1.387.300	1.387.300
1.658.800	1.658.800	1.658.800
789.100	789.100	789.100
982.500	982.500	982.500
1.192.700	1.192.700	1.192.700
1.448.800	1.448.800	1.448.800
1.756.000	1.756.000	1.756.000
2.113.200	2.113.200	2.113.200
1.002.300	1.002.300	1.002.300
1.235.500	1.235.500	1.235.500
1.515.700	1.515.700	1.515.700
1.837.500	1.837.500	1.837.500
2.229.300	2.229.300	2.229.300
2.680.700	2.680.700	2.680.700
1.264.500	1.264.500	1.264.500
1.584.400	1.584.400	1.584.400

		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m		6-9m/cây					1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.326.400	2.326.400	2.326.400
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m		6-9m/cây					2.841.000	2.841.000	2.841.000
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m		6-9m/cây					3.414.200	3.414.200	3.414.200
		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây					1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây					1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây					2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 1,8mm	m		Cuộn 100m					12.100	12.100	12.100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					12.500	12.500	12.500
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					14.800	14.800	14.800
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					16.000	16.000	16.000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m					19.000	19.000	19.000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					22.300	22.300	22.300
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					21.400	21.400	21.400
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					26.100	26.100	26.100
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m					30.600	30.600	30.600
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,6mm	m		Cuộn 100m					36.800	36.800	36.800
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m					27.100	27.100	27.100
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m					32.600	32.600	32.600

Ống nhựa HDPE D40mm x 3,0mm	m
Ống nhựa HDPE D40mm x 3,7mm	m
Ống nhựa HDPE D40mm x 4,5mm	m
Ống nhựa HDPE D50mm x 2,4mm	m
Ống nhựa HDPE D50mm x 3,0mm	m
Ống nhựa HDPE D50mm x 3,7mm	m
Ống nhựa HDPE D50mm x 4,6mm	m
Ống nhựa HDPE D50mm x 5,6mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 3,0mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 3,8mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 4,7mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 5,8mm	m
Ống nhựa HDPE D63mm x 7,1mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 3,6mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 4,5mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 5,6mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 6,8mm	m
Ống nhựa HDPE D75mm x 8,4mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 4,3mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 5,4mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 6,7mm	m
Ống nhựa HDPE D90mm x 8,2mm	m

Cuộn 100m
Cuộn 100m
Cuộn 100m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
Cuộn 50m
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

39.500	39.500	39.500
47.400	47.400	47.400
56.300	56.300	56.300
42.000	42.000	42.000
50.100	50.100	50.100
60.300	60.300	60.300
73.500	73.500	73.500
87.000	87.000	87.000
65.100	65.100	65.100
80.000	80.000	80.000
97.000	97.000	97.000
115.700	115.700	115.700
138.500	138.500	138.500
92.700	92.700	92.700
114.200	114.200	114.200
137.700	137.700	137.700
164.300	164.300	164.300
196.200	196.200	196.200
146.300	146.300	146.300
162.000	162.000	162.000
195.800	195.800	195.800
235.200	235.200	235.200

Ống nhựa HDPE D90mm x 10,1mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 4,2mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 5,3mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 6,6mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 8,1mm	m
Ống nhựa HDPE D110mm x 10,0mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 4,8mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 6,0mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 7,4mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 9,2mm	m
Ống nhựa HDPE D125mm x 11,4mm	m
Ống nhựa HDPE D140mm x 5,4mm	m
Ống nhựa HDPE D140mm x 6,7mm	m
Ống nhựa HDPE D140mm x 8,3mm	m
Ống nhựa HDPE D140mm x 10,3mm	m
Ống nhựa HDPE D140mm x 12,7mm	m
Ống nhựa HDPE D160mm x 6,2mm	m
Ống nhựa HDPE D160mm x 7,7mm	m
Ống nhựa HDPE D160mm x 9,5mm	m
Ống nhựa HDPE D160mm x 11,8mm	m
Ống nhựa HDPE D160mm x 14,6mm	m
Ống nhựa HDPE D180mm x 6,9mm	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

281.500	281.500	281.500
158.000	158.000	158.000
196.300	196.300	196.300
245.600	245.600	245.600
293.300	293.300	293.300
354.300	354.300	354.300
204.500	204.500	204.500
253.500	253.500	253.500
310.000	310.000	310.000
377.700	377.700	377.700
458.300	458.300	458.300
256.600	256.600	256.600
315.700	315.700	315.700
386.900	386.900	386.900
468.600	468.600	468.600
568.100	568.100	568.100
336.200	336.200	336.200
414.600	414.600	414.600
508.400	508.400	508.400
611.500	611.500	611.500
751.400	751.400	751.400
420.100	420.100	420.100

	Ống nhựa HDPE	Ống nhựa HDPE D180mm x 8,6mm	m	TCVN 7305- 2:2008/ISO 4427- 2:2007	6m/ Cây						521.900	521.900	521.900
		Ống nhựa HDPE D180mm x 10,7mm	m		6m/ Cây						640.100	640.100	640.100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 13,3mm	m		6m/ Cây						779.500	779.500	779.500
		Ống nhựa HDPE D180mm x 16,4mm	m		6m/ Cây						945.100	945.100	945.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 7,7mm	m		6m/ Cây						521.800	521.800	521.800
		Ống nhựa HDPE D200mm x 9,6mm	m		6m/ Cây						650.100	650.100	650.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 11,9mm	m		6m/ Cây						802.100	802.100	802.100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 14,7mm	m		6m/ Cây						955.300	955.300	955.300
		Ống nhựa HDPE D200mm x 18,2mm	m		6m/ Cây						1.182.500	1.182.500	1.182.500
		Ống nhựa HDPE D225mm x 8,6mm	m		6m/ Cây						645.600	645.600	645.600
		Ống nhựa HDPE D225mm x 10,8mm	m		6m/ Cây						818.800	818.800	818.800
		Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm	m		6m/ Cây						986.000	986.000	986.000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm	m		6m/ Cây						1.206.000	1.206.000	1.206.000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm	m		6m/ Cây						1.445.800	1.445.800	1.445.800
		Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm	m		6m/ Cây						810.900	810.900	810.900
		Ống nhựa HDPE D250mm x 11,9mm	m		6m/ Cây						999.100	999.100	999.100
		Ống nhựa HDPE D250mm x 14,8mm	m		6m/ Cây						1.221.500	1.221.500	1.221.500
		Ống nhựa HDPE D250mm x 18,4mm	m		6m/ Cây						1.501.400	1.501.400	1.501.400
		Ống nhựa HDPE D250mm x 22,7 mm	m		6m/ Cây						1.798.700	1.798.700	1.798.700
		Ống nhựa HDPE D280mm x 10,7mm	m		6m/ Cây						1.005.600	1.005.600	1.005.600
		Ống nhựa HDPE D280mm x 13,4mm	m		6m/ Cây						1.274.500	1.274.500	1.274.500
		Ống nhựa HDPE D280mm x 16,6mm	m		6m/ Cây						1.522.100	1.522.100	1.522.100

Ống nhựa HDPE D280mm x 20,6mm	m
Ống nhựa HDPE D280mm x 25,4mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 12,1mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 15,0mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 18,7mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 23,2mm	m
Ống nhựa HDPE D315mm x 28,6mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 13,6mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 16,9mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 21,1mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 26,1mm	m
Ống nhựa HDPE D355mm x 32,2mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 15,3mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 19,1mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 23,7mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 29,4mm	m
Ống nhựa HDPE D400mm x 36,3mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 17,2mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 21,5mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 26,7mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 33,1mm	m
Ống nhựa HDPE D450mm x 40,9mm	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

--

--

--

--

1.882.400	1.882.400	1.882.400
2.254.300	2.254.300	2.254.300
1.282.300	1.282.300	1.282.300
1.596.500	1.596.500	1.596.500
1.938.200	1.938.200	1.938.200
2.354.300	2.354.300	2.354.300
2.853.500	2.853.500	2.853.500
1.628.700	1.628.700	1.628.700
2.007.700	2.007.700	2.007.700
2.463.000	2.463.000	2.463.000
2.986.000	2.986.000	2.986.000
3.622.500	3.622.500	3.622.500
2.054.700	2.054.700	2.054.700
2.574.600	2.574.600	2.574.600
3.129.800	3.129.800	3.129.800
3.784.000	3.784.000	3.784.000
4.616.700	4.616.700	4.616.700
2.625.900	2.625.900	2.625.900
3.231.700	3.231.700	3.231.700
3.954.800	3.954.800	3.954.800
4.779.700	4.779.700	4.779.700
5.843.400	5.843.400	5.843.400

		Ống nhựa HDPE D500mm x 19,1mm	m		6m/ Cây						3.197.900	3.197.900	3.197.900
		Ống nhựa HDPE D500mm x 23,9mm	m		6m/ Cây						4.006.100	4.006.100	4.006.100
		Ống nhựa HDPE D500mm x 29,7mm	m		6m/ Cây						4.918.000	4.918.000	4.918.000
		Ống nhựa HDPE D500mm x 36,8mm	m		6m/ Cây						5.948.300	5.948.300	5.948.300
		Ống nhựa HDPE D500mm x 45,4mm	m		6m/ Cây						7.243.500	7.243.500	7.243.500
		Ống nhựa HDPE D560mm x 21,4mm	m		6m/ Cây						4.392.000	4.392.000	4.392.000
		Ống nhựa HDPE D560mm x 26,7mm	m		6m/ Cây						5.415.700	5.415.700	5.415.700
		Ống nhựa HDPE D560mm x 33,2mm	m		6m/ Cây						6.649.300	6.649.300	6.649.300
		Ống nhựa HDPE D560mm x 41,2mm	m		6m/ Cây						8.116.100	8.116.100	8.116.100
		Ống nhựa HDPE D560mm x 50,8mm	m		6m/ Cây						9.803.200	9.803.200	9.803.200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 24,1mm	m		6m/ Cây						5.564.800	5.564.800	5.564.800
		Ống nhựa HDPE D630mm x 30,0mm	m		6m/ Cây						6.842.700	6.842.700	6.842.700
		Ống nhựa HDPE D630mm x 37,4mm	m		6m/ Cây						8.422.000	8.422.000	8.422.000
		Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm	m		6m/ Cây						10.258.200	10.258.200	10.258.200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm	m		6m/ Cây						12.443.800	12.443.800	12.443.800
		Co 45 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái						67.300	67.300	67.300
		Co 45 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái						91.300	91.300	91.300
		Co 45 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái						124.900	124.900	124.900
		Co 45 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái						196.600	196.600	196.600
		Co 45 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái						308.900	308.900	308.900
		Co 45 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái						463.300	463.300	463.300
		Co 45 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái						449.300	449.300	449.300
		Co 45 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái						1.053.000	1.053.000	1.053.000
		Co 45 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái						814.300	814.300	814.300
		Co 45 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái						1.263.600	1.263.600	1.263.600
		Co 45 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái						1.375.900	1.375.900	1.375.900
		Co 45 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái						2.527.200	2.527.200	2.527.200
		Co 45 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái						2.667.600	2.667.600	2.667.600
		Co 45 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái						4.212.000	4.212.000	4.212.000

[illegible][illegible]

--	--	--	--	--

Tê Giảm HDPE Ø75 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø75 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø90 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 50	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø110 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø125 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø140 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø160 x 140	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø180 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 140	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø200 x 180	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 63	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 75	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 90	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 110	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 125	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 160	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 180	cái
Tê Giảm HDPE Ø225 x 200	cái

[illegible]

123.500	123.500	123.500
130.500	130.500	130.500
172.600	172.600	172.600
179.700	179.700	179.700
191.000	191.000	191.000
268.200	268.200	268.200
263.900	263.900	263.900
294.800	294.800	294.800
306.000	306.000	306.000
390.300	390.300	390.300
421.200	421.200	421.200
474.500	474.500	474.500
484.400	484.400	484.400
631.800	631.800	631.800
673.900	673.900	673.900
772.200	772.200	772.200
814.300	814.300	814.300
870.500	870.500	870.500
578.500	578.500	578.500
612.200	612.200	612.200
628.900	628.900	628.900
654.300	654.300	654.300
696.400	696.400	696.400
765.200	765.200	765.200
1.263.600	1.263.600	1.263.600
1.333.800	1.333.800	1.333.800
1.617.200	1.617.200	1.617.200
1.684.800	1.684.800	1.684.800
982.800	982.800	982.800
996.800	996.800	996.800
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.109.200	1.109.200	1.109.200
1.474.200	1.474.200	1.474.200
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.460.200	1.460.200	1.460.200
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.951.600	1.951.600	1.951.600
2.106.000	2.106.000	2.106.000
2.148.100	2.148.100	2.148.100
2.148.100	2.148.100	2.148.100
2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.106.000	2.106.000	2.106.000
2.428.900	2.428.900	2.428.900
2.457.000	2.457.000	2.457.000

Tê Giâm HDPE Ø250 x 63	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 75	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 90	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 125	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø250 x 225	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 125	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 180	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø280 x 250	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 63	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 75	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 90	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 125	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 180	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 225	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 250	cái
Tê Giâm HDPE Ø315 x 280	cái
Tê Giâm HDPE Ø355 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø355 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø355 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø355 x 250	cái
Tê Giâm HDPE Ø355 x 315	cái
Tê Giâm HDPE Ø400 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø400 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø400 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø400 x 250	cái
Tê Giâm HDPE Ø400 x 315	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 200	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 250	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 315	cái
Tê Giâm HDPE Ø450 x 400	cái
Tê Giâm HDPE Ø500 x 110	cái
Tê Giâm HDPE Ø500 x 160	cái
Tê Giâm HDPE Ø500 x 200	cái

[illegible]

2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.358.700	2.358.700	2.358.700
2.372.800	2.372.800	2.372.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
1.965.600	1.965.600	1.965.600
2.386.800	2.386.800	2.386.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.948.400	2.948.400	2.948.400
3.510.000	3.510.000	3.510.000
3.861.000	3.861.000	3.861.000
4.212.000	4.212.000	4.212.000
4.563.000	4.563.000	4.563.000
4.914.000	4.914.000	4.914.000
5.346.000	5.346.000	5.346.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000
2.948.400	2.948.400	2.948.400
3.088.800	3.088.800	3.088.800
4.492.800	4.492.800	4.492.800
3.510.000	3.510.000	3.510.000
3.580.200	3.580.200	3.580.200
3.650.400	3.650.400	3.650.400
4.492.800	4.492.800	4.492.800
4.492.800	4.492.800	4.492.800
4.914.000	4.914.000	4.914.000
4.633.200	4.633.200	4.633.200
4.703.400	4.703.400	4.703.400
4.928.000	4.928.000	4.928.000
7.160.400	7.160.400	7.160.400
9.266.400	9.266.400	9.266.400
5.756.400	5.756.400	5.756.400
5.896.800	5.896.800	5.896.800
5.967.000	5.967.000	5.967.000
8.002.800	8.002.800	8.002.800
8.143.200	8.143.200	8.143.200
12.004.200	12.004.200	12.004.200
14.601.600	14.601.600	14.601.600
15.163.200	15.163.200	15.163.200
18.532.800	18.532.800	18.532.800
20.498.400	20.498.400	20.498.400
25.272.000	25.272.000	25.272.000
14.461.200	14.461.200	14.461.200
17.269.200	17.269.200	17.269.200
18.532.800	18.532.800	18.532.800

[illegible]

[illegible]

Giảm HDPE Ø200 x 125	cái
Giảm HDPE Ø200 x 140	cái
Giảm HDPE Ø200 x 160	cái
Giảm HDPE Ø200 x 180	cái
Giảm HDPE Ø225 x 90	cái
Giảm HDPE Ø225 x 110	cái
Giảm HDPE Ø225 x 125	cái
Giảm HDPE Ø225 x 160	cái
Giảm HDPE Ø225 x 180	cái
Giảm HDPE Ø225 x 200	cái
Giảm HDPE Ø250 x 90	cái
Giảm HDPE Ø250 x 110	cái
Giảm HDPE Ø250 x 125	cái
Giảm HDPE Ø250 x 160	cái
Giảm HDPE Ø250 x 200	cái
Giảm HDPE Ø250 x 225	cái
Giảm HDPE Ø280 x 110	cái
Giảm HDPE Ø280 x 125	cái
Giảm HDPE Ø280 x 140	cái
Giảm HDPE Ø280 x 160	cái
Giảm HDPE Ø280 x 180	cái
Giảm HDPE Ø280 x 200	cái
Giảm HDPE Ø280 x 225	cái
Giảm HDPE Ø280 x 250	cái
Giảm HDPE Ø315 x 90	cái
Giảm HDPE Ø315 x 110	cái
Giảm HDPE Ø315 x 125	cái
Giảm HDPE Ø315 x 160	cái
Giảm HDPE Ø315 x 180	cái
Giảm HDPE Ø315 x 200	cái
Giảm HDPE Ø315 x 225	cái
Giảm HDPE Ø315 x 250	cái
Giảm HDPE Ø315 x 280	cái
Giảm HDPE Ø355 x 110	cái
Giảm HDPE Ø355 x 160	cái
Giảm HDPE Ø355 x 200	cái
Giảm HDPE Ø355 x 225	cái
Giảm HDPE Ø355 x 250	cái
Giảm HDPE Ø355 x 280	cái
Giảm HDPE Ø355 x 315	cái
Giảm HDPE Ø400 x 110	cái
Giảm HDPE Ø400 x 160	cái
Giảm HDPE Ø400 x 200	cái
Giảm HDPE Ø400 x 225	cái

[illegible]

556.000	556.000	556.000
575.600	575.600	575.600
533.500	533.500	533.500
912.600	912.600	912.600
1.137.200	1.137.200	1.137.200
912.600	912.600	912.600
1.106.300	1.106.300	1.106.300
912.600	912.600	912.600
1.046.000	1.046.000	1.046.000
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.123.200	1.123.200	1.123.200
982.800	982.800	982.800
1.123.200	1.123.200	1.123.200
1.053.000	1.053.000	1.053.000
1.193.400	1.193.400	1.193.400
1.404.000	1.404.000	1.404.000
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
2.035.800	2.035.800	2.035.800
2.035.800	2.035.800	2.035.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.527.200	2.527.200	2.527.200
1.474.200	1.474.200	1.474.200
1.263.600	1.263.600	1.263.600
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.544.400	1.544.400	1.544.400
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.684.800	1.684.800	1.684.800
1.825.200	1.825.200	1.825.200
2.316.600	2.316.600	2.316.600
2.386.800	2.386.800	2.386.800
2.527.200	2.527.200	2.527.200
2.808.000	2.808.000	2.808.000
2.808.000	2.808.000	2.808.000
4.212.000	4.212.000	4.212.000
3.510.000	3.510.000	3.510.000
2.948.400	2.948.400	2.948.400
2.948.400	2.948.400	2.948.400
3.088.800	3.088.800	3.088.800
3.201.100	3.201.100	3.201.100

		Giảm HDPE Ø400 x 250	cái	1 Cái					3.299.400	3.299.400	3.299.400
		Giảm HDPE Ø400 x 280	cái	1 Cái					3.397.700	3.397.700	3.397.700
		Giảm HDPE Ø400 x 315	cái	1 Cái					3.580.200	3.580.200	3.580.200
		Giảm HDPE Ø400 x 355	cái	1 Cái					3.720.600	3.720.600	3.720.600
		Giảm HDPE Ø450 x 110	cái	1 Cái					9.996.500	9.996.500	9.996.500
		Giảm HDPE Ø450 x 160	cái	1 Cái					10.530.000	10.530.000	10.530.000
		Giảm HDPE Ø450 x 200	cái	1 Cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000
		Giảm HDPE Ø450 x 225	cái	1 Cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000
		Giảm HDPE Ø450 x 250	cái	1 Cái					8.283.600	8.283.600	8.283.600
		Giảm HDPE Ø450 x 315	cái	1 Cái					6.669.000	6.669.000	6.669.000
		Giảm HDPE Ø450 x 355	cái	1 Cái					7.300.800	7.300.800	7.300.800
		Giảm HDPE Ø450 x 400	cái	1 Cái					7.722.000	7.722.000	7.722.000
		Giảm HDPE Ø500 x 200	cái	1 Cái					6.149.500	6.149.500	6.149.500
		Giảm HDPE Ø500 x 225	cái	1 Cái					6.458.400	6.458.400	6.458.400
		Giảm HDPE Ø500 x 250	cái	1 Cái					6.247.800	6.247.800	6.247.800
		Giảm HDPE Ø500 x 280	cái	1 Cái					6.598.800	6.598.800	6.598.800
		Giảm HDPE Ø500 x 315	cái	1 Cái					6.458.400	6.458.400	6.458.400
		Giảm HDPE Ø500 x 355	cái	1 Cái					8.002.800	8.002.800	8.002.800
		Giảm HDPE Ø500 x 400	cái	1 Cái					6.598.800	6.598.800	6.598.800
		Giảm HDPE Ø500 x 450	cái	1 Cái					6.598.800	6.598.800	6.598.800
		Giảm HDPE Ø560 x 315	cái	1 Cái					6.949.800	6.949.800	6.949.800
		Giảm HDPE Ø560 x 355	cái	1 Cái					7.090.200	7.090.200	7.090.200
		Giảm HDPE Ø560 x 400	cái	1 Cái					7.090.200	7.090.200	7.090.200
		Giảm HDPE Ø560 x 450	cái	1 Cái					7.230.600	7.230.600	7.230.600
		Giảm HDPE Ø560 x 500	cái	1 Cái					7.300.800	7.300.800	7.300.800
		Giảm HDPE Ø630 x 200	cái	1 Cái					21.762.000	21.762.000	21.762.000
		Giảm HDPE Ø630 x 250	cái	1 Cái					22.744.800	22.744.800	22.744.800
		Giảm HDPE Ø630 x 315	cái	1 Cái					8.704.800	8.704.800	8.704.800
		Giảm HDPE Ø630 x 355	cái	1 Cái					10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Giảm HDPE Ø630 x 400	cái	1 Cái					9.266.400	9.266.400	9.266.400
		Giảm HDPE Ø630 x 450	cái	1 Cái					12.074.400	12.074.400	12.074.400
		Giảm HDPE Ø630 x 500	cái	1 Cái					10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Giảm HDPE Ø630 x 560	cái	1 Cái					10.670.400	10.670.400	10.670.400
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,2mm	m	4 m/ cây					8.000	8.000	8.000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,7mm	m	4 m/ cây					11.000	11.000	11.000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 2,0mm	m	4 m/ cây					13.300	13.300	13.300
		Ống nhựa uPVC D21mm x 3,0mm	m	4 m/ cây					18.400	18.400	18.400
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,3mm	m	4 m/ cây					11.100	11.100	11.100

Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D27mm x 1,9mm	m
Ổng nhựa uPVC D27mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D34mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D34mm x 2,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D34mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 2,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D42mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 1,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 2,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 2,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D49mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 1,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,3mm	m

TCVN
8491-
2:2011/
ISO
1452-2009

4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây

--

--

--

13.300	13.300	13.300
15.500	15.500	15.500
24.300	24.300	24.300
14.900	14.900	14.900
18.400	18.400	18.400
21.800	21.800	21.800
30.800	30.800	30.800
19.100	19.100	19.100
24.800	24.800	24.800
28.800	28.800	28.800
32.500	32.500	32.500
39.800	39.800	39.800
47.000	47.000	47.000
24.100	24.100	24.100
29.600	29.600	29.600
32.700	32.700	32.700
37.700	37.700	37.700
46.300	46.300	46.300
52.000	52.000	52.000
36.100	36.100	36.100
39.900	39.900	39.900
47.200	47.200	47.200

Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 2,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D60mm x 4,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 2,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 3,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 3,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 4,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D90mm x 5,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D114mm x 2,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D114mm x 3,2mm	m
Ổng nhựa uPVC D114mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D114mm x 4,9mm	m
Ổng nhựa uPVC D114mm x 7,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D168mm x 3,2mm	m
Ổng nhựa uPVC D168mm x 4,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D168mm x 7,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D168mm x 9,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D220mm x 4,2mm	m

1702.2000

4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây

--

--

--

49.600	49.600	49.600
55.000	55.000	55.000
58.000	58.000	58.000
68.500	68.500	68.500
73.000	73.000	73.000
49.600	49.600	49.600
50.900	50.900	50.900
85.000	85.000	85.000
87.000	87.000	87.000
111.400	111.400	111.400
116.700	116.700	116.700
169.300	169.300	169.300
98.600	98.600	98.600
121.400	121.400	121.400
124.500	124.500	124.500
183.000	183.000	183.000
268.400	268.400	268.400
194.300	194.300	194.300
239.500	239.500	239.500
385.400	385.400	385.400
538.800	538.800	538.800
324.500	324.500	324.500

	Ổng nhựa uPVC	Ổng nhựa uPVC D220mm x 5,6mm	m	AS/NZS 1477: 2017	4 m/ cây						431.400	431.400	431.400
		Ổng nhựa uPVC D220mm x 6,6mm	m		4 m/ cây						476.300	476.300	476.300
		Ổng nhựa uPVC D220mm x 8,7mm	m		4 m/ cây						621.600	621.600	621.600
		Ổng nhựa uPVC D121mm x 6,7mm	m		6 m/ cây						266.700	266.700	266.700
		Ổng nhựa uPVC D177mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						563.200	563.200	563.200
		Ổng nhựa uPVC D177mm x 11,7mm	m		6 m/ cây						716.300	716.300	716.300
		Ổng nhựa uPVC D222mm x 9,7mm	m		6 m/ cây						719.500	719.500	719.500
		Ổng nhựa uPVC D222mm x 11,4mm	m		6 m/ cây						838.800	838.800	838.800
		Ổng nhựa uPVC D222mm x 13,7mm	m		6 m/ cây						1.110.600	1.110.600	1.110.600
		Ổng nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m		4 m/ cây						39.200	39.200	39.200
		Ổng nhựa uPVC D75mm x 2,2mm	m		4 m/ cây						55.900	55.900	55.900
		Ổng nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4 m/ cây						72.900	72.900	72.900
		Ổng nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4 m/ cây						87.700	87.700	87.700
		Ổng nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4 m/ cây						39.200	39.200	39.200
		Ổng nhựa uPVC D90mm x 2,7mm	m		4 m/ cây						81.400	81.400	81.400
		Ổng nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4 m/ cây						105.600	105.600	105.600
		Ổng nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4 m/ cây						125.500	125.500	125.500
		Ổng nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4 m/ cây						159.400	159.400	159.400
		Ổng nhựa uPVC D110mm x 1,8mm	m		4 m/ cây						67.700	67.700	67.700
		Ổng nhựa uPVC D110mm x 2,7mm	m		4 m/ cây						97.700	97.700	97.700
		Ổng nhựa uPVC D110mm x 3,2mm	m		4 m/ cây						116.800	116.800	116.800
		Ổng nhựa uPVC D110mm x 4,2mm	m		4 m/ cây						149.900	149.900	149.900

Ổng nhựa uPVC D110mm x 5,3mm	m
Ổng nhựa uPVC D140mm x 3,5mm	m
Ổng nhựa uPVC D140mm x 4,1mm	m
Ổng nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m
Ổng nhựa uPVC D160mm x 4,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D160mm x 6,2mm	m
Ổng nhựa uPVC D160mm x 7,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D200mm x 5,9mm	m
Ổng nhựa uPVC D200mm x 7,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D200mm x 9,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D225mm x 6,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D225mm x 8,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D225mm x 10,8mm	m
Ổng nhựa uPVC D250mm x 7,3mm	m
Ổng nhựa uPVC D250mm x 9,6mm	m
Ổng nhựa uPVC D250mm x 11,9mm	m
Ổng nhựa uPVC D280mm x 8,2mm	m
Ổng nhựa uPVC D280mm x 10,7mm	m
Ổng nhựa uPVC D280mm x 13,4mm	m
Ổng nhựa uPVC D280mm x 16,6mm	m

TCVN
6151:1996/
ISO 4422:
1990

4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây
4 m/ cây

--

--

--

--

186.800	186.800	186.800
161.200	161.200	161.200
188.600	188.600	188.600
245.200	245.200	245.200
297.000	297.000	297.000
209.200	209.200	209.200
245.200	245.200	245.200
320.600	320.600	320.600
389.400	389.400	389.400
381.700	381.700	381.700
489.700	489.700	489.700
604.400	604.400	604.400
479.800	479.800	479.800
619.400	619.400	619.400
763.000	763.000	763.000
590.000	590.000	590.000
768.500	768.500	768.500
933.800	933.800	933.800
741.100	741.100	741.100
958.100	958.100	958.100
1.177.900	1.177.900	1.177.900
1.453.900	1.453.900	1.453.900

		Ống nhựa uPVC D315mm x 7,7mm	m		4 m/ cây						785.100	785.100	785.100
		Ống nhựa uPVC D315mm x 9,2mm	m		4 m/ cây						933.500	933.500	933.500
		Ống nhựa uPVC D315mm x 12,1mm	m		4 m/ cây						1.216.110	1.216.110	1.216.110
		Ống nhựa uPVC D315mm x 15,0mm	m		4 m/ cây						1.556.000	1.556.000	1.556.000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 9,8mm	m		4 m/ cây						1.261.700	1.261.700	1.261.700
		Ống nhựa uPVC D400mm x 11,7mm	m		4 m/ cây						1.499.000	1.499.000	1.499.000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 15,3mm	m		4 m/ cây						1.942.000	1.942.000	1.942.000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 19,1mm	m		4 m/ cây						2.393.200	2.393.200	2.393.200
	Ống PPR	Ống PPR D 20 x 2.3	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	4 m/ cây						36.000	36.000	36.000
		Ống PPR D 25 x 2.8	m		4 m/ cây						64.100	64.100	64.100
		Ống PPR D 32 x 2.9	m		4 m/ cây						83.100	83.100	83.100
		Ống PPR D 40 x 3.7	m		4 m/ cây						111.500	111.500	111.500
		Ống PPR D 50 x 4.6	m		4 m/ cây						163.300	163.300	163.300
		Ống PPR D 63 x 5.8	m		4 m/ cây						259.700	259.700	259.700
		Ống PPR D 75 x 6.8	m		4 m/ cây						361.100	361.100	361.100
		Ống PPR D 90 x 8.2	m		4 m/ cây						527.100	527.100	527.100
		Ống PPR D 110 x 10.0	m		4 m/ cây						843.400	843.400	843.400
		Ống PPR D 125 x 11.4	m		4 m/ cây						1.044.700	1.044.700	1.044.700
		Ống PPR D 140 x 12.7	m		4 m/ cây						1.289.100	1.289.100	1.289.100
		Ống PPR D 160 x 14.6	m		4 m/ cây						1.759.200	1.759.200	1.759.200
		Ống PPR D 200 x 18.2	m		4 m/ cây						3.379.200	3.379.200	3.379.200
		Ống PPR D 20 x 2.8	m		4 m/ cây						40.000	40.000	40.000
		Ống PPR D 25 x 3.5	m		4 m/ cây						73.800	73.800	73.800
		Ống PPR D 32 x 4.4	m		4 m/ cây						99.800	99.800	99.800
		Ống PPR D 40 x 5.5	m		4 m/ cây						135.200	135.200	135.200
		Ống PPR D 50 x 6.9	m		4 m/ cây						215.100	215.100	215.100
		Ống PPR D 63 x 8.6	m		4 m/ cây						338.000	338.000	338.000
		Ống PPR D 75 x 10.3	m		4 m/ cây						461.000	461.000	461.000
		Ống PPR D 90 x 12.3	m		4 m/ cây						645.400	645.400	645.400
		Ống PPR D 110 x 15.1	m		4 m/ cây						983.400	983.400	983.400
		Ống PPR D 125 x 17.1	m		4 m/ cây						1.275.200	1.275.200	1.275.200
		Ống PPR D 140 x 19.2	m		4 m/ cây						1.551.700	1.551.700	1.551.700
		Ống PPR D 160 x 21.9	m		4 m/ cây						2.151.000	2.151.000	2.151.000
		Ống PPR D 20 x 3.4	m		4 m/ cây						44.400	44.400	44.400
		Ống PPR D 25 x 4.2	m		4 m/ cây						77.800	77.800	77.800
		Ống PPR D 32 x 5.4	m		4 m/ cây						114.700	114.700	114.700

		Ống PPR D 40 x 6.7	m		4 m/ cây					177.500	177.500	177.500
		Ống PPR D 50 x 8.3	m		4 m/ cây					275.800	275.800	275.800
		Ống PPR D 63 x 10.5	m		4 m/ cây					434.800	434.800	434.800
		Ống PPR D 75 x 12.5	m		4 m/ cây					602.200	602.200	602.200
		Ống PPR D 90 x 15.0	m		4 m/ cây					900.400	900.400	900.400
		Ống PPR D 110 x 18.3	m		4 m/ cây					1.267.500	1.267.500	1.267.500
		Ống PPR D 125 x 20.8	m		4 m/ cây					1.705.300	1.705.300	1.705.300
		Ống PPR D 140 x 23.3	m		4 m/ cây					2.166.400	2.166.400	2.166.400
		Ống PPR D 160 x 26.6	m		4 m/ cây					2.880.700	2.880.700	2.880.700
			m		D25 x 2.3mm					19.000	19.000	19.000
			m		D25 x 3.0mm					22.200	22.200	22.200
			m		D32 x 3.0mm					30.600	30.600	30.600
			m		D40 x 3.0mm					39.400	39.400	39.400
			m		D40 x 3.7mm					47.300	47.300	47.300
			m		D50 x 3.0mm					49.900	49.900	49.900
			m		D50 x 4.6mm					73.300	73.300	73.300
			m		D63 x 3.0mm					65.000	65.000	65.000
			m		D63 x 3.8mm					79.800	79.800	79.800
			m		D63 x 4.7mm					96.700	96.700	96.700
			m		D75 x 4.5mm					113.900	113.900	113.900
			m		D90 x 4.3mm					145.900	145.900	145.900
			m		D90 x 5.4mm					161.600	161.600	161.600
			m		D110 x 5.3mm					195.800	195.800	195.800
			m		D110 x 6.6mm					244.800	244.800	244.800
			m		D125 x 7.4mm					309.000	309.000	309.000
			m		D140 x 8.3mm					385.700	385.700	385.700
			m		D160 x 7.7mm					413.300	413.300	413.300
			m		D160 x 9.5mm					507.000	507.000	507.000
			m		D180 x 10.7mm					638.200	638.200	638.200
			m		D200 x 9.6mm					648.200	648.200	648.200
			m		D200 x 11.9mm					799.800	799.800	799.800
			m		D225 x 8.6mm					652.600	652.600	652.600
			m		D225 x 10.8mm					816.300	816.300	816.300
			m		D225 x 13.4mm					982.900	982.900	982.900
			m		D250 x 9.6mm					808.500	808.500	808.500
			m		D250 x 11.9mm					996.100	996.100	996.100
			m		D250 x14.8mm					1.217.800	1.217.800	1.217.800
			m		D280 x 13.4mm					1.270.600	1.270.600	1.270.600
			m		D280 x 16.6mm					1.517.500	1.517.500	1.517.500
		Ống HDPE - PE100 tiêu	m	TCVN	D280 x 20.6mm					1.876.700	1.876.700	1.876.700
		chuẩn ISO 4427-2:2007	m	7305-	D315 x 15.0mm					1.591.700	1.591.700	1.591.700
			m	2:2010	D315 x 18.7mm					1.932.300	1.932.300	1.932.300
			m		D355 x 16.9mm					2.001.600	2.001.600	2.001.600
			m		D355 x 21.1mm					2.455.700	2.455.700	2.455.700

			m	D400 x 15.3mm	DNP Holding	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding	2.048.500	2.048.500	2.048.500
			m	D400 x 19.1mm						2.566.900	2.566.900	2.566.900
			m	D400 x 23.7mm						3.120.400	3.120.400	3.120.400
			m	D450 x 17.2mm						2.617.900	2.617.900	2.617.900
			m	D450 x 21.5mm						3.222.100	3.222.100	3.222.100
			m	D450 x 26.7mm						3.942.900	3.942.900	3.942.900
			m	D500 x 19.1mm						3.188.300	3.188.300	3.188.300
			m	D500 x 23.9mm						3.997.000	3.997.000	3.997.000
			m	D500 x 29.7mm						4.903.200	4.903.200	4.903.200
			m	D560 x 21.4mm						4.378.800	4.378.800	4.378.800
			m	D560 x 26.7mm						5.399.400	5.399.400	5.399.400
			m	D560 x 33.2mm						6.629.200	6.629.200	6.629.200
			m	D630 x 24.1mm						5.548.100	5.548.100	5.548.100
			m	D630 x 30.0mm						6.822.300	6.822.300	6.822.300
			m	D630 x 37.4mm						8.396.700	8.396.700	8.396.700
			m	D710 x 27.2mm						7.063.800	7.063.800	7.063.800
			m	D710 x 33.9mm						8.698.600	8.698.600	8.698.600
			m	D710 x 42.1mm						10.670.800	10.670.800	10.670.800
			m	D800 x 30.6mm						8.946.100	8.946.100	8.946.100
			m	D800 x 38.1mm						11.025.700	11.025.700	11.025.700
			m	D800 x 47.4mm						13.531.100	13.531.100	13.531.100
			m	D900 x 34.4mm						11.314.400	11.314.400	11.314.400
			m	D900 x 42.9mm						13.950.800	13.950.800	13.950.800
			m	D900 x 53.3mm						17.115.900	17.115.900	17.115.900
			m	D1000 x 38.2mm						13.961.100	13.961.100	13.961.100
			m	D1000 x 47.7mm						17.236.700	17.236.700	17.236.700
			m	D1000 x 59.3mm						21.153.000	21.153.000	21.153.000
	Phụ kiện đúc HDPE hàn thổi	ĐẦU BÍCH	cái	110mm						187.700	187.700	187.700
			cái	160mm						430.700	430.700	430.700
			cái	225mm						1.017.900	1.017.900	1.017.900
			cái	315mm						2.086.500	2.086.500	2.086.500
			cái	400mm						3.575.000	3.575.000	3.575.000
			cái	450mm						4.914.000	4.914.000	4.914.000
			cái	500mm						6.781.200	6.781.200	6.781.200
			cái	560mm						9.646.000	9.646.000	9.646.000
			cái	630mm						11.513.200	11.513.200	11.513.200
			cái	710mm						16.947.200	16.947.200	16.947.200
			cái	800mm						19.262.800	19.262.800	19.262.800
			cái	900mm						23.153.000	23.153.000	23.153.000
			cái	1000mm						34.727.900	34.727.900	34.727.900
			cái	110mm						300.300	300.300	300.300
			cái	160mm						723.500	723.500	723.500
			cái	200mm						1.231.600	1.231.600	1.231.600
			cái	225mm						2.106.000	2.106.000	2.106.000

	Hàng gọi đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007	CO/CÚT 90°	cái		315mm					4.346.900	4.346.900	4.346.900
			cái		400mm					8.580.000	8.580.000	8.580.000
			cái		450mm					24.570.000	24.570.000	24.570.000
			cái		500mm					31.297.500	31.297.500	31.297.500
			cái		560mm					44.785.000	44.785.000	44.785.000
		CO/CÚT 45°	cái		110mm					250.300	250.300	250.300
			cái		160mm					780.000	780.000	780.000
			cái		200mm					1.300.000	1.300.000	1.300.000
			cái		225mm					1.579.500	1.579.500	1.579.500
			cái		315mm					3.390.500	3.390.500	3.390.500
			cái		400mm					6.435.000	6.435.000	6.435.000
			cái		450mm					17.550.000	17.550.000	17.550.000
			cái		560mm					32.727.500	32.727.500	32.727.500
		TÊ ĐỀU	cái		110mm					446.900	446.900	446.900
			cái		160mm					999.100	999.100	999.100
			cái		200mm					1.808.700	1.808.700	1.808.700
			cái		225mm					3.159.000	3.159.000	3.159.000
			cái		315mm					7.302.800	7.302.800	7.302.800
			cái		400mm					13.406.300	13.406.300	13.406.300
		DN20 (PN16)	m							9.630	9.630	9.630
		DN20 (PN20)	m							11.389	11.389	11.389
		DN25 (PN10)	m							11.852	11.852	11.852
		DN25 (PN12.5)	m							12.315	12.315	12.315
		DN25 (PN16)	m							14.630	14.630	14.630
		DN32 (PN10)	m							16.481	16.481	16.481
		DN32 (PN12.5)	m							20.093	20.093	20.093
		DN32 (PN16)	m							23.519	23.519	23.519
		DN40 (PN10)	m							25.093	25.093	25.093
		DN40 (PN12.5)	m							30.370	30.370	30.370
		DN50 (PN8)	m							32.315	32.315	32.315
		DN50 (PN10)	m							38.519	38.519	38.519
		DN50 (PN12.5)	m							46.389	46.389	46.389
		DN50 (PN16)	m							56.574	56.574	56.574
		DN63 (PN8)	m							50.093	50.093	50.093
		DN63 (PN10)	m							61.574	61.574	61.574
		DN63 (PN12.5)	m							74.630	74.630	74.630
		DN75 (PN8)	m							71.296	71.296	71.296
		DN75 (PN10)	m							87.870	87.870	87.870
		DN75 (PN12.5)	m							105.926	105.926	105.926
		DN90 (PN8)	m							112.500	112.500	112.500
		DN90 (PN10)	m							124.630	124.630	124.630
		DN90 (PN12.5)	m							150.648	150.648	150.648
		DN110 (PN8)	m							151.019	151.019	151.019
		DN110 (PN10)	m							188.889	188.889	188.889

		DN110 (PN12.5)	m							225.648	225.648	225.648
		DN110 (PN16)	m							272.500	272.500	272.500
		DN125 (PN8)	m							195.000	195.000	195.000
	Ống HDPE PE 100	DN125 (PN10)	m	TCVN 7305						238.426	238.426	238.426
		DN125 (PN12.5)	m							290.556	290.556	290.556
		DN140 (PN8)	m							242.870	242.870	242.870
		DN140 (PN10)	m							297.593	297.593	297.593
		DN140 (PN12.5)	m							360.463	360.463	360.463
		DN160 (PN8)	m							318.889	318.889	318.889
		DN160 (PN10)	m							391.111	391.111	391.111
		DN160 (PN16)	m							577.963	577.963	577.963
		DN180 (PN8)	m							401.481	401.481	401.481
		DN200 (PN8)	m							500.093	500.093	500.093
		DN200 (PN10)	m							617.037	617.037	617.037
		DN200 (PN12.5)	m							734.815	734.815	734.815
		DN225 (PN8)	m							629.815	629.815	629.815
		DN225 (PN10)	m							758.426	758.426	758.426
		DN250 (PN6)	m							623.796	623.796	623.796
		DN250 (PN8)	m							768.519	768.519	768.519
		DN250 (PN10)	m							939.630	939.630	939.630
		DN280 (PN6)	m							773.519	773.519	773.519
		DN280 (PN8)	m							980.370	980.370	980.370
		DN280 (PN10)	m							1.170.833	1.170.833	1.170.833
	Ống HDPE PE 80	DN315 (PN10)	m	TCVN 7305						1.490.926	1.490.926	1.490.926
		DN355 (PN6)	m							1.252.870	1.252.870	1.252.870
		DN355 (PN8)	m							1.544.352	1.544.352	1.544.352
		DN400 (PN10)	m							2.407.500	2.407.500	2.407.500
		DN450 (PN10)	m							3.042.130	3.042.130	3.042.130
		DN500 (PN10)	m							3.783.056	3.783.056	3.783.056
		DN560 (PN10)	m							5.114.815	5.114.815	5.114.815
		DN630 (PN6)	m							4.280.648	4.280.648	4.280.648
		DN630 (PN10)	m							6.478.426	6.478.426	6.478.426
		DN710 (PN6)	m							5.450.000	5.450.000	5.450.000
		DN710 (PN8)	m							6.711.389	6.711.389	6.711.389
		DN110 (PN6)	m							150.463	150.463	150.463
		DN110 (PN8)	m							185.185	185.185	185.185
		DN125 (PN8)	m							236.667	236.667	236.667
		DN125 (PN10)	m							291.111	291.111	291.111
		DN140 (PN8)	m							296.852	296.852	296.852
		DN140 (PN10)	m							362.963	362.963	362.963
		DN160 (PN8)	m							387.130	387.130	387.130
		DN200 (PN8)	m							610.093	610.093	610.093
		DN250 (PN6)	m							763.333	763.333	763.333
		DN250 (PN8)	m							946.667	946.667	946.667

		DN315 (PN6)	m						1.207.407	1.207.407	1.207.407
		DN315 (PN8)	m						1.504.444	1.504.444	1.504.444
		DN400 (PN6)	m						1.946.111	1.946.111	1.946.111
		DN450 (PN8)	m						3.045.000	3.045.000	3.045.000
		DN21 (NTC)	m						7.900	7.900	7.900
		DN21 (PN 10)	m						9.600	9.600	9.600
		DN21 (PN 12.5)	m						10.500	10.500	10.500
		DN21 (PN 16)	m						12.600	12.600	12.600
		DN21 (PN 25)	m						14.800	14.800	14.800
		DN27 (NTC)	m						9.800	9.800	9.800
		DN27 (PN 10)	m						12.300	12.300	12.300
		DN27 (PN 12.5)	m						14.400	14.400	14.400
		DN27 (PN 16)	m						16.000	16.000	16.000
		DN34 (NTC)	m						12.600	12.600	12.600
		DN34 (PN 8.0)	m						14.800	14.800	14.800
		DN34 (PN 10.0)	m						18.100	18.100	18.100
		DN34 (PN 12.5)	m						22.100	22.100	22.100
		DN34 (PN 16.0)	m						25.100	25.100	25.100
		DN42 (NTC)	m						18.900	18.900	18.900
		DN42 (PN 6)	m						21.100	21.100	21.100
		DN42 (PN 8)	m						24.900	24.900	24.900
		DN42 (PN 10)	m						28.300	28.300	28.300
		DN42 (PN 12.5)	m						33.300	33.300	33.300
		DN42 (PN 16)	m						41.100	41.100	41.100
		DN48 (PN 6)	m						25.900	25.900	25.900
		DN48 (PN 8)	m						29.600	29.600	29.600
		DN48 (PN 10)	m						34.100	34.100	34.100
		DN48 (PN 12.5)	m						41.300	41.300	41.300
		DN60 (PN 5)	m						34.400	34.400	34.400
		DN60 (PN 6)	m						41.900	41.900	41.900
		DN60 (PN 8)	m						48.800	48.800	48.800
		DN60 (PN 10)	m						59.000	59.000	59.000
		DN60 (PN 12.5)	m						74.000	74.000	74.000
		DN75 (NTC)	m						40.300	40.300	40.300
		DN75 (PN 5)	m						47.000	47.000	47.000
		DN75 (PN 6)	m						53.300	53.300	53.300
		DN75 (PN 8)	m						69.400	69.400	69.400
		DN75 (PN 10)	m						86.000	86.000	86.000
		DN75 (PN 12.5)	m						108.100	108.100	108.100
		DN75 (PN 16)	m						130.500	130.500	130.500
		DN75 (PN 25)	m						188.600	188.600	188.600
		DN90 (PN 4)	m						56.100	56.100	56.100
		DN90 (PN 5)	m						65.800	65.800	65.800
		DN90 (PN 6)	m						76.000	76.000	76.000

[illegible]

Ổng u.PVC -
Hệ số an toàn
2.5

DN90 (PN 8.0)	m
DN90 (PN 10.0)	m
DN90 (PN 12.5)	m
DN90 (PN 16.0)	m
DN110 (PN 5.0)	m
DN110 (PN 6.0)	m
DN110 (PN 8.0)	m
DN110 (PN 10.0)	m
DN110 (PN 12.5)	m
DN110 (PN 16.0)	m
DN125 (PN 6.0)	m
DN125 (PN 8.0)	m
DN125 (PN 10.0)	m
DN140 (PN 5.0)	m
DN140 (PN 6)	m
DN140 (PN 8)	m
DN140 (PN 10)	m
DN160 (PN 5)	m
DN160 (PN 6)	m
DN160 (PN 8)	m
DN160 (PN 10)	m
DN160 (PN 12.5)	m
DN180 (PN 6)	m
DN180 (PN 8)	m
DN200 (PN 6)	m
DN200 (PN 8)	m
DN200 (PN 10)	m
DN225 (PN 6)	m
DN225 (PN 8)	m
DN225 (PN 10)	m
DN250 (PN 5)	m
DN250 (PN 6)	m
DN250 (PN 8)	m
DN280 (PN 6)	m
DN280 (PN 8)	m
DN315 (PN 5)	m
DN315 (PN 6)	m
DN315 (PN 8)	m
DN355 (PN 5)	m
DN355 (PN 6)	m
DN355 (PN 8)	m
DN400 (PN 4)	m
DN400 (PN 5)	m
DN400 (PN 10)	m

TCVN
8491[illegible]

99.600	99.600	99.600
123.800	123.800	123.800
153.800	153.800	153.800
185.800	185.800	185.800
97.900	97.900	97.900
111.400	111.400	111.400
156.000	156.000	156.000
186.800	186.800	186.800
230.500	230.500	230.500
279.400	279.400	279.400
143.400	143.400	143.400
181.900	181.900	181.900
229.100	229.100	229.100
151.300	151.300	151.300
178.300	178.300	178.300
238.500	238.500	238.500
291.900	291.900	291.900
200.000	200.000	200.000
230.900	230.900	230.900
298.600	298.600	298.600
378.900	378.900	378.900
465.100	465.100	465.100
291.800	291.800	291.800
372.600	372.600	372.600
362.300	362.300	362.300
462.300	462.300	462.300
592.400	592.400	592.400
450.100	450.100	450.100
584.600	584.600	584.600
749.800	749.800	749.800
499.500	499.500	499.500
582.900	582.900	582.900
753.400	753.400	753.400
699.800	699.800	699.800
899.000	899.000	899.000
745.400	745.400	745.400
894.300	894.300	894.300
1.123.600	1.123.600	1.123.600
973.900	973.900	973.900
1.158.600	1.158.600	1.158.600
1.503.500	1.503.500	1.503.500
995.400	995.400	995.400
1.237.600	1.237.600	1.237.600
2.353.900	2.353.900	2.353.900

		DN450 (PN 6)	m						1.866.400	1.866.400	1.866.400
		DN450 (PN 8)	m						2.410.000	2.410.000	2.410.000
		DN500 (PN 4)	m						1.656.600	1.656.600	1.656.600
		DN500 (PN 5)	m						1.975.400	1.975.400	1.975.400
	Ống PPR	D25 PN10	m	DIN 8077- 8078					49.500	49.500	49.500
		D32 PN10	m						64.200	64.200	64.200
		D40 PN10	m						86.100	86.100	86.100
		D50 PN10	m						126.300	126.300	126.300
		D63 PN10	m						200.700	200.700	200.700
		D75 PN10	m						279.100	279.100	279.100
		D90 PN10	m						407.300	407.300	407.300
		D110 PN10	m						651.900	651.900	651.900
		D125 PN10	m						807.500	807.500	807.500
		D140 PN10	m						996.400	996.400	996.400
		D160 PN10	m						1.359.700	1.359.700	1.359.700
		D200 PN10	m						2.599.400	2.599.400	2.599.400
		D25 PN20	m						60.200	60.200	60.200
		D32 PN20	m						88.600	88.600	88.600
		D40 PN20	m						137.200	137.200	137.200
		D50 PN20	m						213.200	213.200	213.200
		D63 PN20	m						336.000	336.000	336.000
		D75 PN20	m						465.500	465.500	465.500
		D90 PN20	m						695.900	695.900	695.900
		D110 PN20	m						979.700	979.700	979.700
		D125 PN20	m						1.318.200	1.318.200	1.318.200
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	D140 PN20	m	TCVN 11821					1.674.400	1.674.400	1.674.400
		D160 PN20	m						2.226.600	2.226.600	2.226.600
		ø 150 SN 4	m						136.500	136.500	136.500
		ø 200 SN 4	m						244.500	244.500	244.500
		ø 250 SN 4	m						375.300	375.300	375.300
		ø 300 SN 4	m						504.400	504.400	504.400
		ø 400 SN 4	m						852.800	852.800	852.800
		ø 500 SN 4	m						1.289.600	1.289.600	1.289.600
		ø 600 SN 4	m						1.765.600	1.765.600	1.765.600
		ø 150 SN 8	m						158.600	158.600	158.600
		ø 200 SN 8	m						283.400	283.400	283.400
		ø 250 SN 8	m						434.700	434.700	434.700
		ø 300 SN 8	m						582.400	582.400	582.400
		ø 400 SN 8	m						985.400	985.400	985.400
		ø 500 SN 8	m						1.405.800	1.405.800	1.405.800
		ø 600 SN 8	m						2.619.800	2.619.800	2.619.800
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		21 x 1.3mm				9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		21 x 1.7mm				10.000	10.000	10.000
		Ống nhựa PVC-U PN32	m		21 x 3.0mm-				16.400	16.400	16.400

[illegible]

[illegible]

		Ổng HDPE PN8	m	TCVN 7305- 2:2008	50x2,4mm					32.700	32.700	32.700
		Ổng HDPE PN8	m		63x3,0mm					50.800	50.800	50.800
		Ổng HDPE PN8	m		75x3,6mm					72.600	72.600	72.600
		Ổng HDPE PN8	m		90x4,3mm					104.200	104.200	104.200
		Ổng HDPE PN8	m		110x4,2mm					156.300	156.300	156.300
		Ổng HDPE PN16	m		140x12,7mm					449.800	449.800	449.800
		Ổng HDPE PN10	m		160x9,5mm					399.600	399.600	399.600
		Ổng HDPE PN8	m		200x9,6mm					510.900	510.900	510.900
		Ổng HDPE PN10	m		315x18,7mm					1.542.500	1.542.500	1.542.500
		Ổng HDPE PN8	m		400x19,1mm					2.029.400	2.029.400	2.029.400
	Phòng cháy chứa cháy	Van báo động	cái	TCVN6305 -2	DN65					11.029.950	11.029.950	11.029.950
			cái		DN80					11.553.190	11.553.190	11.553.190
			cái		DN100					11.988.800	11.988.800	11.988.800
			cái		DN125					14.977.110	14.977.110	14.977.110
			cái		DN150					15.147.290	15.147.290	15.147.290
			cái		DN200					20.330.160	20.330.160	20.330.160
			cái		DN250					35.062.160	35.062.160	35.062.160
			cái		DN300					49.466.500	49.466.500	49.466.500
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren	cái	BS EN 1074-4	DN32					1.308.100	1.308.100	1.308.100
			cái		DN40					1.319.530	1.319.530	1.319.530
			cái		DN50					2.011.680	2.011.680	2.011.680
		Van xả khí kép mặt bích	cái	BS EN 1074-4	DN50					1.958.340	1.958.340	1.958.340
			cái		DN65					2.020.570	2.020.570	2.020.570
			cái		DN80					3.304.540	3.304.540	3.304.540
			cái		DN100					4.498.340	4.498.340	4.498.340
		Van xả khí đơn- ren	cái	BS EN 1074-4	DN15					895.350	895.350	895.350
			cái		DN20					895.350	895.350	895.350
			cái		DN25					895.350	895.350	895.350
	Phòng cháy chứa cháy	Van góc PCCC	cái	TCVN 5739-2023	DN50					543.560	543.560	543.560
			cái		DN65					715.010	715.010	715.010
		Van góc PCCC giảm áp PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50					1.045.210	1.045.210	1.045.210
			cái		DN65					1.320.800	1.320.800	1.320.800
		Van công ty nội	cái	AWWA C509	DN50					3.115.310	3.115.310	3.115.310
			cái		DN65					3.750.310	3.750.310	3.750.310
			cái		DN80					4.558.030	4.558.030	4.558.030
			cái		DN100					5.957.570	5.957.570	5.957.570
			cái		DN125					8.542.020	8.542.020	8.542.020
			cái		DN150					10.053.320	10.053.320	10.053.320
			cái		DN200					14.905.990	14.905.990	14.905.990
			cái		DN250					20.074.890	20.074.890	20.074.890
			cái		DN300					28.559.760	28.559.760	28.559.760
			cái		DN50					2.101.850	2.101.850	2.101.850
			cái		DN65					2.509.520	2.509.520	2.509.520
			cái		DN80					3.063.240	3.063.240	3.063.240

Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Bảo vận chuyên đến chân công trình tại phường Nha Trang và phường Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH Long Phú Kim	1.715.770	1.715.770	1.715.770
		cái		DN150						2.482.850	2.482.850	2.482.850
		cái		DN200						3.352.800	3.352.800	3.352.800
		cái		DN250						4.221.480	4.221.480	4.221.480
		cái		DN300						6.828.790	6.828.790	6.828.790
		cái		DN350						7.559.040	7.559.040	7.559.040
	Khuỷu 90° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80						1.217.930	1.217.930	1.217.930
		cái		DN100						1.457.960	1.457.960	1.457.960
		cái		DN125						1.747.520	1.747.520	1.747.520
		cái		DN150						2.359.660	2.359.660	2.359.660
		cái		DN200						3.675.380	3.675.380	3.675.380
		cái		DN250						5.588.000	5.588.000	5.588.000
	Khuỷu 11.25° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN300						7.573.010	7.573.010	7.573.010
		cái		DN80						2.512.060	2.512.060	2.512.060
		cái		DN100						2.783.840	2.783.840	2.783.840
		cái		DN150						3.371.850	3.371.850	3.371.850
		cái		DN200						5.675.630	5.675.630	5.675.630
		cái		DN250						7.882.890	7.882.890	7.882.890
	Khuỷu 22.5° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN300						9.254.490	9.254.490	9.254.490
		cái		DN80						2.545.080	2.545.080	2.545.080
		cái		DN100						2.818.130	2.818.130	2.818.130
		cái		DN150						4.079.240	4.079.240	4.079.240
		cái		DN200						5.675.630	5.675.630	5.675.630
		cái		DN250						7.716.520	7.716.520	7.716.520
	Khuỷu 45° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN300						10.137.140	10.137.140	10.137.140
		cái		DN80						2.301.240	2.301.240	2.301.240
		cái		DN100						2.833.370	2.833.370	2.833.370
		cái		DN125						3.788.410	3.788.410	3.788.410
		cái		DN150						4.137.660	4.137.660	4.137.660
		cái		DN200						6.027.420	6.027.420	6.027.420
Khuỷu 90° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN250	8.421.370	8.421.370	8.421.370						
	cái		DN300	11.485.880	11.485.880	11.485.880						
	cái		DN80	2.672.080	2.672.080	2.672.080						
	cái		DN100	2.951.480	2.951.480	2.951.480						
	cái		DN125	3.968.750	3.968.750	3.968.750						
	cái		DN150	4.372.610	4.372.610	4.372.610						
Mối nối mềm FF	cái	TCVN 10177:2013	DN200	6.615.430	6.615.430	6.615.430						
	cái		DN250	9.240.520	9.240.520	9.240.520						
	cái		DN300	12.543.790	12.543.790	12.543.790						
	cái		DN50	1.201.420	1.201.420	1.201.420						
	cái		DN65	1.357.630	1.357.630	1.357.630						
	cái		DN80	2.091.690	2.091.690	2.091.690						
			DN100	2.801.620	2.801.620	2.801.620						
			DN125	4.023.360	4.023.360	4.023.360						

	cái	3	DN150					4.022.090	4.022.090	4.022.090
	cái		DN200					5.869.940	5.869.940	5.869.940
	cái		DN250					8.008.620	8.008.620	8.008.620
	cái		DN300					10.612.120	10.612.120	10.612.120
Van một chiều lá lật	cái	BS EN 1074-3	DN50					1.600.200	1.600.200	1.600.200
	cái		DN65					1.864.360	1.864.360	1.864.360
	cái		DN80					2.524.760	2.524.760	2.524.760
	cái		DN100					3.369.310	3.369.310	3.369.310
	cái		DN125					5.130.800	5.130.800	5.130.800
	cái		DN150					6.236.970	6.236.970	6.236.970
	cái		DN200					12.260.580	12.260.580	12.260.580
	cái		DN250					19.638.010	19.638.010	19.638.010
Van hút	cái	BS EN 1074-3	DN300					29.751.020	29.751.020	29.751.020
	cái		DN50					2.811.780	2.811.780	2.811.780
	cái		DN65					2.947.670	2.947.670	2.947.670
	cái		DN80					3.633.470	3.633.470	3.633.470
	cái		DN100					4.335.780	4.335.780	4.335.780
	cái		DN125					5.401.310	5.401.310	5.401.310
	cái		DN150					6.931.660	6.931.660	6.931.660
	cái		DN200					10.331.450	10.331.450	10.331.450
Tê BBB	cái	TCVN 10177:2013	DN250					14.067.790	14.067.790	14.067.790
	cái		DN300					19.651.980	19.651.980	19.651.980
	cái		DN100x100					2.061.210	2.061.210	2.061.210
	cái		DN100x50					1.703.070	1.703.070	1.703.070
	cái		DN100x65					1.652.270	1.652.270	1.652.270
	cái		DN100x80					1.944.370	1.944.370	1.944.370
	cái		DN125x100					2.368.550	2.368.550	2.368.550
	cái		DN125x125					2.702.560	2.702.560	2.702.560
	cái		DN150x100					2.772.410	2.772.410	2.772.410
	cái		DN150x125					3.382.010	3.382.010	3.382.010
	cái		DN150x150					2.907.030	2.907.030	2.907.030
	cái		DN150x50					2.245.360	2.245.360	2.245.360
	cái		DN150x65					2.858.770	2.858.770	2.858.770
	cái		DN150x80					2.636.520	2.636.520	2.636.520
	cái		DN200x100					3.686.810	3.686.810	3.686.810
	cái		DN200x100					3.686.810	3.686.810	3.686.810
	cái		DN200x150					3.971.290	3.971.290	3.971.290
	cái		DN200x200					4.132.580	4.132.580	4.132.580
	cái		DN200x200					4.132.580	4.132.580	4.132.580
	cái		DN200x50					3.902.710	3.902.710	3.902.710
cái	DN200x65	4.020.820	4.020.820	4.020.820						
cái	DN200x80	3.529.330	3.529.330	3.529.330						
cái	DN50x50	1.347.470	1.347.470	1.347.470						
cái	DN65x65	1.537.970	1.537.970	1.537.970						

			cái		DN80x50							1.419.860	1.419.860	1.419.860
			cái		DN80x65							1.573.530	1.573.530	1.573.530
			cái		DN80x80							1.573.530	1.573.530	1.573.530
			cái		DN100x100							3.912.870	3.912.870	3.912.870
			cái		DN100x50							2.785.110	2.785.110	2.785.110
			cái		DN100x80							3.401.060	3.401.060	3.401.060
			cái		DN125x100							4.043.680	4.043.680	4.043.680
			cái		DN125x80							5.711.190	5.711.190	5.711.190
			cái		DN150x100							5.384.800	5.384.800	5.384.800
			cái	TCVN	DN150x150							5.538.470	5.538.470	5.538.470
			cái	10177:201	DN150x50							2.829.560	2.829.560	2.829.560
			cái	3	DN150x80							5.003.800	5.003.800	5.003.800
			cái	ISO	DN200x100							7.181.850	7.181.850	7.181.850
			cái	2531:2009	DN200x125							5.148.580	5.148.580	5.148.580
			cái		DN200x150							8.028.940	8.028.940	8.028.940
			cái		DN200x200							8.246.110	8.246.110	8.246.110
			cái		DN200x80							7.026.910	7.026.910	7.026.910
			cái		DN300x80							13.328.650	13.328.650	13.328.650
			cái		DN80x50							2.518.410	2.518.410	2.518.410
			cái		DN80x80							2.421.890	2.421.890	2.421.890
			cái		DN100x100							4.599.940	4.599.940	4.599.940
			cái		DN100x50							5.902.960	5.902.960	5.902.960
			cái		DN100x80							3.606.800	3.606.800	3.606.800
			cái		DN125x100							4.899.660	4.899.660	4.899.660
			cái		DN125x125							4.739.640	4.739.640	4.739.640
			cái	TCVN	DN150x100							6.010.910	6.010.910	6.010.910
			cái	10177:201	DN150x150							6.633.210	6.633.210	6.633.210
			cái	3	DN150x50							8.430.260	8.430.260	8.430.260
			cái		DN150x80							5.387.340	5.387.340	5.387.340
			cái		DN200x100							7.973.060	7.973.060	7.973.060
			cái		DN200x125							7.917.180	7.917.180	7.917.180
			cái		DN200x150							9.036.050	9.036.050	9.036.050
			cái		DN200x200							9.653.270	9.653.270	9.653.270
			cái		DN200x80							7.866.380	7.866.380	7.866.380
	Phòng cháy		cái	TCVN5739	DN100							3.035.300	3.035.300	3.035.300
	chữa cháy	Van PCCC ngoài trời	cái	:2023	DN150							3.625.850	3.625.850	3.625.850
			cái		DN50							588.010	588.010	588.010
			cái		DN65							764.540	764.540	764.540
			cái		DN80							1.120.140	1.120.140	1.120.140
			cái	BS EN	DN100							1.483.360	1.483.360	1.483.360
		Van một chiều bướm	cái	558-1	DN125							1.949.450	1.949.450	1.949.450
			cái		DN150							2.595.880	2.595.880	2.595.880
			cái		DN200							4.353.560	4.353.560	4.353.560
			cái		DN250							7.415.530	7.415.530	7.415.530

	Vật tư ngành nước		cái		DN300						10.638.790	10.638.790	10.638.790			
			cái	BS EN 1074-4	DN50						1.521.460	1.521.460	1.521.460			
			cái		DN65						2.020.570	2.020.570	2.020.570			
			cái		DN80						2.493.010	2.493.010	2.493.010			
			cái		DN100						3.907.790	3.907.790	3.907.790			
			cái		DN125						5.160.010	5.160.010	5.160.010			
			cái		DN150						6.657.340	6.657.340	6.657.340			
			cái		DN200						10.266.680	10.266.680	10.266.680			
			cái		DN250						15.671.800	15.671.800	15.671.800			
			cái		DN300						23.853.140	23.853.140	23.853.140			
9	Cửa, khung các loại															
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDO W		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	2.470.000	2.470.000	2.470.000			
		Cửa đi mở lùa	m ²								1.740.000	1.740.000	1.740.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²								2.280.000	2.280.000	2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²								2.510.000	2.510.000	2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²								1.610.000	1.610.000	1.610.000			
		Vách kính <2m2	m ²								1.200.000	1.200.000	1.200.000			
		Vách kính >2m2	m ²								1.090.000	1.090.000	1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004									Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Cửa đi mở lùa	m ²											1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Cửa sổ mở quay	m ²											1.630.000	1.630.000	1.630.000
		Cửa sổ mở lùa	m ²											1.290.000	1.290.000	1.290.000
		Vách kính <2m ²	m ²											1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Vách kính >2m ²	m ²											870.000	870.000	870.000

	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²	TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)							2.030.000	2.030.000	2.030.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²									2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²									2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²									2.440.000	2.440.000	2.440.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²									2.370.000	2.370.000	2.370.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²									2.743.000	2.743.000	2.743.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²									2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²									2.680.000	2.680.000	2.680.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²									2.690.000	2.690.000	2.690.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²									2.580.000	2.580.000	2.580.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²									2.550.000	2.550.000	2.550.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²									2.660.000	2.660.000	2.660.000
	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²	2.530.000		2.530.000							2.530.000		
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²		Dày 2,0mm (±8%.)							2.152.000	2.152.000	2.152.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²									3.463.000	3.463.000	3.463.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²									3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²									3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²									3.251.000	3.251.000	3.251.000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²									3.438.000	3.438.000	3.438.000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²									3.330.000	3.330.000	3.330.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²									3.263.000	3.263.000	3.263.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²									3.295.000	3.295.000	3.295.000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²									3.283.000	3.283.000	3.283.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²									2.830.000	2.830.000	2.830.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²	2.948.000		2.948.000	2.948.000							
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²	2.933.000	2.933.000	2.933.000									
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm -	Vách cố định.	m ²	Dày 1.2mm (±5%.)	2.012.000	2.012.000	2.012.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²		3.138.000	3.138.000	3.138.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²		3.173.000	3.173.000	3.173.000							

	Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m ²
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất	m ²
	hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng dẫu đồ.	m ²
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn	Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất	m ²
	hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m ²
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: K200, SC180	m ²
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: K200, SC120	m ²
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: K200, SC140	m ²
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: SK120 , SC180	m ²
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: SK120, SC120	m ²
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tằm: SK120, SC140	m ²
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Dày hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²

Dày 1.0mm (±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.913.000	2.913.000	2.913.000
						2.987.000	2.987.000	2.987.000
						3.966.000	3.966.000	3.966.000
						4.205.000	4.205.000	4.205.000
						3.934.000	3.934.000	3.934.000
						3.398.000	3.398.000	3.398.000
						3.719.000	3.719.000	3.719.000
						3.395.000	3.395.000	3.395.000
						6.105.000	6.105.000	6.105.000
						5.672.000	5.672.000	5.672.000
	5.914.000	5.914.000	5.914.000					
	5.100.000	5.100.000	5.100.000					
	4.925.000	4.925.000	4.925.000					
	4.944.000	4.944.000	4.944.000					
	2.083.000	2.083.000	2.083.000					
	3.210.000	3.210.000	3.210.000					
Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền								

		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan						2.720.000	2.720.000	2.720.000
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						3.090.000	3.090.000	3.090.000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2.593.000	2.593.000	2.593.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²							Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²								110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²								65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²								130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²								390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²								480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²								80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²								150.000	150.000	150.000

		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²								230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²								560.000	560.000	560.000
	Cửa khung nhôm - hàng hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.245.000	3.245.000	3.245.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.245.000	3.245.000	3.245.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.135.000	3.135.000	3.135.000
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	m ²		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.685.000	3.685.000	3.685.000
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.365.000	2.365.000	2.365.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.025.000	3.025.000	3.025.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						3.025.000	3.025.000	3.025.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.915.000	2.915.000	2.915.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh / 6 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.860.000	2.860.000	2.860.000

		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	4.125.000	4.125.000	4.125.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 10 mm						3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa khung nhôm - hàng LUX A	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						5.500.000	5.500.000	5.500.000
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						4.235.000	4.235.000	4.235.000
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	m ²		- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						5.225.000	5.225.000	5.225.000
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	m ²		- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						7.480.000	7.480.000	7.480.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						5.335.000	5.335.000	5.335.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 8 mm						4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Cửa khung nhôm - hàng thông dụng	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt		m ²						ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.035.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri		m ²	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.365.000							2.365.000	2.365.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.310.000							2.310.000	2.310.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri		m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.585.000							2.585.000	2.585.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định		m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.145.000							2.145.000	2.145.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định		m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm	2.310.000							2.310.000	2.310.000

		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						1.980.000	1.980.000	1.980.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.585.000	2.585.000	2.585.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.805.000	2.805.000	2.805.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Ngọc Hân dày 5 mm						2.805.000	2.805.000	2.805.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	Báo giá của Công ty CP ĐT&PT CN Thiên Minh	2.050.000	2.050.000	2.050.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2.350.000	2.350.000	2.350.000
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²								2.024.000	2.024.000	2.024.000
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²								2.466.750	2.466.750	2.466.750
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²								2.972.750	2.972.750	2.972.750

V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²
V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²
V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²
V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²
V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²
V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m ²
V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²
V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²
V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²

--

--

2.972.750	2.972.750	2.972.750
2.466.750	2.466.750	2.466.750
2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.340.250	2.340.250	2.340.250
2.719.750	2.719.750	2.719.750
2.277.000	2.277.000	2.277.000
3.617.900	3.617.900	3.617.900
3.162.500	3.162.500	3.162.500

		V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²									3.314.300	3.314.300	3.314.300
		V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²									2.783.000	2.783.000	2.783.000
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²									3.415.500	3.415.500	3.415.500
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²									3.352.250	3.352.250	3.352.250
		V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²									3.415.500	3.415.500	3.415.500
		V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²									3.352.250	3.352.250	3.352.250
	Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²									3.162.500	3.162.500	3.162.500
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²									3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²									3.693.800	3.693.800	3.693.800

V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²
V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²
V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²
V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m ²
V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²
V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²

--

pháp

3.617.900	3.617.900	3.617.900
2.846.250	2.846.250	2.846.250
3.870.900	3.870.900	3.870.900
2.972.750	2.972.750	2.972.750
2.656.500	2.656.500	2.656.500
2.530.000	2.530.000	2.530.000
2.783.000	2.783.000	2.783.000
2.403.500	2.403.500	2.403.500
2.403.500	2.403.500	2.403.500

		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²							2.365.550	2.365.550	2.365.550
		V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²							2.188.450	2.188.450	2.188.450
		V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²							4.781.700	4.781.700	4.781.700
		V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²							4.933.500	4.933.500	4.933.500
		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²							3.137.200	3.137.200	3.137.200
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²							3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²					Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện		2.561.050	2.561.050	2.561.050
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²							2.392.000	2.392.000	2.392.000
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²							2.768.050	2.768.050	2.768.050
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²							2.975.050	2.975.050	2.975.050
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²							3.494.850	3.494.850	3.494.850
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²							3.184.350	3.184.350	3.184.350

		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²								3.494.850	3.494.850	3.494.850
10	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	900.000	900.000	900.000
		M200	m ³								988.889	988.889	988.889
		M250	m ³								1.079.630	1.079.630	1.079.630
		M300	m ³								1.169.444	1.169.444	1.169.444
		M350	m ³								1.275.926	1.275.926	1.275.926
		M400	m ³								1.321.296	1.321.296	1.321.296
		M450	m ³								1.372.222	1.372.222	1.372.222
		M500	m ³								1.408.333	1.408.333	1.408.333
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4						328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963
		D800	m		Dày 80mm, L=4						837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						368.704	368.704	368.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H30	D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.193.704	1.193.704	1.193.704
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.033.981	2.033.981	2.033.981
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.728.611	2.728.611	2.728.611
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.932.685	4.932.685	4.932.685
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN		GIA			Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội		1.296.296	1.296.296	1.296.296
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³								1.148.148	1.148.148	1.148.148
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³								1.314.815	1.314.815	1.314.815
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³								1.212.963	1.212.963	1.212.963
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³								1.435.185	1.435.185	1.435.185
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³								1.342.593	1.342.593	1.342.593
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³								1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³								1.407.407	1.407.407	1.407.407

	Bê tông tươi	Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³	9340:2012		VIỆT		thuận hợp đồng	Chuyên nghiệp thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1.527.778	1.527.778	1.527.778
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³								1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³								1.564.815	1.564.815	1.564.815
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³								1.518.519	1.518.519	1.518.519
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³								1.629.630	1.629.630	1.629.630
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³								1.555.556	1.555.556	1.555.556
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³								1.712.963	1.712.963	1.712.963
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³								1.694.444	1.694.444	1.694.444
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		388.889	388.889	388.889
		Cống D300H30; L=4m	md								416.667	416.667	416.667
		Cống D400H10; L=4m	md								472.222	472.222	472.222
		Cống D400H30; L=4m	md								509.259	509.259	509.259
		Cống D600H10; L=4m	md								638.889	638.889	638.889
		Cống D600H30; L=4m	md								685.185	685.185	685.185
		Cống D800H10; L=4m	md								907.407	907.407	907.407
		Cống D800H30; L=4m	md								953.704	953.704	953.704
		Cống D1000H10; L=4m	md								1.324.074	1.324.074	1.324.074
		Cống D1000H30; L=4m	md								1.388.889	1.388.889	1.388.889
		Cống D1200H10; L=3m	md								2.333.333	2.333.333	2.333.333
		Cống D1200H30; L=3m	md								2.407.407	2.407.407	2.407.407
		Cống D1500H10; L=3m	md								3.083.333	3.083.333	3.083.333
		Cống D1500H30; L=3m	md								3.342.593	3.342.593	3.342.593
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230: 2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Xí ngiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)						10.486.111	10.589.111	10.589.111

	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm								8.093.519
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,92x4,0x2,0m						19.888.800	21.058.800	21.058.800
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m						22.309.400	23.479.400	23.479.400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m						20.970.450	22.211.700	22.211.700
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m						20.295.000	22.295.000	22.295.000
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m						23.588.056	25.810.278	25.810.278
	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam				2.182.407	2.282.407	2.282.407
		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3.143.519	3.243.519	3.243.519
		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm						5.481.000	5.581.000	5.581.000
		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm						6.132.000	6.232.000	6.232.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m								341.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m			357.500	357.500	357.500			
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m			451.000	451.000	451.000			
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m			475.200	475.200	475.200			
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m			646.800	646.800	646.800			
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m			739.200	739.200	739.200			

	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty CP CN V27	Việt Nam	Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	1.039.500	1.039.500	1.039.500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.111.000	1.111.000	1.111.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1.595.000	1.595.000	1.595.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.760.000	1.760.000	1.760.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					2.601.500	2.601.500	2.601.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					2.695.000	2.695.000	2.695.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					3.668.500	3.668.500	3.668.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					3.883.000	3.883.000	3.883.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m					357.500	357.500	357.500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					374.000	374.000	374.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m					473.000	473.000	473.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					506.000	506.000	506.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m					682.000	682.000	682.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					781.000	781.000	781.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m					1.089.000	1.089.000	1.089.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.185.800	1.185.800	1.185.800
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m					1.650.000	1.650.000	1.650.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					1.815.000	1.815.000	1.815.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m					2.645.500	2.645.500	2.645.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					2.744.500	2.744.500	2.744.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m					3.734.500	3.734.500	3.734.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m					3.954.500	3.954.500	3.954.500

		Cổng hộp bê tông cốt thép 2x(2,5x2,5)	md		L1,2m					27.412.037	27.412.037	27.412.037
		Cổng hộp bê tông cốt thép 2,5x2,5	md		L1,2m					18.976.852	18.976.852	18.976.852
	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty 71	Việt Nam	Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Bảo giá của Công ty TNHH 71	346.500	346.500	346.500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					363.000	363.000	363.000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					456.500	456.500	456.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					484.000	484.000	484.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					660.000	660.000	660.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					753.500	753.500	753.500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1.058.200	1.058.200	1.058.200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.105.500	1.105.500	1.105.500
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1.760.000	1.760.000	1.760.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.870.000	1.870.000	1.870.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					2.651.000	2.651.000	2.651.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					2.750.000	2.750.000	2.750.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					3.740.000	3.740.000	3.740.000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m					363.000	363.000	363.000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					379.500	379.500	379.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m					478.500	478.500	478.500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					517.000	517.000	517.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m					693.000	693.000	693.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					792.000	792.000	792.000

		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						1.111.000	1.111.000	1.111.000
		Ông công bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1.210.000	1.210.000	1.210.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m						1.815.000	1.815.000	1.815.000
		Ông công bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1.963.500	1.963.500	1.963.500
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m						2.783.000	2.783.000	2.783.000
		Ông công bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						2.887.500	2.887.500	2.887.500
		Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m						3.927.000	3.927.000	3.927.000
		Ông công bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						4.158.000	4.158.000	4.158.000
		Ông công bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md		L=2,75m						4.895.000	4.895.000	4.895.000
		Ông công bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,75m						5.280.000	5.280.000	5.280.000
		Ông công bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md		L=2,65m						5.940.000	5.940.000	5.940.000
		Ông công bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,65m						6.435.000	6.435.000	6.435.000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	280.000	280.000	280.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						310.000	310.000	310.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						620.000	620.000	620.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						680.000	680.000	680.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm						10.800.000	10.800.000	10.800.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm						7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đứng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước						13.000.000	13.000.000	13.000.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)		Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11.500.000	11.500.000	11.500.000

	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x	18.000	18.000	18.000
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam					20.300	20.300	20.300
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x					14.700	14.700	14.700
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								17.200	17.200	17.200
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								16.200	16.200	16.200
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								18.700	18.700	18.700
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								15.200	15.200	15.200
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						27.300	27.300	27.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								29.800	29.800	29.800
	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9,5	tấn	TCCS 09:2021/C ĐBVN	Bao 25kg		CARBO N Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm khu vực	Bảo giá của Công ty Cổ phần CARBO N Việt Nam	4.530.000	4.676.000	4.687.000
		CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			3.675.000					3.821.000	3.832.000	
12	Thiết bị, vật tư ngành điện												
		CV-1,5 - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	CV						8.300	8.300	8.300
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m								13.500	13.500	13.500
		CV-4 - 0,6/1kV	m								20.400	20.400	20.400
		CV-6 - 0,6/1kV	m								30.000	30.000	30.000
		CV-10 - 0,6/1kV	m								49.700	49.700	49.700
		CV-16 - 0,6/1kV	m								75.700	75.700	75.700
		CV-25 - 0,6/1kV	m								115.700	115.700	115.700
		CV-35 - 0,6/1kV	m								160.000	160.000	160.000
		CV-50 - 0,6/1kV	m								219.100	219.100	219.100
		CV-70 - 0,6/1kV	m								312.400	312.400	312.400
		CV-95 - 0,6/1kV	m								432.000	432.000	432.000
		CV-120 - 0,6/1kV	m								562.600	562.600	562.600
		CV-150 - 0,6/1kV	m								672.600	672.600	672.600
		CV-185 - 0,6/1kV	m								839.800	839.800	839.800
		CV-240 - 0,6/1kV	m								1.100.300	1.100.300	1.100.300

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC						3.290.200	3.290.200	3.290.200
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m								3.516.600	3.516.600	3.516.600
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m								4.404.300	4.404.300	4.404.300
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m								41.900	41.900	41.900
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m								56.000	56.000	56.000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m								71.800	71.800	71.800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m								97.400	97.400	97.400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m								136.100	136.100	136.100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m								179.700	179.700	179.700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m								227.500	227.500	227.500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m								274.400	274.400	274.400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.830.000	9.830.000	9.830.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.480.000	11.480.000	11.480.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.130.000	13.130.000	13.130.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

Chíp LED - LM80
Bộ nguồn Driver:
CE, EN, FCC, EMC, RoHS

13.870.000	13.870.000	13.870.000
5.520.000	5.520.000	5.520.000
6.560.000	6.560.000	6.560.000
7.600.000	7.600.000	7.600.000
8.800.000	8.800.000	8.800.000
10.400.000	10.400.000	10.400.000
12.000.000	12.000.000	12.000.000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	CE, EN 55015, EN61000, EN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM& DV Đại Quang Phát	14.320.000	14.320.000	14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13.600.000	13.600.000	13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ							14.450.000	14.450.000	14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ							15.750.000	15.750.000	15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ							24.750.000	24.750.000	24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							11.925.000	11.925.000	11.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							13.425.000	13.425.000	13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							14.925.000	14.925.000	14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							20.250.000	20.250.000	20.250.000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								21.750.000	21.750.000	21.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								23.250.000	23.250.000	23.250.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ								153.000.000	153.000.000	153.000.000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ								750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ								57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ								217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ								88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ								11.670.000	11.670.000	11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ								14.100.000	14.100.001	14.100.001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ								3.900.000	3.900.000	3.900.000

		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				Đài Loan					4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ									6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ									8.550.000	8.550.000	8.550.000
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ									13.350.000	13.350.000	13.350.000
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ									23.700.000	23.700.000	23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				Việt Nam					33.800.000	33.800.000	33.800.000
		Dù che tủ điều khiển	bộ									9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ									3.750.000	3.750.000	3.750.000
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 9001:2015		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt		6.760	6.760	6.760
		Dây CADIVI CV 1.5	m									9.280	9.280	9.280
		Dây CADIVI CV 2.5	m									15.120	15.120	15.120
		Dây CADIVI CV 4.0	m									22.880	22.880	22.880
		Dây CADIVI CV 6.0	m									33.580	33.580	33.580
		Dây CADIVI CV 10	m									55.630	55.630	55.630
		Dây CADIVI CV 16	m									82.140	82.140	82.140
		Dây CADIVI CV 25	m									133.320	133.320	133.320
		Dây CADIVI CV 35	m									191.756	191.756	191.756
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m									29.000	29.000	29.000
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m									43.370	43.370	43.370
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m									62.803	62.803	62.803
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m									86.740	86.740	86.740
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m									19.640	19.640	19.640
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m									31.620	31.620	31.620
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m									47.800	47.800	47.800
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m									71.460	71.460	71.460
		Dây đôi CADIVI 2x16	m									7.400	7.400	7.400
		Dây đôi CADIVI 2x24	m									10.430	10.430	10.430
		Dây đôi CADIVI 2x32	m									13.390	13.390	13.390
		Dây đôi CADIVI 2x30	m									19.080	19.080	19.080
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m									7.028	7.028	7.028
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m									10.681	10.681	10.681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m									13.926	13.926	13.926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m									19.481	19.481	19.481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m									26.290	26.290	26.290
			m		CV 1x1.5 (V-75)							7.443	7.443	7.443
			m		CV 1x2.5 (V-75)							12.116	12.116	12.116
			m		CV 1x4.0 (V-75)							20.104	20.104	20.104
			m		CV 1x6.0 (V-75)							29.357	29.357	29.357

47.793	47.793	47.793
74.647	74.647	74.647
115.893	115.893	115.893
160.218	160.218	160.218
219.030	219.030	219.030
312.962	312.962	312.962
434.580	434.580	434.580
546.564	546.564	546.564
679.061	679.061	679.061
845.156	845.156	845.156
1.113.967	1.113.967	1.113.967
1.394.198	1.394.198	1.394.198
1.806.596	1.806.596	1.806.596
2.288.486	2.288.486	2.288.486
2.956.054	2.956.054	2.956.054
3.780.662	3.780.662	3.780.662
8.658	8.658	8.658
10.786	10.786	10.786
15.055	15.055	15.055
24.591	24.591	24.591
39.292	39.292	39.292
59.624	59.624	59.624
13.252	13.252	13.252
16.571	16.571	16.571
23.198	23.198	23.198
38.172	38.172	38.172
59.932	59.932	59.932
91.305	91.305	91.305
8.340	8.340	8.340
12.460	12.460	12.460
16.560	16.560	16.560
22.697	22.697	22.697
32.023	32.023	32.023
43.887	43.887	43.887
18.051	18.051	18.051
25.575	25.575	25.575
33.453	33.453	33.453
45.725	45.725	45.725

[illegible]

m	IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150						3.258.550	3.258.550	3.258.550
m		CXV 3x240+1x120						3.935.888	3.935.888	3.935.888
m		CVV 3x35+1x25						611.860	611.860	611.860
m		CVV 3x50+1x25						795.981	795.981	795.981
m		CVV 3x50+1x35						843.210	843.210	843.210
m		CVV 3x70+1x35						1.125.474	1.125.474	1.125.474
m		CVV 3x70+1x50						1.186.846	1.186.846	1.186.846
m		DSTA 2x16						170.106	170.106	170.106
m		DSTA 2x25						257.450	257.450	257.450
m		DSTA 2x35						349.173	349.173	349.173
m		DSTA 2x50						472.710	472.710	472.710
m		DSTA 4x6.0						136.094	136.094	136.094
m		DSTA 4x10						212.445	212.445	212.445
m		DSTA 4x16						324.189	324.189	324.189
m		DSTA 4x25						495.188	495.188	495.188
m		DSTA 4x35						677.742	677.742	677.742
m		DSTA 4x50						920.532	920.532	920.532
m		DSTA 4x70						1.322.135	1.322.135	1.322.135
m		DSTA 4x95						1.802.832	1.802.832	1.802.832
m		DSTA 4x120						2.261.705	2.261.705	2.261.705
m		DSTA 3x35+1x16						587.606	587.606	587.606
m		DSTA 3x35+1x25						632.343	632.343	632.343
m		DSTA 3x50+1x25						813.267	813.267	813.267
m		DSTA 3x50+1x35						860.396	860.396	860.396
m		DSTA 3x70+1x35						1.163.903	1.163.903	1.163.903
m		DSTA 3x70+1x50						1.224.438	1.224.438	1.224.438
m		DSTA 3x95+1x50						1.582.885	1.582.885	1.582.885
m		DSTA 3x95+1x70						1.679.396	1.679.396	1.679.396
m	DSTA 3x120+1x70						2.024.172	2.024.172	2.024.172	
m	DSTA 3x185+1x95						3.064.558	3.064.558	3.064.558	
m	DSTA 3x185+1x120						3.181.366	3.181.366	3.181.366	
m	DSTA 3x185+1x150						3.316.252	3.316.252	3.316.252	
m	DSTA 3x240+1x120						3.995.625	3.995.625	3.995.625	
m	DSTA 3x240+1x150						4.131.574	4.131.574	4.131.574	
kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10						523.500	523.500	523.500
kg		CF 16						517.653	517.653	517.653
kg		CF 25						517.574	517.574	517.574
kg		CF 35						517.271	517.271	517.271
kg		CF 50						518.187	518.187	518.187
kg		CF 70						517.620	517.620	517.620
kg		CF 95						517.532	517.532	517.532

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{lm/w}$; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.136.364	5.136.364	5.136.364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính						5.863.636	5.863.636	5.863.636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,						6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/w}$; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		60W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.000.000	7.000.000	7.000.000
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.772.727	7.772.727	7.772.727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính						7.872.727	7.872.727	7.872.727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính						8.440.000	8.440.000	8.440.000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.380.000	9.380.000	9.380.000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính						9.850.000	9.850.000	9.850.000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính						10.670.000	10.670.000	10.670.000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính						11.050.000	11.050.000	11.050.000
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính						14.600.000	14.600.000	14.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi	bộ		30W, $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						4.600.000	4.600.000	4.600.000
			bộ		40W; $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						4.800.000	4.800.000	4.800.000
			bộ		50W; $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						4.909.000	4.909.000	4.909.000
			bộ		60W; $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						5.600.000	5.600.000	5.600.000
			bộ		70W; $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						5.909.000	5.909.000	5.909.000
			bộ		75W; $\geq P67$ Bộ Đèn, $\geq IK09$ Bộ Đèn						6.000.000	6.000.000	6.000.000

		Đèn LED chiếu sáng đường phổ bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E- KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; CRI ≥70, CCT: 3000K- 6000K; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W- 60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp ; Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium							11.200.000	11.200.000	11.200.000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium							14.200.000	14.200.000	14.200.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium							18.600.000	18.600.000	18.600.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium							20.500.000	20.500.000	20.500.000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium							21.500.000	21.500.000	21.500.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium							22.500.000	22.500.000	22.500.000
		Đèn MFUHAILIGHT SOLAR KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019,	40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium							19.450.000	19.450.000	19.450.000
			bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium							24.300.000	24.300.000	24.300.000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium							28.700.000	28.700.000	28.700.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium							31.000.000	31.000.000	31.000.000

		Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	34.900.000	34.900.000	34.900.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium						41.800.000	41.800.000	41.800.000
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						6.380.000	6.380.000	6.380.000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						7.200.000	7.200.000	7.200.000
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						7.680.000	7.680.000	7.680.000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						8.400.000	8.400.000	8.400.000
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6.860.000	6.860.000	6.860.000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7.470.000	7.470.000	7.470.000
			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.020.000	7.020.000	7.020.000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs						7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm						3.170.000	3.170.000	3.170.000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm						3.230.000	3.230.000	3.230.000
					30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2.700.000	2.700.000	2.700.000
			bộ		40W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2.850.000	2.850.000	2.850.000
			bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;						2.950.000	2.950.000	2.950.000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 5:2007	60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.200.000	3.200.000	3.200.000
			bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
			bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
			bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.000.000	4.000.000	4.000.000
			bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
			bộ		120W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.000.000	5.000.000	5.000.000
			bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.181.818	5.181.818	5.181.818
			bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
			bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.363.636	6.363.636	6.363.636
			bộ		280W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					7.727.273	7.727.273	7.727.273
			bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.181.818	8.181.818	8.181.818
			bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.818.182	8.818.182	8.818.182
			bộ		400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2- 5:2007	100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn				8.700.000	8.700.000	8.700.000	
			bộ		120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.250.000	9.250.000	9.250.000
			bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.600.000	9.600.000	9.600.000
			bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000
			bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.500.000	10.500.000	10.500.000
			bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.180.000	12.180.000	12.180.000
			bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.700.000	12.700.000	12.700.000
			bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					13.800.000	13.800.000	13.800.000
		bộ	400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					23.200.000	23.200.000	23.200.000		

		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	TCVN 7994- 1:2009 (IEC 60439- 1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -						23.572.727	23.572.727	23.572.727
			tủ		3 pha 60A-2CĐ						27.472.727	27.472.727	27.472.727
			tủ		3 pha 75A-2CĐ						28.818.182	28.818.182	28.818.182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ						32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610- 3:2000 (IEC	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3.890	3.890	3.890
			m		VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V						6.440	6.440	6.440
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:200 5	VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV						7.460	7.460	7.460
			m		VCcmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV						10.520	10.520	10.520
			m		VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV						13.520	13.520	13.520
			m		VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV						19.260	19.260	19.260
			m		VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV						31.210	31.210	31.210
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610- 5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V						15.060	15.060	15.060
			m		VCmo/LF-2x1.5-300/500 V						21.210	21.210	21.210
			m		VCmo/LF-2x6-300/500 V						77.180	77.180	77.180
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:200 5	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV						10.020	10.020	10.020
			m		CV/LF-2.5-0,6/1 kV						16.330	16.330	16.330
			m		CV/LF-10-0,6/1 kV						60.080	60.080	60.080
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50-0,6/1 kV						272.570	272.570	272.570
			m		CV-240-0,6/1 kV						1.369.560	1.369.560	1.369.560
			m		CV-300-0,6/1 kV						1.752.200	1.752.200	1.752.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV						10.910	10.910	10.910
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV						14.010	14.010	14.010
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV						41.490	41.490	41.490
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV						149.120	149.120	149.120
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV						279.530	279.530	279.530
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV						544.860	544.860	544.860
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV						707.360	707.360	707.360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610- 4:2000 (IEC 60227-	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V						31.320	31.320	31.320
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V						67.820	67.820	67.820
			m		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V						151.260	151.260	151.260
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện	m		CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V						41.320	41.320	41.320
			m		CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V						62.450	62.450	62.450

		PVC, vỏ PVC)	m	4:1997)	CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V							127.660	127.660	127.660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V	m		CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V							52.570	52.570	52.570
		(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V							79.490	79.490	79.490
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-2x16 - 0,6/1 kV							229.800	229.800	229.800
		(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV							333.200	333.200	333.200
			m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV							1.744.300	1.744.300	1.744.300
			m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV							2.171.230	2.171.230	2.171.230
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-3x16 - 0,6/1 kV							324.630	324.630	324.630
		(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV							857.020	857.020	857.020
			m		CVV-3x95 - 0,6/1 kV							1.665.690	1.665.690	1.665.690
			m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV							2.156.280	2.156.280	2.156.280
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV							416.660	416.660	416.660
		(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 - 0,6/1 kV							617.720	617.720	617.720
			m		CVV-4x50 - 0,6/1 kV							1.152.390	1.152.390	1.152.390
			m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV							2.856.820	2.856.820	2.856.820
			m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV							4.245.750	4.245.750	4.245.750
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1kV							391.730	391.730	391.730
		(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV							565.320	565.320	565.320
			m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.004.910	1.004.910	1.004.910
			m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV							1.938.420	1.938.420	1.938.420
			m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV							2.556.660	2.556.660	2.556.660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV							200.400	200.400	200.400
		(1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV							335.850	335.850	335.850
			m		CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV							600.710	600.710	600.710
			m		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV							1.438.000	1.438.000	1.438.000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV							103.220	103.220	103.220
		(2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV							180.750	180.750	180.750
			m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV							627.400	627.400	627.400
			m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV							1.850.030	1.850.030	1.850.030
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV							169.560	169.560	169.560
		(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV							348.430	348.430	348.430
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV							893.830	893.830	893.830

			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV							3.313.180	3.313.180	3.313.180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV							149.930	149.930	149.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV							419.250	419.250	419.250
		(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.051.490	1.051.490	1.051.490
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV							5.198.880	5.198.880	5.198.880
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN -	C-10							60.470	60.470	60.470
			m	5064:1994	C-50							286.390	286.390	286.390
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV							89.500	89.500	89.500
		(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV							179.870	179.870	179.870
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV							484.070	484.070	484.070
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV	m	TCVN	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV							33.070	33.070	33.070
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	5935- 1:2013	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV							178.840	178.840	178.840
			m	(IEC 60502- 1:2009)	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV							512.040	512.040	512.040
			m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV							629.140	629.140	629.140
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV							62.600	62.600	62.600
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV							175.490	175.490	175.490
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV							555.280	555.280	555.280
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc	m	TCVN	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV							627.160	627.160	627.160
		12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	5935- 2:2013	CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV							1.521.530	1.521.530	1.521.530

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.563.740	1.563.740	1.563.740
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						8.302.930	8.302.930	8.302.930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						12.770	12.770	12.770
			m		AV-35-0,6/1 kV						23.410	23.410	23.410
			m		AV-120-0,6/1 kV						73.070	73.070	73.070
			m		AV-500-0,6/1 kV						290.410	290.410	290.410
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						29.380	29.380	29.380
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						56.940	56.940	56.940
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						141.730	141.730	141.730
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						65.690	65.690	65.690
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m						27.170	27.170	27.170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m						31.530	31.530	31.530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m						253.980	253.980	253.980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m						352.730	352.730	352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21,	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV						158.100	158.100	158.100
			m	IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						1.400.600	1.400.600	1.400.600

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV 4x25 -0,6/1kV							636.000	636.000	636.000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 6 -0,6/1kV							41.840	41.840	41.840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV							301.900	301.900	301.900
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1 -0,6/1kV							46.030	46.030	46.030
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV							53.180	53.180	53.180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV							437.850	437.850	437.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV							708.970	708.970	708.970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV							35.620	35.620	35.620
			m		CXV-2x4 -0,6/1kV							71.220	71.220	71.220
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV							1.778.880	1.778.880	1.778.880
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV							65.940	65.940	65.940
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m		CXV-4x10 -0,6/1kV							269.900	269.900	269.900
			m		CXV-4x2.5 -0,6/1kV							83.180	83.180	83.180

		XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-4x4 -0,6/1kV						122.210	122.210	122.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV						281.130	281.130	281.130
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV						50.630	50.630	50.630
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V						12.030	12.030	12.030
			m		Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V						34.150	34.150	34.150
			m		Vcmo/LF-2x4-300/500V						51.620	51.620	51.620
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK						36.140	36.140	36.140
			m		VCmt 3x2.5-500V BLACK						49.300	49.300	49.300
			m		VCmt-4x1.5-300/500V						40.500	40.500	40.500
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V						9.310	9.310	9.310
			m		VC/LF-10 -450/750V						57.530	57.530	57.530
			m		VCm/LF-1.5 -450/750V						9.850	9.850	9.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V						89.670	89.670	89.670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V						52.570	52.570	52.570
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x6 -300/500V						167.750	167.750	167.750
		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.379.630	1.379.630	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ								1.861.111	1.861.111	1.861.111

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình		2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ						2.379.630	2.379.630	2.379.630

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3						2.960.185	2.960.185	2.960.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							5.160.185	5.160.185	5.160.185
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ							6.231.481	6.231.481	6.231.481

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ		

	Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		15.400.000	15.400.000	15.400.000
			17.740.000	17.740.000	17.740.000
			20.730.000	20.730.000	20.730.000
		Báo giá			

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Rạng Đông	Việt Nam			của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED- Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3							5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ								9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.342.000	1.342.000	1.342.000
Giáo tại													

	LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3			Giá tại chân công trình		1.406.000	1.406.000	1.406.000
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.252.000	2.252.000	2.252.000
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.582.000	2.582.000	2.582.000
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.746.000	2.746.000	2.746.000
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.328.000	3.328.000	3.328.000
	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					1.712.000	1.712.000	1.712.000
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.562.000	2.562.000	2.562.000
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.604.000	2.604.000	2.604.000
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ						8.000.000	8.000.000	8.000.000

		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ								1.540.000	1.540.000	1.540.000
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ								1.935.185	1.935.185	1.935.185
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ								3.222.593	3.222.593	3.222.593
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ	Kính thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting							8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ								9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ								10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ								11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ								12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ								12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ								10.400.000	10.400.000	10.400.000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ								10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ								11.300.000	11.300.000	11.300.000
		Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ								11.750.000	11.750.000	11.750.000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ								12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ								12.950.000	12.950.000	12.950.000
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ								13.400.000	13.400.000	13.400.000
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ								13.850.000	13.850.000	13.850.000
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ								14.300.000	14.300.000	14.300.000
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ								14.750.000	14.750.000	14.750.000
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ								15.200.000	15.200.000	15.200.000
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ								8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ								8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ								9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ								9.900.000	9.900.000	9.900.000

		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ

KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH
- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH

10.500.000	10.500.000	10.500.000
4.000.000	4.000.000	4.000.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
7.000.000	7.000.000	7.000.000
4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000
6.500.000	6.500.000	6.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ								9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ								11.500.000	11.500.000	11.500.000
					- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH						9.800.000	9.800.000	9.800.000
					- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH						10.500.000	10.500.000	10.500.000
					- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH						11.500.000	11.500.000	11.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH				
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm				12.500.00012.500.00012.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH				2.500.0002.500.0002.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH				2.700.0002.700.0002.700.000
								5.000.0005.000.0005.000.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH						7.900.000	7.900.000	7.900.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm						35.000.000	35.000.000	35.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm						3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ							10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ							11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.929.000	4.929.000	4.929.000
		Đèn Led đường phố NUY- 100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.650.000	4.650.000	4.650.000
		Đèn Led đường phố NUY- 150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						8.985.000	8.985.000	8.985.000

		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.412.000	5.412.000	5.412.000
		Đèn Led đường phố IOTA-120W DALI	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.661.000	5.661.000	5.661.000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.202.500	6.202.500	6.202.500
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				7.081.500	7.081.500	7.081.500
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	180W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				7.473.000	7.473.000	7.473.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.375.000	6.375.000	6.375.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				8.970.000	8.970.000	8.970.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				9.726.000	9.726.000	9.726.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				11.065.500	11.065.500	11.065.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				12.577.500	12.577.500	12.577.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				13.428.000	13.428.000	13.428.000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				14.077.500	14.077.500	14.077.500
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				16.195.500	16.195.500	16.195.500
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				10.065.000	10.065.000	10.065.000
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				10.740.000	10.740.000	10.740.000
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				11.265.000	11.265.000	11.265.000
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				9.015.000	9.015.000	9.015.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				1.522.500	1.522.500	1.522.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				5.932.500	5.932.500	5.932.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				2.461.500	2.461.500	2.461.500
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70				6.517.500	6.517.500	6.517.500

		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70	Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	2.904.000	2.904.000	2.904.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái							6.765.000	6.765.000	6.765.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái							7.858.500	7.858.500	7.858.500
		Đèn Led đường phố PI-50W	cái							2.725.800	2.725.800	2.725.800
		Đèn Led đường phố PI-70W	cái							2.970.000	2.970.000	2.970.000
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái							3.585.000	3.585.000	3.585.000
		Đèn Led đường phố PI-90W	cái							3.181.500	3.181.500	3.181.500
		Đèn Led đường phố PI-100W	cái							3.265.500	3.265.500	3.265.500
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái							3.877.500	3.877.500	3.877.500
		Đèn Led đường phố PI-120W	cái							4.161.000	4.161.000	4.161.000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái							4.887.000	4.887.000	4.887.000
		Đèn Led đường phố PI-150W	cái							4.852.500	4.852.500	4.852.500
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái							5.581.500	5.581.500	5.581.500
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái							5.695.500	5.695.500	5.695.500
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái							6.492.000	6.492.000	6.492.000
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái							7.275.000	7.275.000	7.275.000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái							7.527.000	7.527.000	7.527.000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái							6.105.000	6.105.000	6.105.000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái							9.804.000	9.804.000	9.804.000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái							10.575.000	10.575.000	10.575.000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái							11.821.500	11.821.500	11.821.500
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái							12.420.000	12.420.000	12.420.000

		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái
		Đèn pha LED MB05-200w	cái
		Đèn pha LED MB02-250w	cái
		Đèn pha LED MB02-300w	cái
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái
		Đèn pha LED MB02-500w	cái
		Đèn pha LED MB03-600w	cái

200W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
180W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
200W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
250W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
300W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
400W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
500W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
600W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

12.720.000	12.720.000	12.720.000
9.285.000	9.285.000	9.285.000
12.810.000	12.810.000	12.810.000
8.790.000	8.790.000	8.790.000
9.225.000	9.225.000	9.225.000
9.660.000	9.660.000	9.660.000
11.820.000	11.820.000	11.820.000
18.645.000	18.645.000	18.645.000
21.975.000	21.975.000	21.975.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
15.345.000	15.345.000	15.345.000
5.168.250	5.168.250	5.168.250
6.516.000	6.516.000	6.516.000
8.539.200	8.539.200	8.539.200
9.349.650	9.349.650	9.349.650
13.489.650	13.489.650	13.489.650
17.892.000	17.892.000	17.892.000

		Đèn pha LED MB04-800w	cái		800W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						31.877.550	31.877.550	31.877.550
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		1000W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						37.277.550	37.277.550	37.277.550
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.060.000	4.060.000	4.060.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm						5.320.000	5.320.000	5.320.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm						6.160.000	6.160.000	6.160.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Ống D60x3mm, cao 2m vuơn 1m5, bulong M8x20						1.344.000	1.344.000	1.344.000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20						1.456.000	1.456.000	1.456.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống đuôi đèn D60x3x606mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.						2.072.000	2.072.000	2.072.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.						2.044.000	2.044.000	2.044.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuôn 1m5, bulong M8x20						1.960.000	1.960.000	1.960.000
Cột đèn chiếu sáng bằng thép		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.	BS EN40- 5:2002; ASTM A123M-17					2.380.000	2.380.000	2.380.000

Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần

Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuơn 1m5, bulong M8x20
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ, bulong M8x25mm
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vuơn 1m5, bulong M8x20
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.

2.800.000	2.800.000	2.800.000
2.660.000	2.660.000	2.660.000
3.080.000	3.080.000	3.080.000
3.640.000	3.640.000	3.640.000
3.066.000	3.066.000	3.066.000
4.508.000	4.508.000	4.508.000

		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khun g																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
--	--	--	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp						314.000	314.000	314.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp						468.000	468.000	468.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp						243.000	243.000	243.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						71.634.000	71.634.000	71.634.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						77.467.000	77.467.000	77.467.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						86.800.000	86.800.000	86.800.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THỂ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						110.134.000	110.134.000	110.134.000
		TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						26.134.000	26.134.000	26.134.000

	Tủ điện	TỦ BÙ 160kVAr BHT-Med	tủ	TCVN 13724- 1:2023 ; TCVN 13724- 2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.						28.467.000	28.467.000	28.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						126.467.000	126.467.000	126.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						141.634.000	141.634.000	141.634.000
		TỦ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						168.467.000	168.467.000	168.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						294.467.000	294.467.000	294.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						545.300.000	545.300.000	545.300.000

		TỦ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					41.300.000	41.300.000	41.300.000
		TỦ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					49.467.000	49.467.000	49.467.000
		TỦ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					79.800.000	79.800.000	79.800.000
		TỦ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					94.967.000	94.967.000	94.967.000
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-1 - 0,6/1kV					6.560	6.560	6.560
			m		CV-1.5 - 0,6/1kV					9.020	9.020	9.020
			m		CV-2.5 - 0,6/1kV					14.730	14.730	14.730
			m		CV-4 - 0,6/1kV					22.470	22.470	22.470
			m		CV-6 - 0,6/1kV					32.960	32.960	32.960
			m		CV-10- 0,6/1kV					54.610	54.610	54.610
			m		CV-16 - 0,6/1kV					81.140	81.140	81.140
			m		CV-25 - 0,6/1kV					129.560	129.560	129.560
			m		CV-35 - 0,6/1kV					179.290	179.290	179.290
			m		CV-50 - 0,6/1kV					245.280	245.280	245.280
			m		CV-70 - 0,6/1kV					349.920	349.920	349.920
			m		CV-95 - 0,6/1kV					483.900	483.900	483.900
			m		CV-120 - 0,6/1kV					630.240	630.240	630.240
			m		CV-150 - 0,6/1kV					753.300	753.300	753.300
			m		CV-185 - 0,6/1kV					940.570	940.570	940.570
			m		CV-240 - 0,6/1kV					1.232.470	1.232.470	1.232.470

	m		CV-300 - 0,6/1kV
	m		CV-400 - 0,6/1kV
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610- 4:2000 (IEC 227- 4:1992/AM D1:1997)	CVV-2x1.5 - 300/500V
	m		CVV-2x2.5-300/500V
	m		CVV-2x4 -300/500V
	m		CVV-2x6-300/500V
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1.5 -300/500V
	m		CVV-3x2.5 -300/500V
	m		CVV-3x4 -300/500V
	m		CVV-3x6 -300/500V
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV
m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV
	m		CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV

1.604.220	1.604.220	1.604.220
2.046.160	2.046.160	2.046.160
28.700	28.700	28.700
42.080	42.080	42.080
60.920	60.920	60.920
84.140	84.140	84.140
37.870	37.870	37.870
56.090	56.090	56.090
82.200	82.200	82.200
117.010	117.010	117.010
93.230	93.230	93.230
118.720	118.720	118.720
162.060	162.060	162.060
233.790	233.790	233.790
336.180	336.180	336.180
442.880	442.880	442.880
577.330	577.330	577.330
798.120	798.120	798.120
1.080.890	1.080.890	1.080.890
1.442.910	1.442.910	1.442.910
1.707.220	1.707.220	1.707.220
2.110.530	2.110.530	2.110.530
2.729.010	2.729.010	2.729.010
142.970	142.970	142.970
179.070	179.070	179.070
270.290	270.290	270.290
392.910	392.910	392.910
596.720	596.720	596.720
800.820	800.820	800.820
1.077.900	1.077.900	1.077.900
1.510.690	1.510.690	1.510.690
2.113.530	2.113.530	2.113.530
2.738.920	2.738.920	2.738.920
3.260.610	3.260.610	3.260.610
4.039.340	4.039.340	4.039.340
5.265.410	5.265.410	5.265.410

			Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60501- 1:2009)	Daphaco	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Báo giá của Công ty CP dây cáp điện DAPHA CO	134.580	134.580	134.580
					m						172.630	172.630	172.630
					m						248.030	248.030	248.030
					m						370.640	370.640	370.640
					m						546.900	546.900	546.900
					m						700.260	700.260	700.260
					m						749.430	749.430	749.430
					m						959.850	959.850	959.850
					m						1.011.380	1.011.380	1.011.380
					m						1.336.680	1.336.680	1.336.680
					m						1.400.980	1.400.980	1.400.980
					m						1.864.350	1.864.350	1.864.350
					m						1.975.000	1.975.000	1.975.000
					m						2.450.500	2.450.500	2.450.500
					m						2.589.190	2.589.190	2.589.190
					m						2.921.910	2.921.910	2.921.910
					m						3.061.080	3.061.080	3.061.080
					m						3.565.560	3.565.560	3.565.560
					m						3.808.930	3.808.930	3.808.930
					m						4.770.330	4.770.330	4.770.330
					m						5.024.910	5.024.910	5.024.910
					m						5.117.400	5.117.400	5.117.400

Δόσ σιό

	Ống luồn dây điện	Ống luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	ống	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11:2000	2.92m/ống	Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Tại chân công trình	Đầu giá của Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương (MPE)	28.148	28.148	28.148			
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	ống					40.556			40.556	40.556				
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	ống					71.204			71.204	71.204				
		Ống luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	ống					16.574			16.574	16.574				
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	ống		50m/cuộn						21.296	21.296	21.296			
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	ống								35.185	35.185	35.185			
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	ống								56.481	56.481	56.481			
		Ống luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	cuộn								138.056	138.056	138.056			
		Ống luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	cuộn		40m/cuộn						178.241	178.241	178.241			
		Ống luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	cuộn								191.944	191.944	191.944			
		Ống luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	cuộn		25m/cuộn			239.444			239.444	239.444				
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m	TCVN 8699:2011		Santo/Ba An	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty CP SANTO và Công ty Cổ phần Ba An	10.200	10.200	10.200				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m							11.900	11.900	11.900				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m							17.100	17.100	17.100				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m							23.400	23.400	23.400				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m							34.000	34.000	34.000				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m							38.200	38.200	38.200				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m							44.200	44.200	44.200				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m							50.900	50.900	50.900				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m							62.500	62.500	62.500				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m							97.100	97.100	97.100				
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m							132.600	132.600	132.600				

		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m							160.000	160.000	160.000	
		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m							197.800	197.800	197.800	
		Ổng nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m							236.400	236.400	236.400	
13	Thiết bị giao thông các loại												
	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhôm nóng theo TC ASTM-A123	tấm	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400							962.000	1.036.000	1.036.000	
		tấm								Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	1.435.000	1.483.000	1.483.000
		tấm								Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	1.789.000	1.849.000	1.849.000
		tấm								Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	1.867.000	1.931.000	1.931.000
		tấm								Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	330.000	358.000	358.000
		tấm								Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540	1.010.000	1.040.300	1.040.300
		tấm								Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540	1.507.000	1.552.210	1.552.210
		tấm								Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540	1.879.000	1.935.370	1.935.370
		tấm								Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540	1.961.000	2.019.830	2.019.830
		tấm								Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540	350.000	360.500	360.500
	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhôm	tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400							1.645.714	1.666.000	1.666.000	
		tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400							2.355.238	2.386.000	2.386.000	
		tấm	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400							2.936.190	2.974.000	2.974.000	
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400							3.063.810	3.105.000	3.105.000	
		tấm	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400							536.190	570.000	570.000	

	son	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	24.500	24.500	24.500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn						38.000	40.000	40.000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124- 2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ						35.000	39.000	39.000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng						5.700.000	5.700.000	5.700.000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4.700.000	4.700.000	4.700.000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vịn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10.800.000	12.960.000	12.960.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.						21.500.000	25.800.000	25.800.000
			trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.						18.700.000	22.440.000	22.440.000

[illegible]

--

trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.

--

--

--

4.200.000	5.040.000	5.040.000
5.170.000	6.204.000	6.204.000
7.670.000	9.204.000	9.204.000
8.500.000	10.200.000	10.200.000
3.720.000	4.464.000	4.464.000

			trụ		Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).						4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5.600.000	6.720.000	6.720.000
		Cáp dự ứng lực	tần	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysi a				30.500.000	30.500.000	30.500.000
			tần		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,2 mm						30.500.000	30.500.000	30.500.000
		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construct ion Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc				1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo						1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo						2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	TCVN 10308:2014 AASHTO M 251-06 (2016)	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	TNHH Vinh Hưng	Việt Nam				780.000	780.000	780.000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad						1.490.000	1.490.000	1.490.000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad						2.240.000	2.240.000	2.240.000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad						3.640.000	3.640.000	3.640.000
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad						7.330.000	7.330.000	7.330.000

		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad							10.280.000	10.280.000	10.280.000
		Gối chặn cố định VHB-1.2FX	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa							22.000.000	22.000.000	22.000.000
		Gối chặn di động đơn hướng VHB-1.2GS	chiếc	TCVN 10268:2014, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam					25.000.000	25.000.000	25.000.000

		Gối chặn di động song hướng VHB-1.2FS	chiếc		;- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						23.000.000	23.000.000	23.000.000
		Khe co giãn răng lược VHF- C20	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Khe co giãn răng lược VHF- C30	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						9.000.000	9.000.000	9.000.000

		Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	TCVN 13067:2020	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam			
		Khe co giãn răng lược VHF-C50	m							
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	m							
								10.000.000	10.000.000	10.000.000
								12.500.000	12.500.000	12.500.000
								13.000.000	13.000.000	13.000.000

		Khe co giãn răng lược VHF-C80	m		- Khe co giãn răng lược chuyên vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần TM, TV&XD Vinh Hưng	14.000.000	14.000.000	14.000.000
		Khe co giãn răng lược VHF-C100	m		- Khe co giãn răng lược chuyên vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu chuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam				892.500	892.500	892.500
		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						124.000	124.000	124.000
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						206.000	206.000	206.000
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cấp 30cm	m ²	TCCS 35:2021/T CĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1.205.000	1.205.000	1.205.000
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cấp 30cm	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1.462.800	1.462.800	1.462.800
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						876.830	876.830	876.830
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cấp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục góc polyme	m ²		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						752.000	752.000	752.000
		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm						384.000	384.000	384.000

	Sân phẩm hệ lưới gia cố taluy đường	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Châu Á				54.000	54.000	54.000
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						195.000	195.000	195.000
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cáp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						259.000	259.000	259.000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái		Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.						16.000	16.000	16.000
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12						112.000	112.000	112.000
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m		Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16						128.000	128.000	128.000
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục góc Polyme	m ²		Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao						249.000	249.000	249.000

	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 30	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	Hãng Maccafer i	Châu Á			
		Dải Polymer cấp 40	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm					
		Dải Polymer cấp 50	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm					
		Dải Polymer cấp 75	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm					

120.000	120.000	120.000
125.000	125.000	125.000
140.000	140.000	140.000
150.000	150.000	150.000

	loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014		Liên Phát	Việt Nam				63.177	63.177	63.177
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	4 và TCVN 2053:1993							47.379	47.379	47.379
	(Mạ kẽm trung bình >50g/m²),	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								50.730	50.730	50.730
	loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								55.627	55.627	55.627
		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				161.691	161.691	161.691
			m²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						229.581	229.581	229.581
			m²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						310.167	310.167	310.167
			m²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						387.126	387.126	387.126
			m²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						449.315	449.315	449.315
			m²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						637.436	637.436	637.436
			m²		Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						153.399	153.399	153.399

		Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel				215.070	215.070	215.070
			m²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						295.656	295.656	295.656
			m²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						368.469	368.469	368.469
			m²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						428.067	428.067	428.067
			m²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						590.535	590.535	590.535
		Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong	m²	TCVN 10544:201	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotech	Israel				136.297	136.297	136.297
			m²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						211.701	211.701	211.701
			m²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						261.712	261.712	261.712
										Báo giá			

		đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	10544:2014 4	Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	Technologies Ltd	Israel		Giá tại chân công trình	của Công ty Cổ phần JIVC	327.010	327.010	327.010
			m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						379.611	379.611	379.611
			m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						523.682	523.682	523.682
		Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				96.393	96.393	96.393
			m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						137.334	137.334	137.334
			m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						185.271	185.271	185.271
			m ²		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						231.654	231.654	231.654
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						269.485	269.485	269.485

			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						370.801	370.801	370.801
		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technolo gies Ltd	Israel				80.068	80.068	80.068
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						114.013	114.013	114.013
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						153.918	153.918	153.918
			m ²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						192.267	192.267	192.267
			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						223.362	223.362	223.362
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						307.317	307.317	307.317
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:201 4	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam				5.376	5.376	5.376
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.720.000	1.720.000	1.720.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.620.000	1.620.000	1.620.000

	Vữa tô	Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98- NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1.755.000	1.755.000	1.755.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.655.000	1.655.000	1.655.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		50 kg/bao						1.790.000	1.790.000	1.790.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		1500 kg/bao						1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Vữa xây	Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 5MPa	tấn		1500 kg/bao						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1.735.000	1.735.000	1.735.000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5MPa	tấn		1500 kg/bao						1.635.000	1.635.000	1.635.000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác :10 MPa	tấn		50 kg/bao						1.770.000	1.770.000	1.770.000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 10MPa	tấn		1500 kg/bao						1.670.000	1.670.000	1.670.000
	Keo chít mạch	Keo chít mạch CG - màu trắng (white)	kg	TCVN 7899- 3:2008	1 kg/bao						18.000	18.000	18.000
		Keo chít mạch CG - màu (colorful)	kg		1 kg/bao						22.000	22.000	22.000